

DANH SÁCH THỰC CHI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI DO BÃO SỐ 3,5,10 NĂM 2025 GÂY RA VÀ MƯA LỚN, LỐC XOÁY XÂY RA TỪ NGÀY 9/5/2025-11/5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN CHÂU

(Kèm theo Thông báo số /TB - UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Diễn Châu)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
TỔNG CỘNG			1.958.327.800	32.455.200	-	13.815.000	2.004.598.000
A	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai do bão số 3, 5,10 xã diễn châu năm 2025 (QĐ số 627/QĐ - UBND ngày 22/4/2026)		1.612.865.800	32.455.200	-	13.815.000	1.659.136.000
I	Bão số 3		253.986.850	-	-	-	253.986.850
1	Nguyễn Thông	Xóm 1	375.000	-			375.000
2	Trần Văn Được	Xóm 1	75.000				75.000
3	Hoàng Nam	Xóm 1	75.000				75.000
4	Nguyễn Trung	Xóm 1	75.000				75.000
5	Cao Nghĩa	Xóm 1	150.000				150.000
6	Cao Thị Vinh	Xóm 1	450.000				450.000
7	Nguyễn Văn Đồng	Xóm 1	795.000				795.000
8	Trần Thị Hương	Xóm 1	750.000				750.000
9	Cao Đức Hoàn	Xóm 1	750.000				750.000
10	Nguyễn Văn Thanh (V)	Xóm 1	450.000				450.000
11	Nguyễn Văn Đạo	Xóm 1	180.000				180.000
12	Nguyễn Quốc Khánh	Xóm 1	180.000				180.000
13	Cao Văn Hợi	Xóm 1	225.000				225.000
14	Nguyễn Văn Long	Xóm 1	180.000				180.000
15	Đặng Thị Quàn	Xóm 1	180.000				180.000
16	Trần Thị Gấm	Xóm 1	150.000				150.000
17	Trần Thị Liên	Xóm 1	150.000				150.000
18	Hồ Công Đức	Xóm 1	300.000				300.000
19	Nguyễn Sử	Xóm 1	450.000				450.000
20	Nguyễn Ngọc Kỳ	Xóm 1	150.000				150.000
21	Hồ Công Trục	Xóm 1	150.000				150.000
22	Cao Văn Bá	Xóm 2	136.800				136.800
23	Cao Thị Chương (hà hòa)	Xóm 2	200.000				200.000
24	Phạm Thị Dung	Xóm 2	150.000				150.000
25	Cao Bá Đình	Xóm 2	421.800				421.800
26	Thái Bá Tình	Xóm 2	50.000				50.000
27	Cao Thị Dung	Xóm 2	205.800				205.800
28	Cao Thị Nhân	Xóm 2	300.000				300.000
29	Cao Bá Hoàng	Xóm 2	205.800				205.800
30	Cao Văn Bá	Xóm 2	205.800				205.800
31	Đậu Thị Nhị - Phòng	Xóm 2	100.000				100.000
32	Phan Thị Cẩn	Xóm 2	205.800				205.800
33	Thái Hữu Tuệ	Xóm 2	205.800				205.800
34	Thái Bá Tình	Xóm 2	60.000				60.000
35	Cao Thị Hà (Đất Phan Lan)	Xóm 2	205.800				205.800
36	Nguyễn Đình Diên	Xóm 2	514.500				514.500
37	Thái Bá Bảy - Hạ	Xóm 2	257.250				257.250
38	Ngô Thị Bảo (Thảo)	Xóm 2	450.000				450.000
39	Cao Thị Sáu	Xóm 2	150.000				150.000
40	Cao Bá Hiếu	Xóm 2	150.000				150.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
41	Võ Thị Thắng	Xóm 2	180.000				180.000
42	Cao Bá Hiếu	Xóm 2	150.000				150.000
43	Thái Bá Bảy - Hạ	Xóm 2	300.000				300.000
44	Cao Bá Báu	Xóm 2	300.000				300.000
45	Cao Đức Hoài	Xóm 2	225.000				225.000
46	Đặng Thê	Xóm 2	225.000				225.000
47	Thái Bá Quỳnh	Xóm 2	150.000				150.000
48	Hoàng Văn Tâm	Xóm 2	112.500				112.500
49	Hoàng Văn Thuận	Xóm 2	225.000				225.000
50	Trần Dân	Xóm 2	150.000				150.000
51	Cao Bá Thống	Xóm 2	264.000				264.000
52	Đậu Minh	Xóm 2	150.000				150.000
53	Ngô Bảo	Xóm 2	112.500				112.500
54	Cao Thị Công	Xóm 2	75.000				75.000
55	Cao Thị Nhân	Xóm 2	120.000				120.000
56	Cao Thị Ý	Xóm 2	1.116.000				1.116.000
57	Phan Quốc Mạnh	Xóm 2	157.500				157.500
58	Cao Đức Sơn	Xóm 2	399.000				399.000
59	Phạm Lạc	Xóm 2	255.000				255.000
60	Cao Đức Chiến	Xóm 2	300.000				300.000
61	Trần Toàn	Xóm 2	285.000				285.000
62	Trần Dân	Xóm 2	112.500				112.500
63	Đặng Thị Quyên	Xóm 2	150.000				150.000
64	Trần Nghĩa	Xóm 2	750.000				750.000
65	Ngô Thi Bảo	Xóm 2	225.000				225.000
66	Đậu Thị Nhung	Xóm 2	450.000				450.000
67	Mã Duy Lung	Xóm 2	450.000				450.000
68	Đậu Minh	Xóm 2	450.000				450.000
69	Hoàng Hải	Xóm 2	300.000				300.000
70	Mã Duy Lung	Xóm 2	300.000				300.000
71	Đậu Soát	Xóm 2	450.000				450.000
72	Nguyễn Thị Xuyên	Xóm 2	900.000				900.000
73	Đậu Thị Lai	Xóm 2	450.000				450.000
74	Cao Đức Hoài	Xóm 2	450.000				450.000
75	Cao Thị Công	Xóm 2	450.000				450.000
76	Phạm Thị Hạnh	Xóm 2	225.000				225.000
77	Nhà Yến Tiến	Xóm 2	450.000				450.000
78	Trần Toàn	Xóm 2	900.000				900.000
79	Cao Đức Bông	Xóm 2	225.000				225.000
80	Cao Bá Thanh	Xóm 2	225.000				225.000
81	Đặng Thị Quyên	Xóm 2	450.000				450.000
82	Ngô Thị Thảo	Xóm 2	300.000				300.000
83	Đậu Sơn	Xóm 2	300.000				300.000
84	Cao Thị Công	Xóm 2	225.000				225.000
85	Đậu Sơn	Xóm 2	150.000				150.000
86	Hoàng Thuận	Xóm 2	450.000				450.000
87	Đậu Sơn	Xóm 2	300.000				300.000
88	Hoàng Tâm	Xóm 2	300.000				300.000
89	Ngô Thị Bảo	Xóm 2	450.000				450.000
90	Vũ Hinh(trần đ chín)	Xóm 2	814.500				814.500
91	Trần Đăng Chín	Xóm 2	666.000				666.000
92	Cao Bá Hải	Xóm 2	300.000				300.000
93	Cao Bá Thanh	Xóm 2	150.000				150.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
94	Mã Duy Lung	Xóm 2	344.250				344.250
95	Đặng Thị Đề	Xóm 2	109.500				109.500
96	Phan Quốc Mạnh	Xóm 2	75.000				75.000
97	Phan Mậu	Xóm 2	450.000				450.000
98	Nguyễn Thị Bình	Xóm 2	300.000				300.000
99	Cao Thị Báu	Xóm 2	180.000				180.000
100	Phạm Thị Vinh	Xóm 2	300.000				300.000
101	Phan Thị Nguyệt	Xóm 2	701.000				701.000
102	Quyền Chế	Xóm 2	200.000				200.000
103	Cao Thị Hoa (Năng)	Xóm 2	300.000				300.000
104	Lê Thị Hương	Xóm 2	900.000				900.000
105	Hồ Thị Thích	Xóm 2	300.000				300.000
106	Đậu Thị Quế	Xóm 2	150.000				150.000
107	Phan Thị Tâm	Xóm 2	241.200				241.200
108	Phan Thị Nga	Xóm 2	100.000				100.000
109	Thái Bá Ngải	Xóm 2	152.000				152.000
110	Cao Bá Trong	Xóm 2	339.000				339.000
111	Thái Bá Tâm	Xóm 2	495.000				495.000
112	Cao Bá Can	Xóm 2	700.000				700.000
113	Cao Ngọc Tài	Xóm 2	445.200				445.200
114	Lê Thị Hương	Xóm 2	330.000				330.000
115	Đặng Thị Hoa	Xóm 2	195.000				195.000
116	Đặng Thị Hoa (Mẫn)	Xóm 2	450.000				450.000
117	Hoàng Thị Vân	Xóm 2	193.500				193.500
118	Hoàng Thị Mật	Xóm 2	247.500				247.500
119	Thái Hữu Tuệ	Xóm 2	375.000				375.000
120	Trần Văn Hạnh	Xóm 5	375.000				375.000
121	Vũ Xuân Hạnh	Xóm 5	225.000				225.000
122	Nguyễn Huy Bình	Xóm 5	100.000				100.000
123	Đặng Văn Châu (Cư)	Xóm 5	100.000				100.000
124	Nguyễn Quốc Huy	Xóm 5	150.000				150.000
125	Đặng Thị Tôn (Vinh Khang)	Xóm 5	150.000				150.000
126	Linh Hạnh	Xóm 5	150.000				150.000
127	Khánh Huệ	Xóm 5	150.000				150.000
128	Đặng Đình Ân	Xóm 5	150.000				150.000
129	Nguyễn Văn Tiến	Xóm 5	450.000				450.000
130	Phạm Thị Lợi	Xóm 5	450.000				450.000
131	Nguyễn Thị Huệ	Xóm 5	150.000				150.000
132	Trần Thị Chuyên	Xóm 5	375.000				375.000
133	Nguyễn Công Lý	Xóm 5	300.000				300.000
134	Võ Thị Thục	Xóm 6	150.000				150.000
135	Cao Bảy	Xóm 6	225.000				225.000
136	Phạm Sỹ Bình	Xóm 6	187.500				187.500
137	Đậu Thị Vinh	Xóm 6	300.000				300.000
138	Nguyễn Đình Trung	Xóm 6	1.434.000				1.434.000
139	Ngô Sỹ	Xóm 6	300.000				300.000
140	Phan Hữu Phụng	Xóm 6	500.000				500.000
141	Ngô Thị Hòa	Xóm 6	150.000				150.000
142	Phạm Văn Lạc	Xóm 6	295.500				295.500
143	Phan Hữu Phùng	Xóm 6	300.000				300.000
144	Cao Họa	Xóm 6	450.000				450.000
145	Ngô Biên	Xóm 6	381.000				381.000
146	Cao Nghĩa	Xóm 6	187.500				187.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
147	Cao Thị Tiến	Xóm 6	150.000				150.000
148	Nguyễn Hùng (Oanh Thống)	Xóm 6	118.800				118.800
149	Nguyễn An	Xóm 6	100.000				100.000
150	Ngô Lan	Xóm 6	100.000				100.000
151	Cao Nguyên (Loan Biên)	Xóm 6	200.000				200.000
152	Ngô Thị Hán	Xóm 6	150.000				150.000
153	Trần Thị Hà	Xóm 6	300.000				300.000
154	Đinh Thị Hèn	Xóm 6	300.000				300.000
155	Phan Chinh	Xóm 6	150.000				150.000
156	Nguyễn Trung	Xóm 6	637.500				637.500
157	Nguyễn Hùng	Xóm 6	300.000				300.000
158	Trần Bá	Xóm 6	285.750				285.750
159	Cao Bầy	Xóm 6	522.750				522.750
160	Cao Thị Lộc (Cảnh Tây)	Xóm 6	244.500				244.500
161	Phạm Lạc	Xóm 6	150.000				150.000
162	Nguyễn Thị Phương (Đắc)	Xóm 6	60.000				60.000
163	Đậu Thị Lan	Xóm 6	60.000				60.000
164	Vũ Duy Tài	Xóm 6	261.000				261.000
165	Đậu Thị Bầy	Xóm 6	150.000				150.000
166	Phạm Quán	Xóm 6	150.000				150.000
167	Thái Bá Tám	Xóm 6	361.500				361.500
168	Cao Thị Minh	Xóm 6	225.000				225.000
169	Đậu Thị Bầy	Xóm 6	75.000				75.000
170	Phạm Quán	Xóm 6	231.750				231.750
171	Phạm Quỳnh	Xóm 6	150.000				150.000
172	Nguyễn Tá	Xóm 6	235.500				235.500
173	Phan Thị Hường	Xóm 6	150.000				150.000
174	Phạm Minh	Xóm 6	225.000				225.000
175	Ngô Sỹ	Xóm 6	50.000				50.000
176	Minh Phú	Xóm 6	90.000				90.000
177	Đinh Thị Hiền	Xóm 6	300.000				300.000
178	Phạm Minh	Xóm 6	150.000				150.000
179	Cao Bá Trì	Xóm 6	150.000				150.000
180	Cao Bá Giang	Xóm 6	150.000				150.000
181	Cao Thị Lộc (Cảnh Tây)	Xóm 6	187.500				187.500
182	Cao Nhân	Xóm 6	60.000				60.000
183	Cao Bầy	Xóm 6	75.000				75.000
184	Nguyễn Thị Vinh	Xóm 6	225.000				225.000
185	Phạm Thống	Xóm 6	125.400				125.400
186	Cao Bá Thùy	Xóm 6	150.000				150.000
187	Phan Hữu Lịch	Xóm 6	150.000				150.000
188	Nguyễn Xuân Danh	Xóm 6	300.000				300.000
189	Đậu Công Linh	Xóm 6	225.000				225.000
190	Nguyễn Văn Lan	Xóm 6	300.000				300.000
191	Cao Tám	Xóm 6	187.500				187.500
192	Cao Đoài	Xóm 6	750.000				750.000
193	Nguyễn Xuân Phú	Xóm 6	724.200				724.200
194	Nguyễn Tâm	Xóm 6	270.000				270.000
195	Cao Thanh	Xóm 6	750.000				750.000
196	Phạm Thị Hậu	Xóm 6	225.000				225.000
197	Thái Bá Tám	Xóm 6	75.000				75.000
198	Nguyễn Hải Lý	Xóm 6	60.000				60.000
199	Cao Bá Suất	Xóm 6	200.000				200.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
200	Phạm Văn Minh	Xóm 6	299.000				299.000
201	Phạm Quang	Xóm 6	200.000				200.000
202	Thái Bá Giang	Xóm 6	300.000				300.000
203	Cao Việt	Xóm 6	525.000				525.000
204	Cao Đoàn	Xóm 6	375.000				375.000
205	Phan Hữu Lịch	Xóm 6	225.000				225.000
206	Cao Long	Xóm 6	150.000				150.000
207	Cao Bá Nghĩa	Xóm 6	75.000				75.000
208	Nguyễn Tư	Xóm 6	375.000				375.000
209	Thái Bá Tám	Xóm 6	225.000				225.000
210	Nguyễn Lương	Xóm 6	150.000				150.000
211	Cao Thị Lý	Xóm 6	225.000				225.000
212	Cao Hương	Xóm 6	300.000				300.000
213	Đậu Công Chính	Xóm 6	150.000				150.000
214	Phạm Văn Nhất	Xóm 6	75.000				75.000
215	Nguyễn Thị Minh	Xóm 6	310.500				310.500
216	Phạm Thị Ngừ	Xóm 6	375.000				375.000
217	Đậu Thị Huệ	Xóm 6	450.000				450.000
218	Nguyễn Danh	Xóm 6	856.000				856.000
219	Phạm Quốc Huy	Xóm 6	225.000				225.000
220	Nguyễn Dự	Xóm 6	187.500				187.500
221	Đậu Trọng	Xóm 6	451.500				451.500
222	Cao Thị Đức	Xóm 6	250.000				250.000
223	Thái Thị Bảy	Xóm 6	75.000				75.000
224	Phạm Văn Ngọc	Xóm 6	120.000				120.000
225	Đậu Công Hiến	Xóm 7	225.000				225.000
226	Chu Thị Tứ	Xóm 7	50.000				50.000
227	Cao Nam	Xóm 7	112.500				112.500
228	Nguyễn Thị Hoa	Xóm 7	150.000				150.000
229	Hoàng Minh	Xóm 7	300.000				300.000
230	Hoàng Ngừ	Xóm 7	375.000				375.000
231	Đậu Công Lành	Xóm 7	302.250				302.250
232	Cao Mạo	Xóm 7	450.000				450.000
233	Lê Chính	Xóm 7	75.000				75.000
234	Trần Thị Tiến	Xóm 7	75.000				75.000
235	Đậu Huệ	Xóm 7	386.400				386.400
236	Đậu Thị Linh	Xóm 7	522.600				522.600
237	Đậu Đình Thiện	Xóm 7	259.500				259.500
238	Trần Thị Tiến	Xóm 7	435.000				435.000
239	Thái Thị Trâm	Xóm 7	75.000				75.000
240	Đặng Vinh (Đ4)	Xóm 7	150.000				150.000
241	Cao Thị Lành	Xóm 7	150.000				150.000
242	Nguyễn Đình Long	Xóm 7	716.250				716.250
243	Đậu Công Bảy	Xóm 7	485.250				485.250
244	Nguyễn Quế	Xóm 7	389.250				389.250
245	Cao Nam	Xóm 7	520.500				520.500
246	Nguyễn Thị Sâm	Xóm 7	150.000				150.000
247	Phạm Huy Chương	Xóm 7	375.000				375.000
248	Đậu Thị Giáp	Xóm 7	112.500				112.500
249	Đậu Huệ	Xóm 7	150.000				150.000
250	Hoàng Quang	Xóm 7	75.000				75.000
251	Trương Thị Hường	Xóm 7	150.000				150.000
252	Hoàng Điện Biên	Xóm 7	300.000				300.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
253	Hoàng Thị Hoạ	Xóm 7	489.750				489.750
254	Trần Thị Tuyền	Xóm 7	150.000				150.000
255	Lâm Xuân Lương	Xóm 7	100.000				100.000
256	Nguyễn Thị Báu	Xóm 7	150.000				150.000
257	Thái Bá Hội	Xóm 7	100.000				100.000
258	Cao Thị Dương	Xóm 7	300.000				300.000
259	Nguyễn Đình Kiểm	Xóm 7	573.000				573.000
260	Lâm Thị Bang	Xóm 7	75.000				75.000
261	Hoàng Thị Linh	Xóm 7	300.000				300.000
262	Cao Viện	Xóm 7	300.000				300.000
263	Nguyễn Thị Kim	Xóm 7	552.000				552.000
264	Nguyễn Thị Hoàn	Xóm 7	300.000				300.000
265	Hoàng Thị Khương	Xóm 7	75.000				75.000
266	Nguyễn Thị Thành	Xóm 7	225.000				225.000
267	Phạm Thị Khánh	Xóm 7	150.000				150.000
268	Bùi Xuân Nguyên	Xóm 7	112.500				112.500
269	Cao Đức Chính	Xóm 7	225.000				225.000
270	Nguyễn Mận	Xóm 7	150.000				150.000
271	Đậu Đình Dị	Xóm 7	75.000				75.000
272	Cao Thị Ba (Lý)	Xóm 7	112.500				112.500
273	Cao Thị Sáu	Xóm 7	150.000				150.000
274	Phạm Thị Sâm	Xóm 7	600.000				600.000
275	Nguyễn Kỳ	Xóm 7	150.000				150.000
276	Đậu Thị Châu	Xóm 7	150.000				150.000
277	Lê Thị Châu	Xóm 7	150.000				150.000
278	Cao Thị Bảy	Xóm 8	225.000				225.000
279	Đậu Long- Năng	Xóm 8	180.000				180.000
280	Phan Văn Giá	Xóm 8	150.000				150.000
281	Trần Sơn	Xóm 8	900.000				900.000
282	Trần Cường	Xóm 8	255.000				255.000
283	Phan Thị Linh	Xóm 8	517.500				517.500
284	Đậu Đề	Xóm 8	111.000				111.000
285	Đậu Dũng Phương	Xóm 8	278.000				278.000
286	Cao Thị Xuyên	Xóm 8	586.500				586.500
287	Phạm Thị Chiến	Xóm 8	450.000				450.000
288	Đậu Hà	Xóm 8	300.000				300.000
289	Cao Hà Lam	Xóm 8	607.500				607.500
290	Nguyễn Thị Quyên	Xóm 8	150.000				150.000
291	Cao Bá lễ	Xóm 8	120.000				120.000
292	Hồ Thị Biên	Xóm 8	750.000				750.000
293	Hoàng Thị Khánh	Xóm 8	375.000				375.000
294	Đậu Thị Minh	Xóm 8	550.000				550.000
295	Cao Khang	Xóm 8	225.000				225.000
296	Trần Thị Tĩnh	Xóm 8	150.000				150.000
297	Hoàng Thị Tuyền	Xóm 8	45.000				45.000
298	Đậu Hùng Tam	Xóm 8	360.000				360.000
299	Cao Quế	Xóm 8	225.000				225.000
300	Đậu Thị Tuyết	Xóm 8	90.000				90.000
301	Đậu Quế - Năm	Xóm 8	50.000				50.000
302	Nguyễn Dũng	Xóm 8	900.000				900.000
303	Cao Lộc Lợi	Xóm 8	191.700				191.700
304	Cao Thanh	Xóm 8	262.500				262.500
305	Đậu Thị Loan	Xóm 8	274.800				274.800

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
306	Cao Sung	Xóm 8	118.200				118.200
307	Trần Thị Nhung	Xóm 8	375.000				375.000
308	Đậu Hòe	Xóm 8	225.000				225.000
309	Hoàng Hà (Sơn hòe)	Xóm 8	100.000				100.000
310	Trần Cường - Liên	Xóm 8	75.000				75.000
311	Cao Thị Thiện (Xuân Toàn)	Xóm 8	150.000				150.000
312	Phạm Sỹ Chiến	Xóm 8	375.000				375.000
313	Cao Miên	Xóm 8	50.000				50.000
314	Nguyễn Thị Phương	Xóm 8	225.000				225.000
315	Hoàng Triển	Xóm 8	600.000				600.000
316	Đậu Quyển (Nguyễn Quế)	Xóm 8	150.000				150.000
317	Nguyễn Kế (Oanh)	Xóm 8	375.000				375.000
318	Đậu Thị Phùng	Xóm 8	150.000				150.000
319	Cao Thị Tài	Xóm 8	150.000				150.000
320	Hoàng Ái	Xóm 8	375.000				375.000
321	Đậu Bích	Xóm 8	60.000				60.000
322	Cao Hoa	Xóm 8	225.000				225.000
323	Đậu Huê	Xóm 8	375.000				375.000
324	Đậu Đình Thi	Xóm 8	462.000				462.000
325	Cao Thị Lương	Xóm 8	150.000				150.000
326	Trần Thị Thơm	Xóm 8	682.500				682.500
327	Đậu Viện	Xóm 8	450.000				450.000
328	Cao Dương	Xóm 8	150.000				150.000
329	Cao Nam	Xóm 8	150.000				150.000
330	Đậu Thị Lan (tác)	Xóm 8	225.000				225.000
331	Lê Doanh Sáu	Xóm 8	150.000				150.000
332	Cao Thái Ngũ	Xóm 8	150.000				150.000
333	Lê Thị Thúy	Xóm 8	150.000				150.000
334	Cao Thi Tác	Xóm 8	150.000				150.000
335	Đậu nam Năm	Xóm 8	300.000				300.000
336	Đậu Trung Thu	Xóm 8	150.000				150.000
337	Phan Ngọc	Xóm 8	300.000				300.000
338	Nguyễn Thị Quyên	Xóm 8	75.000				75.000
339	Nguyễn Thị Vân	Xóm 8	150.000				150.000
340	Nguyễn Sơn	Xóm 8	75.000				75.000
341	Phạm Thị Lệ	Xóm 8	375.000				375.000
342	Đậu Trọ	Xóm 8	150.000				150.000
343	Cao Nam - Cúc	Xóm 8	435.000				435.000
344	Lê Sáu (Trọ làm)	Xóm 8	375.000				375.000
345	Cao Thị Hồng	Xóm 8	900.000				900.000
346	Cao Hoa (Hậu Lâm)	Xóm 8	225.000				225.000
347	Nguyễn Quý	Xóm 8	360.000				360.000
348	Cao Thị Bình (Xuân Hà)	Xóm 8	240.000				240.000
349	Đậu Minh	Xóm 8	60.000				60.000
350	Long Năng	Xóm 8	100.000				100.000
351	Hoàng Thị Ba	Xóm 8	75.000				75.000
352	Nguyễn Thị Dinh	Xóm 8	225.000				225.000
353	Hoàng Thị Xuân	Xóm 8	436.800				436.800
354	Cao Thị Đăng	Xóm 8	375.000				375.000
355	Nguyễn Thị Đông	Xóm 8	300.000				300.000
356	Hoàng Thị Phùng	Xóm 8	150.000				150.000
357	Vũ Lý	Xóm 8	525.000				525.000
358	Nguyễn Thị Lưu	Xóm 8	300.000				300.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
359	Phan Thị Xuân	Xóm 8	900.000				900.000
360	Ngô Trí Đạo (Hậu)	Xóm 8	690.000				690.000
361	Phạm Sỹ Tính	Xóm 8	314.700				314.700
362	Cao Thị Xuân	Xóm 8	674.000				674.000
363	O Mâm	Xóm 8	830.000				830.000
364	Hoàng Thị Nhiên	Xóm 8	150.000				150.000
365	Nguyễn Thị Lan	Xóm 8	450.000				450.000
366	Đậu Ân	Xóm 8	150.000				150.000
367	Hà Huệ	Xóm 8	150.000				150.000
368	Cao Quế (Vinh duyên)	Xóm 8	200.000				200.000
369	Cao Xuyên	Xóm 8	60.000				60.000
370	Nguyễn Thị Duyên	Xóm 8	500.000				500.000
371	Hoàng Thị Ngai	Xóm 8	350.000				350.000
372	Phan Giá(lam duyên)	Xóm 8	300.000				300.000
373	Nguyễn Cát	Xóm 8	201.000				201.000
374	Đậu Thị Thiêm	Xóm 8	724.000				724.000
375	Đậu Bảy	Xóm 8	75.000				75.000
376	Đậu Thị Linh	Xóm 8	225.000				225.000
377	Cao Thị Bình (Vinh duyên)	Xóm 8	500.000				500.000
378	Hoàng Thị Bá (Q Hậu)	Xóm 8	600.000				600.000
379	Cao Thị Tam	Xóm 8	540.000				540.000
380	Đậu Thị Loan(Trường)	Xóm 8	466.500				466.500
381	Đào Thị Oanh	Xóm 8	450.000				450.000
382	Phan Thị Đức	Xóm 8	187.500				187.500
383	Phan Giá (Đức làm)	Xóm 8	225.000				225.000
384	Cao Đức Lộc	Xóm 8	240.000				240.000
385	Đậu Huy (Dung)	Xóm 8	112.500				112.500
386	Nguyễn Khả	Xóm 8	112.500				112.500
387	Đậu Ân (Bà Đức)	Xóm 8	112.500				112.500
388	Đậu Hà Huệ	Xóm 8	150.000				150.000
389	Đậu Thị Thuyết	Xóm 8	150.000				150.000
390	Hoàng Thị Phương	Xóm 8	150.000				150.000
391	Nguyễn Thị Phương nghị	Xóm 8	150.000				150.000
392	Hoàng Thị Nhân	Xóm 8	600.000				600.000
393	Đậu Thăng (Long)	Xóm 8	150.000				150.000
394	Cao Hóa	Xóm 8	150.000				150.000
395	Trần Thị Nga	Xóm 8	352.500				352.500
396	Cao Sáo	Xóm 9	795.000				795.000
397	Hoàng Tĩnh	Xóm 9	600.000				600.000
398	Hoàng Thanh	Xóm 9	150.000				150.000
399	Cao Thị Như	Xóm 9	150.000				150.000
400	Nguyễn Thị Mai	Xóm 9	480.000				480.000
401	Võ Thị Liễu	Xóm 9	150.000				150.000
402	Hoàng Chiến	Xóm 9	150.000				150.000
403	Hồ Hữu Thành	Xóm 9	225.000				225.000
404	Hoàng Sơn	Xóm 9	400.000				400.000
405	Trần Niên	Xóm 9	187.500				187.500
406	Cao Thị Quyên	Xóm 9	150.000				150.000
407	Cao Thị Xuân	Xóm 9	500.000				500.000
408	Hoàng Chính	Xóm 9	825.000				825.000
409	Trần Thị Tiếp	Xóm 9	75.000				75.000
410	Bùi Huy	Xóm 9	150.000				150.000
411	Trần Nguyên	Xóm 9	150.000				150.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
412	Nguyễn Thị An x7	Xóm 9	90.000				90.000
413	Đậu Tân	Xóm 9	300.000				300.000
414	Cao Thị Tuyền	Xóm 9	150.000				150.000
415	Cao Nhan	Xóm 9	525.000				525.000
416	Hoàng Quy	Xóm 9	150.000				150.000
417	Đậu Liêm (đất Mão)	Xóm 9	150.000				150.000
418	Đậu Bá (đất Mão)	Xóm 9	150.000				150.000
419	Trần Thị Lý	Xóm 9	150.000				150.000
420	Trần Thị Kỳ	Xóm 9	400.000				400.000
421	Vũ Hữu	Xóm 9	120.000				120.000
422	Trần Sáu	Xóm 9	900.000				900.000
423	Trần Diệu	Xóm 9	112.500				112.500
424	Nguyễn Thị Tuệ	Xóm 9	700.000				700.000
425	Đậu Thị Khoa	Xóm 9	450.000				450.000
426	Ngô Thị Hương	Xóm 9	75.000				75.000
427	Đậu Xuân Hồng	Xóm 9	120.000				120.000
428	Đậu Thanh (Báy)	Xóm 9	600.000				600.000
429	Trần Thị Mỹ	Xóm 9	600.000				600.000
430	Đậu Quang	Xóm 9	150.000				150.000
431	Hoàng Diệu	Xóm 9	300.000				300.000
432	Trần Định	Xóm 9	150.000				150.000
433	Phạm Đức Lân	Xóm 9	830.250				830.250
434	Ngô Thị Thúc(Thắm Du x11)	Xóm 9	100.000				100.000
435	Đậu Thị Thành	Xóm 9	300.000				300.000
436	Phạm Thị Cường	Xóm 9	150.000				150.000
437	Cao Đức Hạnh	Xóm 9	195.000				195.000
438	Đậu Thị Cấp	Xóm 9	150.000				150.000
439	Hoàng Hữu Thanh	Xóm 9	225.000				225.000
440	Nguyễn Thị Hồng (Ba)	Xóm 9	562.500				562.500
441	Nguyễn Thị Trâm	Xóm 9	390.000				390.000
442	Thái Thị Thủy	Xóm 9	240.000				240.000
443	Phạm Tuấn	Xóm 9	396.000				396.000
444	Nguyễn Quang Phục	Xóm 9	120.000				120.000
445	Trần Thị Mỹ	Xóm 9	472.500				472.500
446	Trần Thị Liên	Xóm 9	198.000				198.000
447	Nguyễn Công (trần lộc)	Xóm 9	400.000				400.000
448	Đậu Mão (Bá)	Xóm 9	75.000				75.000
449	Hoàng Thị Giáng	Xóm 9	225.000				225.000
450	Đậu Thị Tân	Xóm 9	75.000				75.000
451	Hoàng Bích	Xóm 9	75.000				75.000
452	Phạm Mậu	Xóm 9	300.000				300.000
453	Đậu Công Hồng	Xóm 9	225.000				225.000
454	Đậu Thị Thu	Xóm 9	112.500				112.500
455	Đậu Thị Thành (Cồn Bãi)	Xóm 9	375.000				375.000
456	Đậu Thị Bá	Xóm 9	300.000				300.000
457	Nguyễn Quang Phụng	Xóm 9	150.000				150.000
458	Đậu Chức	Xóm 9	358.200				358.200
459	Vũ Trọng Hữu	Xóm 9	112.500				112.500
460	Hoàng Thị Hy	Xóm 9	1.050.000				1.050.000
461	Nguyễn Ba	Xóm 9	300.000				300.000
462	Hoàng Thị Nhân	Xóm 9	525.000				525.000
463	Đậu Vinh	Xóm 9	75.000				75.000
464	Lê Thị Hồng	Xóm 9	375.000				375.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
465	Hà Thị Hồng(Châu Quyết)	Xóm 9	262.500				262.500
466	Phạm Sáu	Xóm 9	75.000				75.000
467	Phạm Thị Khánh	Xóm 9	567.000				567.000
468	Đậu Quang Trạch (Thắm du x11)	Xóm 9	375.000				375.000
469	Trần Ngọc Định	Xóm 9	836.250				836.250
470	Đậu Ngọc Bảy	Xóm 9	225.000				225.000
471	Nguyễn Thị Bảy	Xóm 9	375.000				375.000
472	Đậu Đức	Xóm 9	375.000				375.000
473	Hoàng Nghĩa	Xóm 9	591.750				591.750
474	Đặng Thí Sáu	Xóm 9	300.000				300.000
475	Hoàng Tư	Xóm 9	900.000				900.000
476	Nguyễn Thị Ba	Xóm 9	303.000				303.000
477	Trần Dũng	Xóm 9	214.500				214.500
478	Trần Thân	Xóm 9	675.000				675.000
479	Cao San (Cao Thị Sáu)	Xóm 9	355.500				355.500
480	Sáu Bốn	Xóm 9	225.000				225.000
481	Vũ Trợ	Xóm 9	321.750				321.750
482	Nguyễn Ngọc Ngân(Ngô T. Hương)	Xóm 9	588.750				588.750
483	Đậu Công Hòa	Xóm 9	825.750				825.750
484	Nguyễn Thị Nga	Xóm 9	300.000				300.000
485	Hoàng Thị Liên	Xóm 9	262.500				262.500
486	Nguyễn Nghiêm	Xóm 9	375.000				375.000
487	Đậu Thị Duyệt	Xóm 9	392.250				392.250
488	Nguyễn Thị Thục	Xóm 9	300.000				300.000
489	Nguyễn Càn x11	Xóm 9	150.000				150.000
490	Hoàng Thị Bốn x11	Xóm 9	796.500				796.500
491	Nguyễn Vinh	Xóm 9	375.000				375.000
492	Cao Thị Tuyết	Xóm 9	675.000				675.000
493	Hoàng Chắt (Đất Hoàng Tâm)	Xóm 9	300.000				300.000
494	Hoàng Tường	Xóm 9	300.000				300.000
495	Vũ Tám	Xóm 9	375.000				375.000
496	Thùy Lộc	Xóm 9	810.000				810.000
497	Đậu Xuân Hồng	Xóm 9	75.000				75.000
498	Nguyễn Tín	Xóm 10	375.000				375.000
499	Đậu Tuyên	Xóm 10	75.000				75.000
500	Đậu Việt Lan	Xóm 10	75.000				75.000
501	Đậu Thị Đào	Xóm 10	150.000				150.000
502	Đậu Thị Nhi	Xóm 10	375.000				375.000
503	Đậu Thân	Xóm 10	75.000				75.000
504	Liên Thân	Xóm 10	112.500				112.500
505	Lê Thị Thảo	Xóm 10	150.000				150.000
506	Nguyễn Thị Việt	Xóm 10	150.000				150.000
507	Đậu Thị Lý	Xóm 10	557.250				557.250
508	Đậu Thị Thuận	Xóm 10	187.500				187.500
509	Đậu Nghị	Xóm 10	150.000				150.000
510	Phạm Thị Quang	Xóm 10	75.000				75.000
511	Đậu Thân	Xóm 10	257.250				257.250
512	Cao Thọ	Xóm 10	75.000				75.000
513	Đậu Thị Tuyền	Xóm 10	363.600				363.600
514	Trần Ngọc Vinh	Xóm 10	75.000				75.000
515	Trần Hùng	Xóm 10	427.200				427.200
516	Trần Trụ	Xóm 10	579.000				579.000
517	Cao Bá Nam	Xóm 10	232.800				232.800

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
518	Nguyễn Minh	Xóm 10	294.600				294.600
519	Đậu Hùng Hoàng	Xóm 10	131.400				131.400
520	Đậu Hồ	Xóm 10	225.000				225.000
521	Nguyễn Sung	Xóm 10	150.000				150.000
522	Đậu Thị Phương	Xóm 10	150.000				150.000
523	Hoàng Hệ	Xóm 10	75.000				75.000
524	Cao Đông	Xóm 10	262.500				262.500
525	Lâm Hữu Báu	Xóm 10	112.500				112.500
526	Nguyễn Thị Kỳ	Xóm 10	75.000				75.000
527	Cao Cường	Xóm 10	225.000				225.000
528	Đậu Sơn nga	Xóm 10	75.000				75.000
529	Cao Thế	Xóm 10	532.500				532.500
530	Cao Cường Lâm	Xóm 10	786.000				786.000
531	Nguyễn Thị Quế	Xóm 10	112.500				112.500
532	Phạm Sơn	Xóm 10	225.000				225.000
533	Đậu Hóa	Xóm 10	225.000				225.000
534	Đậu Mạnh	Xóm 10	112.500				112.500
535	Nguyễn Thị Trinh	Xóm 10	642.750				642.750
536	Đậu Công Hôn	Xóm 10	150.000				150.000
537	Đậu Thị Lương	Xóm 10	75.000				75.000
538	Trần Thị Tuyền	Xóm 10	75.000				75.000
539	Đậu Tuyên	Xóm 10	75.000				75.000
540	Đậu Kiều	Xóm 10	225.000				225.000
541	Đậu Thị Đào	Xóm 10	262.500				262.500
542	Lê Thị Toan	Xóm 10	150.000				150.000
543	Đậu Thị Nga	Xóm 10	150.000				150.000
544	Nguyễn Thị Việt	Xóm 10	150.000				150.000
545	Nguyễn Cương	Xóm 10	300.000				300.000
546	Hoàng Hệ	Xóm 10	300.000				300.000
547	Đậu Hiếu	Xóm 10	50.000				50.000
548	Cao Thị Nguyệt	Xóm 10	75.000				75.000
549	Đậu Chung	Xóm 10	300.000				300.000
550	Đậu Trường	Xóm 10	150.000				150.000
551	Cao Cường Lâm	Xóm 10	112.500				112.500
552	Đường dưới biển	Xóm 10	75.000				75.000
553	Nguyễn Thu	Xóm 10	112.500				112.500
554	Đậu Triều	Xóm 10	187.500				187.500
555	Nguyễn Thị Oanh	Xóm 10	300.000				300.000
556	Nguyễn Lâu	Xóm 10	750.000				750.000
557	Phạm Thị Yến	Xóm 10	75.000				75.000
558	Trần Thị Hạ	Xóm 10	75.000				75.000
559	Lâm Hữu Báu	Xóm 10	300.000				300.000
560	Đậu Hóa	Xóm 10	225.000				225.000
561	Trần Văn Lĩnh - Yến	Xóm 11	450.000				450.000
562	Phạm Toán	Xóm 11	1.005.000				1.005.000
563	Hoàng Xuân Tích	Xóm 11	630.000				630.000
564	Nguyễn Văn Trạch	Xóm 11	697.500				697.500
565	Trần Vũ Nam	Xóm 11	1.045.500				1.045.500
566	Đậu Thành Dinh	Xóm 11	1.443.000				1.443.000
567	Cao Thị Tuyết	Xóm 11	1.080.000				1.080.000
568	Nguyễn Văn Quý	Xóm 11	813.000				813.000
569	Trần Văn Tuấn	Xóm 11	930.000				930.000
570	Trần Văn Hiếu	Xóm 11	408.000				408.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
571	Đậu Sỹ Bảy	Xóm 11	232.500				232.500
572	Hoàng Thị Lợi	Xóm 11	465.000				465.000
573	Đậu Giai	Xóm 11	1.503.000				1.503.000
574	Hoàng Thị Thu	Xóm 11	408.000				408.000
575	Nguyễn Đề	Xóm 11	150.000				150.000
576	Vũ Huy	Xóm 11	150.000				150.000
577	Nguyễn Hà - Loan	Xóm 11	600.000				600.000
578	Nguyễn Đề	Xóm 11	112.500				112.500
579	Nguyễn Đình Ton	Xóm 11	450.000				450.000
580	Nguyễn văn Thành- Thủy	Xóm 11	150.000				150.000
581	Hoàng Hữu Bốn	Xóm 11	300.000				300.000
582	Hoàng Chát	Xóm 11	100.000				100.000
583	Đậu Công Lam	Xóm 11	312.500				312.500
584	Hoàng Quốc Cường	Xóm 11	100.000				100.000
585	Cao Phú	Xóm 11	100.000				100.000
586	Cao Đình Khoa	Xóm 11	300.000				300.000
587	Phạm Tính	Xóm 11	300.000				300.000
588	Đậu Thị Giao	Xóm 11	450.000				450.000
589	Hoàng Hữu Lực	Xóm 11	120.000				120.000
590	Hoàng Hữu Lý	Xóm 11	295.800				295.800
591	Cao Huệ	Xóm 11	360.000				360.000
592	Trần Diên	Xóm 11	250.000				250.000
593	Hoàng Hữu Thảo	Xóm 11	100.000				100.000
594	Nguyễn Văn Tý - Thương	Xóm 11	240.000				240.000
595	Cao Bá Quý	Xóm 11	150.000				150.000
596	Hoàng Hữu Tráng	Xóm 11	100.000				100.000
597	Sinh Cát	Xóm 11	225.000				225.000
598	Nguyễn Thanh Quý	Xóm 11	300.000				300.000
599	Vân Khả	Xóm 11	150.000				150.000
600	Nguyễn Nghĩa	Xóm 11	150.000				150.000
601	Đậu Thị Quyền	Xóm 11	300.000				300.000
602	Cao Thị Ngọc	Xóm 11	450.000				450.000
603	Hoàng Thị Hai	Xóm 11	225.000				225.000
604	Vụ Thị Ái	Xóm 11	225.000				225.000
605	Đặng Thị Quyền	Xóm 11	150.000				150.000
606	Nguyễn Đề	Xóm 11	150.000				150.000
607	Cao Thị Thúy	Xóm 11	471.000				471.000
608	Ngô Thị Thanh (Tỉnh làm)	Xóm 11	150.000				150.000
609	Đậu Công Chương	Xóm 11	150.000				150.000
610	Nguyễn Đình Minh	Xóm 11	1.350.000				1.350.000
611	Hoàng Hữu Đồng	Xóm 11	207.750				207.750
612	Nguyễn Văn Bảy - Dung	Xóm 11	432.750				432.750
613	Cao Thị Liên	Xóm 11	300.000				300.000
614	Phan Thị Linh	Xóm 11	750.000				750.000
615	Nguyễn Văn Đán	Xóm 11	1.020.000				1.020.000
616	Hoàng Chát	Xóm 11	75.000				75.000
617	Hoàng Hữu Cảnh	Xóm 11	450.000				450.000
618	Hoàng Hữu Bốn	Xóm 11	150.000				150.000
619	Trần Thị Hương	Xóm 11	375.000				375.000
620	Đậu Công Chương	Xóm 11	450.000				450.000
621	Trần Diên	Xóm 11	450.000				450.000
622	Cao Kiểm	Xóm 11	150.000				150.000
623	Hoàng Hữu Cư	Xóm 11	600.000				600.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
624	Nguyễn Văn Tý Loan	Xóm 11	150.000				150.000
625	Trần Lành	Xóm 11	150.000				150.000
626	Cao Bá Quý	Xóm 11	450.000				450.000
627	Trần Nhân	Xóm 11	150.000				150.000
628	Trần Lịch	Xóm 11	123.750				123.750
629	Phạm Thị Hoa	Xóm 11	197.000				197.000
630	Đậu Văn Đức	Xóm 11	1.050.000				1.050.000
631	Đất NN (Cao Thị Ngọc)	Xóm 11	150.000				150.000
632	Hoàng Hữu Khả	Xóm 11	225.000				225.000
633	Phan Thị Linh	Xóm 11	552.750				552.750
634	Trần Long	Xóm 11	750.000				750.000
635	Nguyễn Bảy	Xóm 11	150.000				150.000
636	Nguyễn Nghiêm	Xóm 11	375.000				375.000
637	Đặng Thị Quyên	Xóm 11	715.500				715.500
638	Hoàng Hữu Đồng	Xóm 11	300.000				300.000
639	Đậu Công Hùng	Xóm 11	100.000				100.000
640	Nguyễn Văn Thông	Xóm 11	100.000				100.000
641	Hoàng An	Xóm 11	300.000				300.000
642	Cao Thị Hồ	Xóm 11	100.000				100.000
643	Đậu Công Lam	Xóm 11	521.250				521.250
644	Trần Ba	Xóm 11	225.000				225.000
645	Đậu Bình	Xóm 11	150.000				150.000
646	Hoàng Hữu Khả	Xóm 11	397.000				397.000
647	Hoàng Hữu Tráng	Xóm 11	600.000				600.000
648	Hoàng Thị Ngọc	Xóm 11	150.000				150.000
649	Phạm Trường Thọ	Xóm 11	1.345.500				1.345.500
650	Phạm Xuân Trường	Xóm 11	580.500				580.500
651	Cao Thị Luận	Xóm 11	150.000				150.000
652	Hoàng Hữu Thịnh	Xóm 11	300.000				300.000
653	Cao Phong	Xóm 11	150.000				150.000
654	Đậu Sỹ Danh	Xóm 11	498.000				498.000
655	Đậu Công Bình	Xóm 11	378.000				378.000
656	Đậu Công Vũ	Xóm 11	360.000				360.000
657	Cao Văn Ba	Xóm 11	318.000				318.000
658	Hoàng Hữu Việt	Xóm 11	450.000				450.000
659	Trần Vũ Lục	Xóm 11	600.000				600.000
660	Nguyễn Bình	Xóm 11	715.500				715.500
661	Nguyễn Đan - Thu	Xóm 11	60.600				60.600
662	Hoàng Thị Phước	Xóm 11	69.000				69.000
663	Trần Văn Linh	Xóm 11	216.000				216.000
664	Trần Văn Diên	Xóm 11	232.500				232.500
665	Hoàng Xuân Sỹ	Xóm 11	172.500				172.500
666	Hoàng Hữu Tráng	Xóm 11	240.000				240.000
667	Phạm Văn Ba	Xóm 11	165.000				165.000
668	Cao Thị Ba	Xóm 11	75.000				75.000
669	Trần Nhân	Xóm 11	150.000				150.000
670	Trần Điện	Xóm 11	112.500				112.500
671	Nguyễn Văn Hiêng	Xóm 11	450.000				450.000
672	Vũ Trọng Nghị	Xóm 11	90.000				90.000
673	Cao Bá Đình	Xóm 11	112.500				112.500
674	Đậu Định	Xóm 11	75.000				75.000
675	Nguyễn Văn Quý	Xóm 11	202.500				202.500
676	Nguyễn Văn Ngân	Xóm 11	247.500				247.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
677	Hoàng Hữu Bốn	Xóm 11	225.000				225.000
678	Hoàng Hữu Cảnh	Xóm 11	202.500				202.500
679	Phạm văn Bảy	Xóm 11	225.000				225.000
680	Đậu Minh Đức	Xóm 11	210.000				210.000
681	Đậu Hùng	Xóm 11	247.500				247.500
682	Đậu Sỹ Cường	Xóm 11	150.000				150.000
683	Hoàng Thị Thu	Xóm 11	210.000				210.000
684	Nguyễn Văn Hiền	Xóm 11	187.500				187.500
685	Nguyễn Thanh Tùng	Xóm 11	120.000				120.000
686	Hoàng Hữu Bốn	Xóm 11	291.000				291.000
687	Trần Văn Lĩnh	Xóm 11	270.000				270.000
688	Trần Văn Tinh	Xóm 11	75.000				75.000
689	Cao Thị Ngọc	Xóm 11	225.000				225.000
690	Cao Bá Đạt	Xóm 11	112.500				112.500
691	Hoàng Văn Trường	Xóm 11	375.000				375.000
692	Nguyễn Thị Lựu	Xóm 11	300.000				300.000
693	Phạm Văn Ba (Sương)	Xóm 11	300.000				300.000
694	Trần Văn Chung	Xóm 11	375.000				375.000
695	Hoàng Tứ	Xóm 11	375.000				375.000
696	Cao Xuân Khoát	Tân Đoàn	350.000				350.000
697	Mai Thị Dìn	Tân Đoàn	400.000				400.000
698	Bùi Thị Thu	Tân Đoàn	425.000				425.000
699	Phạm Sỹ Hà	Tân Đoàn	1.175.000				1.175.000
700	Phạm Trường	Tân Đoàn	875.000				875.000
701	Phạm Thị Dung	Tân Đoàn	1.060.000				1.060.000
702	Nguyễn Thị Hồng	Tân Đoàn	1.500.000				1.500.000
703	Đậu Thị Loan	Tân Đoàn	500.000				500.000
704	Nguyễn Văn Nam	Tân Đoàn	650.000				650.000
705	Lê Văn Đệ	Tân Đoàn	375.000				375.000
706	Võ Thị Thu	Tân Đoàn	300.000				300.000
707	Lê Văn Vũ	Tân Đoàn	1.250.000				1.250.000
708	Phạm Sỹ Giang	Tân Đoàn	300.000				300.000
709	Nguyễn Văn Ninh	Tân Đoàn	1.250.000				1.250.000
710	Phạm Sỹ Sơn	Tân Đoàn	1.500.000				1.500.000
711	Phạm Sỹ Văn	Tân Đoàn	450.000				450.000
712	Hoàng Thị Lý	Tân Đoàn	200.000				200.000
713	Ngô Thị Tài	Tân Đoàn	500.000				500.000
714	Hoàng Văn Sáu	Tân Đoàn	300.000				300.000
715	Nguyễn Thị Hà	Tân Đoàn	1.575.000				1.575.000
716	Phạm Sơn	Tân Đoàn	1.050.000				1.050.000
717	Lê Văn Phương (Hải)	Tân Đoàn	375.000				375.000
718	Phạm Sỹ Phiến	Tân Đoàn	1.200.000				1.200.000
719	Dương Văn Ngọc	Tân Đoàn	375.000				375.000
720	Phạm Sỹ Tuấn	Tân Đoàn	1.312.500				1.312.500
721	Phạm Thị Hằng	Tân Đoàn	375.000				375.000
722	Hoàng Tư	Tân Đoàn	600.000				600.000
723	Lê Văn Toan	Tân Đoàn	300.000				300.000
724	Cao Thị Toàn	Tân Đoàn	300.000				300.000
725	Cao Xuân Trường	Tân Đoàn	700.000				700.000
726	Lê Văn Lý	Tân Đoàn	800.000				800.000
727	Phạm Sỹ Dung	Tân Đoàn	1.920.000				1.920.000
728	Võ Văn Liêm	Tân Đoàn	1.050.000				1.050.000
729	Phạm Sỹ Trung	Tân Đoàn	875.000				875.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
730	Phạm Thị Ngọc	Tân Đoài	250.000				250.000
731	Phạm Chí Linh	Tân Đoài	600.000				600.000
732	Nguyễn Văn Thọ	Tân Đoài	525.000				525.000
733	Lê Thị Lành	Tân Đoài	375.000				375.000
734	Dương Văn Tuấn	Tân Đoài	375.000				375.000
735	Phạm Sỹ Điền	Tân Đoài	750.000				750.000
736	Cao Thị Châu	Tân Đoài	375.000				375.000
737	Phạm Sỹ Tròn	Tân Đoài	750.000				750.000
738	Lê Anh Quân	Tân Đoài	375.000				375.000
739	Cao Thị Quế	Tân Đoài	750.000				750.000
740	Võ Văn Lan	Tân Đoài	600.000				600.000
741	Phạm Quang Thụ	Tân Đoài	750.000				750.000
742	Phạm Xuân Thi	Tân Đoài	375.000				375.000
743	Phạm Sỹ Thiện	Tân Đoài	562.500				562.500
744	Võ Thị Đông	Tân Đoài	600.000				600.000
745	Võ Mạnh Quyền	Tân Đoài	300.000				300.000
746	Phạm Sỹ Hiền	Tân Đoài	750.000				750.000
747	Nguyễn Thị Phấn	Tân Đoài	1.050.000				1.050.000
748	Võ Vinh	Tân Đoài	450.000				450.000
749	Hoàng Kha	Tân Đoài	1.500.000				1.500.000
750	Lê Văn Phượng (Hà)	Tân Đoài	1.200.000				1.200.000
751	Lê Văn Lộc	Tân Đoài	375.000				375.000
752	Phạm Sỹ Tráng	Tân Đoài	500.000				500.000
753	Hoàng Thị Tâm	Tân Đoài	200.000				200.000
754	Phạm Xuân Hòa	Tân Đoài	375.000				375.000
755	Lê Thị Thoan	Tân Đoài	150.000				150.000
756	Nguyễn Văn Tường	Tân Đoài	525.000				525.000
757	Phạm Phú	Tràng Thân	300.000				300.000
758	Phạm Hồng Hải	Tràng Thân	250.000				250.000
759	Lê Thị Vinh	Tràng Thân	300.000				300.000
760	Cao Văn Minh	Tràng Thân	450.000				450.000
761	Phạm Thanh (nhân)	Tràng Thân	375.000				375.000
762	Phạm Thị Sinh	Tràng Thân	487.500				487.500
763	Nguyễn Văn Hòa	Tràng Thân	300.000				300.000
764	Cao Văn Minh	Tràng Thân	1.500.000				1.500.000
765	Nguyễn Trung Lưu	Tràng Thân	50.000				50.000
766	Phạm Thái Hoàng	Tràng Thân	37.500				37.500
767	Nguyễn Hợi	Tràng Thân	37.500				37.500
768	Cao Thị Sắc	Tràng Thân	37.500				37.500
II	Bảo số 5		777.698.300	-	-	-	777.698.300
1	Nguyễn Văn Hợi	Xóm 1	120.000				120.000
2	Nguyễn Văn Giao	Xóm 1	120.000				120.000
3	Cao Huy Tuyên	Xóm 1	120.000				120.000
4	Nguyễn Văn Trì	Xóm 1	120.000				120.000
5	Cao Thị Hường (Quang)	Xóm 1	120.000				120.000
6	Cao Văn Ba	Xóm 1	167.400				167.400
7	Nguyễn Văn Khải	Xóm 1	102.600				102.600
8	Đậu Thị Tuyết	Xóm 1	85.800				85.800
9	Nguyễn Thống	Xóm 1	60.000				60.000
10	Nguyễn Sứ	Xóm 1	120.000				120.000
11	Trần Thị Vinh	Xóm 1	120.000				120.000
12	Cao Đức Luân	Xóm 1	120.000				120.000
13	Nguyễn Văn Trung	Xóm 1	255.000				255.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
14	Nguyễn Văn Hưng	Xóm 1	271.200				271.200
15	Trần Xuân Sơn	Xóm 1	207.000				207.000
16	Nguyễn Văn Linh	Xóm 1	120.000				120.000
17	Hồ Công Trung	Xóm 1	211.200				211.200
18	Cao Đức Trữ	Xóm 1	76.800				76.800
19	Cao Đức Tần	Xóm 1	76.800				76.800
20	Cao Bá Lai	Xóm 1	147.600				147.600
21	Cao Văn Lương	Xóm 1	198.600				198.600
22	Đình Tuấn	Xóm 1	199.500				199.500
23	Cao Hóa	Xóm 1	75.600				75.600
24	Cao Thị Hiền Thắng	Xóm 1	144.600				144.600
25	Trần Sang	Xóm 1	102.300				102.300
26	Hồ Bích	Xóm 1	113.700				113.700
27	Cao Văn Tiết	Xóm 1	187.800				187.800
28	Trần Phú	Xóm 1	189.000				189.000
29	Nguyễn Quyển	Xóm 1	217.200				217.200
30	Đặng Thị Dinh	Xóm 1	105.000				105.000
31	Lê Hồng Sơn	Xóm 1	246.300				246.300
32	Nguyễn Hoa	Xóm 1	270.000				270.000
33	Hồ Công Chiến	Xóm 1	60.000				60.000
34	Hồ Thị Thùy	Xóm 1	119.700				119.700
35	Cao Đức Long	Xóm 1	45.000				45.000
36	Lê Hùng	Xóm 1	30.000				30.000
37	Nguyễn Đạo	Xóm 1	173.400				173.400
38	Nguyễn Thị Thiêm	Xóm 1	96.900				96.900
39	Đậu Ngo...	Xóm 1	244.500				244.500
40	Nguyễn Khải	Xóm 1	155.400				155.400
41	Cao Đức Hoài	Xóm 1	96.000				96.000
42	Cao Bá Lai	Xóm 1	150.000				150.000
43	Cao Văn Vĩnh	Xóm 1	60.000				60.000
44	Nguyễn Văn Tài	Xóm 1	50.400				50.400
45	Thái Thị Năm	Xóm 1	52.800				52.800
46	Hồ Cương	Xóm 1	42.300				42.300
47	Đặng Xuân	Xóm 1	120.000				120.000
48	Cao Xuân Điều	Xóm 1	180.000				180.000
49	Nguyễn Thị	Xóm 1	97.800				97.800
50	Hồ Đức	Xóm 1	120.000				120.000
51	Nguyễn Văn Đạo	Xóm 1	120.000				120.000
52	Đặng Thọ Quân	Xóm 1	120.000				120.000
53	Hồ Thắng	Xóm 1	274.800				274.800
54	Cao Thị Mận	Xóm 1	249.600				249.600
55	Nguyễn Văn Ngọc	Xóm 1	92.400				92.400
56	Lê Quý	Xóm 1	332.100				332.100
57	Trần Nhụy	Xóm 1	118.500				118.500
58	Cao Đức Bằng	Xóm 1	226.500				226.500
59	Cao Văn Hùng	Xóm 1	240.000				240.000
60	Nguyễn Hùng	Xóm 1	60.000				60.000
61	Cao Văn Bằng	Xóm 1	436.000				436.000
62	Đặng Thọ Triền	Xóm 1	83.700				83.700
63	Nguyễn Thị Trung	Xóm 1	81.600				81.600
64	Hồ Công Thanh	Xóm 1	70.200				70.200
65	Nguyễn Long Anh	Xóm 1	127.200				127.200
66	Nguyễn Văn Thụ	Xóm 1	290.100				290.100

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
67	Trần Đước	Xóm 1	180.000				180.000
68	Đặng Thọ Quán	Xóm 1	150.000				150.000
69	Cao Văn Nghĩa	Xóm 1	656.400				656.400
70	Phạm Thị Hợp	Xóm 1	90.000				90.000
71	Cao Thị Hào	Xóm 1	119.700				119.700
72	Lê Vinh	Xóm 1	153.000				153.000
73	Trần Thị Hương	Xóm 1	197.700				197.700
74	Đặng Xuyên	Xóm 1	120.000				120.000
75	Đặng Thị Kính	Xóm 1	120.000				120.000
76	Cao Nghĩa	Xóm 1	120.000				120.000
77	Nguyễn Thị Thiêng	Xóm 1	120.000				120.000
78	Cao Bá Lại	Xóm 1	120.000				120.000
79	Nguyễn Trọng	Xóm 1	120.000				120.000
80	Trần Thị Vinh	Xóm 1	120.000				120.000
81	Nguyễn Ba	Xóm 1	120.000				120.000
82	Nguyễn Hiệp	Xóm 1	120.000				120.000
83	Đặng Xuân	Xóm 1	120.000				120.000
84	Lê Hùng	Xóm 1	120.000				120.000
85	Cao Đức Bương	Xóm 1	120.000				120.000
86	Nguyễn Khánh	Xóm 1	299.400				299.400
87	Nguyễn Bá	Xóm 1	235.200				235.200
88	Cao Đức Minh	Xóm 1	368.400				368.400
89	Trần Thọ	Xóm 1	355.200				355.200
90	Trần Sơn Thắng	Xóm 1	396.000				396.000
91	Nguyễn Văn Tài	Xóm 1	249.600				249.600
92	Cao Thị Tâm	Xóm 1	434.400				434.400
93	Nguyễn Duy	Xóm 1	204.600				204.600
94	Trần Thi	Xóm 1	272.700				272.700
95	Cao Thị Hương	Xóm 1	287.400				287.400
96	Trần Thị Hương Bội	Xóm 1	184.800				184.800
97	Cao Đức Tráng	Xóm 1	92.400				92.400
98	Cao Tuyên	Xóm 1	122.700				122.700
99	Hồ Công trực	Xóm 1	100.200				100.200
100	Nguyễn Thị Diễm	Xóm 1	150.000				150.000
101	Lê Công	Xóm 1	144.900				144.900
102	Đậu Kinh	Xóm 1	145.200				145.200
103	Nguyễn Võ	Xóm 1	146.700				146.700
104	Trần Chung	Xóm 1	315.000				315.000
105	Nguyễn Thị Nga	Xóm 1	92.400				92.400
106	Đậu Thị Tuyền	Xóm 1	317.400				317.400
107	Cao Hào	Xóm 1	195.000				195.000
108	Hồ Trí Đức	Xóm 1	146.400				146.400
109	Nguyễn Văn Hương	Xóm 1	61.800				61.800
110	Trần Huy Giá	Xóm 1	300.000				300.000
111	Cao Thị Châm	Xóm 1	300.000				300.000
112	Nguyễn Văn Vượng	Xóm 2	426.000				426.000
113	Cao Hải Bình	Xóm 2	153.000				153.000
114	Phan Văn Thắng	Xóm 2	314.400				314.400
115	Phạm Liên	Xóm 2	333.750				333.750
116	Hồ Thị Thời	Xóm 2	434.250				434.250
117	Cao Bá Lê	Xóm 2	391.800				391.800
118	Võ Thị Thắm	Xóm 2	300.000				300.000
119	Nguyễn Thị Bình	Xóm 2	599.000				599.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
120	Thái Bá Bảy Hạ	Xóm 2	911.000				911.000
121	Phan Thị Tân	Xóm 2	348.000				348.000
122	Phan Văn Tuyển (Nguyệt Giá)	Xóm 2	229.000				229.000
123	Thái Văn Tinh	Xóm 2	184.800				184.800
124	Thái Văn Tinh	Xóm 2	462.000				462.000
125	Phan Thị Tinh (Hiền Sang)	Xóm 2	439.000				439.000
126	Hồ Thị Thích	Xóm 2	815.000				815.000
127	Nguyễn Thị Bình	Xóm 2	240.000				240.000
128	Phạm Thị Vinh	Xóm 2	700.000				700.000
129	Nguyễn Thị Nghĩa	Xóm 2	600.000				600.000
130	Cao Xuân Cấp	Xóm 2	400.000				400.000
131	Thái Mai Tư (Cao Bá Lài)	Xóm 2	416.000				416.000
132	Vũ Thị Phương (Chương...)	Xóm 2	360.000				360.000
133	Nguyễn Đình Khang	Xóm 2	333.000				333.000
134	Phạm Thị Vinh	Xóm 2	620.000				620.000
135	Thái Bá Bảy (Hạ)	Xóm 2	432.000				432.000
136	Lê Thiện Hùng	Xóm 2	385.000				385.000
137	Cao Bá Họa (Quy)	Xóm 2	714.000				714.000
138	Đậu Thị Quế	Xóm 2	637.000				637.000
139	Cao Thị Chiên	Xóm 2	373.000				373.000
140	Đặng Thị Minh (bà Chương)	Xóm 2	395.000				395.000
141	Cao Bá Tài	Xóm 2	777.000				777.000
142	Cao Bá Chế	Xóm 2	202.000				202.000
143	Phan Thị Tâm	Xóm 2	871.000				871.000
144	Cao Thị Vinh	Xóm 2	378.000				378.000
145	Đậu Thị Nghĩa	Xóm 2	300.000				300.000
146	Cao Bá Hùng	Xóm 2	120.000				120.000
147	Phan Kỳ	Xóm 2	475.000				475.000
148	Nguyễn Thị Bình	Xóm 2	341.000				341.000
149	Lê Thiện Hùng	Xóm 2	330.000				330.000
150	Lê Thiện Cường	Xóm 2	618.600				618.600
151	Cao Thị Việt	Xóm 2	250.000				250.000
152	Ngô Văn Giá	Xóm 2	347.000				347.000
153	Cao Bá Hệ	Xóm 2	413.000				413.000
154	Thái Thị Vỹ	Xóm 2	406.000				406.000
155	Cao Bá Biên	Xóm 2	476.400				476.400
156	Cao Bá Duy	Xóm 2	181.800				181.800
157	Thái Bá Ngải	Xóm 2	187.800				187.800
158	Thái Bá Thành	Xóm 2	998.000				998.000
159	Đậu Thị Nghĩa	Xóm 2	421.800				421.800
160	Cao Bá Phú	Xóm 2	316.200				316.200
161	Cao Bá Hệ	Xóm 2	296.400				296.400
162	Cao Bá Trọng	Xóm 2	910.500				910.500
163	Cao Bá Trọng	Xóm 2	364.200				364.200
164	Nguyễn Đình (Phan Văn Mỹ)	Xóm 2	1.699.000				1.699.000
165	Phan Văn Linh	Xóm 2	669.000				669.000
166	Thái Bá Giảng	Xóm 2	748.500				748.500
167	Thái Bá Quỳnh	Xóm 2	279.600				279.600
168	Cao Bá Giáp	Xóm 2	147.000				147.000
169	Cao Bá Sang	Xóm 2	380.000				380.000
170	Cao Bá Biên	Xóm 2	1.214.000				1.214.000
171	Cao Bá Thống	Xóm 2	300.000				300.000
172	Thái Bá Việt	Xóm 2	550.000				550.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
173	Thái Mai Tư (Vinh Quyên)	Xóm 2	643.200				643.200
174	Nguyễn Văn Vượng	Xóm 2	1.256.000				1.256.000
175	Cao Bá Trọng	Xóm 2	500.000				500.000
176	Cao Bá Phú	Xóm 2	327.600				327.600
177	Phạm Thị Hiến (Định Đào)	Xóm 2	682.000				682.000
178	Phan Thị Tâm	Xóm 2	208.800				208.800
179	Cao Bá Phú	Xóm 2	368.400				368.400
180	Phan Văn Thắng (Định Đào làm)	Xóm 2	284.400				284.400
181	Phan Văn Thắng (Định Đào làm)	Xóm 2	237.000				237.000
182	Lê Thiện Cường	Xóm 2	816.750				816.750
183	Thái Thị Vũ	Xóm 2	509.000				509.000
184	Cao Bá Oánh	Xóm 2	534.750				534.750
185	Cao Hải Bình	Xóm 2	309.600				309.600
186	Thái Bá Thông	Xóm 2	1.594.500				1.594.500
187	Cao Bá Hùng	Xóm 2	543.600				543.600
188	Cao Bá Hùng	Xóm 2	90.600				90.600
189	Nguyễn Thị Liên	Xóm 2	346.200				346.200
190	Cao Bá Phúc (Nghiem)	Xóm 2	552.000				552.000
191	Cao Bá Cừ	Xóm 2	862.000				862.000
192	Thái Bá Ngai	Xóm 2	465.000				465.000
193	Cao Bá Dũng	Xóm 2	268.000				268.000
194	Cao Bá Biên	Xóm 2	583.000				583.000
195	Cao Xuân Hoa	Xóm 2	319.800				319.800
196	Cao Xuân Hoa	Xóm 2	576.000				576.000
197	Đặng Thị Minh	Xóm 2	583.000				583.000
198	Thái Bá Toàn	Xóm 2	406.200				406.200
199	Phan Văn Kỳ	Xóm 2	543.000				543.000
200	Nguyễn Đình Diên	Xóm 2	386.000				386.000
201	Nguyễn Văn Thúc (Do)	Xóm 2	300.000				300.000
202	Thái Bá Ngai	Xóm 2	581.250				581.250
203	Cao Thị Lan	Xóm 2	700.000				700.000
204	Cao Bá Hiếu	Xóm 2	1.653.000				1.653.000
205	Cao Thị Lam	Xóm 2	1.152.000				1.152.000
206	Tuyển Tám	Xóm 2	225.000				225.000
207	Phan Thị Nga	Xóm 2	627.750				627.750
208	Nguyễn Quang (Hùng)	Xóm 2	621.750				621.750
209	Hồ Thị Thích	Xóm 2	589.800				589.800
210	Thái Bá Tình	Xóm 2	508.200				508.200
211	Nguyễn Văn Châu	Xóm 2	500.000				500.000
212	Đậu Thị Quế	Xóm 2	159.600				159.600
213	Nguyễn Văn Thúc	Xóm 2	228.000				228.000
214	Cao Bá Cẩm (Thức Lâm)	Xóm 2	228.000				228.000
215	Thái Bá Tình	Xóm 2	190.000				190.000
216	Cao Bá Ngai	Xóm 2	152.000				152.000
217	Phan Thị Nga	Xóm 2	152.000				152.000
218	Cao Văn Bá	Xóm 2	228.000				228.000
219	Nguyễn Văn Thúc	Xóm 2	173.000				173.000
220	Hồ Thị Thích	Xóm 2	231.000				231.000
221	Phan Văn Mỹ (Nghĩa làm)	Xóm 2	156.000				156.000
222	Phan Văn Linh	Xóm 2	238.000				238.000
223	Cao Bá Hoàn (Thời)	Xóm 2	154.000				154.000
224	Đậu Thị Phòng	Xóm 2	228.000				228.000
225	Phạm Thị Dung	Xóm 2	190.000				190.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
226	Thái Bá Hòa (Chương)	Xóm 2	190.000				190.000
227	Cao Thị Chương	Xóm 2	190.000				190.000
228	Cao Bằng Minh (Biên làm)	Xóm 2	504.000				504.000
229	Phan Văn Linh	Xóm 2	1.115.000				1.115.000
230	Cao Xuân Cấp (Nghĩa làm)	Xóm 2	307.800				307.800
231	Thái Bá Việt	Xóm 2	495.000				495.000
232	Lê Thiện Cường	Xóm 2	604.200				604.200
233	Phạm Mỹ (Nghĩa)	Xóm 2	747.000				747.000
234	Nguyễn Đình Khang	Xóm 2	222.750				222.750
235	Nguyễn Thị Tao	Xóm 2	481.200				481.200
236	Cao Xuân Hương	Xóm 2	205.800				205.800
237	Cao Thị Hoa (Nhân)	Xóm 2	300.000				300.000
238	Phan Thị Nguyệt	Xóm 2	1.156.000				1.156.000
239	Cao Bá Minh	Xóm 2	343.000				343.000
240	Cao Bá Phòng	Xóm 2	343.000				343.000
241	Trần Ngọc Chu	Xóm 2	847.000				847.000
242	Lâm Hữu Châu	Xóm 2	564.000				564.000
243	Phan Văn Thắng	Xóm 2	171.500				171.500
244	Cao Văn Chế	Xóm 2	171.500				171.500
245	Phan Thị Nguyệt	Xóm 2	701.000				701.000
246	Võ Thị Thắm (Đạt Ngô Thị Hòa)	Xóm 2	714.000				714.000
247	Thái Thị Hương	Xóm 2	1.177.000				1.177.000
248	Hồ Thị Thới	Xóm 2	476.000				476.000
249	Cao Bá Chế	Xóm 2	436.000				436.000
250	Phan Văn Lan (Liên Lâm)	Xóm 2	343.000				343.000
251	Nguyễn Đình Diên	Xóm 2	343.000				343.000
252	Phan Văn Ngr	Xóm 2	205.800				205.800
253	Đậu Thị Quế	Xóm 2	205.800				205.800
254	Thái Thị Hương	Xóm 2	360.000				360.000
255	Nguyễn Khang	Xóm 2	295.000				295.000
256	Cao Thị Ý	Xóm 2	112.500				112.500
257	Thái Bá Bảy Hạ	Xóm 2	205.800				205.800
258	Đậu Thị Nhi	Xóm 2	205.800				205.800
259	Thái Mai Tư	Xóm 2	205.800				205.800
260	Lê Thiện Cường	Xóm 2	343.000				343.000
261	Hồ Thị Thời	Xóm 2	355.000				355.000
262	Cao Hải Bình	Xóm 2	355.000				355.000
263	Thái Hữu Tuệ	Xóm 2	213.000				213.000
264	Cao Văn Bá	Xóm 2	343.000				343.000
265	Lê Thiện Hùng	Xóm 2	205.800				205.800
266	Phạm Trọng An (Thịnh cò)	Xóm 2	180.000				180.000
267	Phạm Thị Thịnh	Xóm 2	360.000				360.000
268	Trần Dân(Hương Vui làm)	Xóm 2	600.000				600.000
269	Chính Trĩ	Xóm 2	300.000				300.000
270	Cao Thị Lan	Xóm 2	300.000				300.000
271	Phạm Thị Đào (Thành làm)	Xóm 2	500.000				500.000
272	Vũ Văn Minh (Sơn làm)	Xóm 2	589.000				589.000
273	Đặng Thị Xuân (Sơn làm)	Xóm 2	369.000				369.000
274	Ngô Thị Thảo (Soát làm)	Xóm 2	300.000				300.000
275	Phan Thị Trúc	Xóm 2	300.000				300.000
276	Trần Toàn	Xóm 2	300.000				300.000
277	Đặng Hiền (Đậu Lai làm)	Xóm 2	303.000				303.000
278	Cao Đức Hoài	Xóm 2	300.000				300.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
279	Đậu Thị Lai (Ý làm)	Xóm 2	198.000				198.000
280	Ngô Châu (bà Ý làm)	Xóm 2	116.400				116.400
281	Bùi Thị Lân (Hoa Mẩn)	Xóm 2	244.000				244.000
282	Phạm Lạc (bà Nhân)	Xóm 2	244.000				244.000
283	Cao Đức Chiến (bà Nhân)	Xóm 2	208.000				208.000
284	Mã Duy Lung (bà Ý)	Xóm 2	382.000				382.000
285	Đậu Minh (ông Côi)	Xóm 2	198.000				198.000
286	Phan Bội (ông Côi)	Xóm 2	231.000				231.000
287	Đặng Văn Đệ(ông Thống)	Xóm 2	101.400				101.400
288	Đậu Thị Đôn (bà Ý)	Xóm 2	123.000				123.000
289	Nguyễn Thị Lan (Hiếu) (bà Ý)	Xóm 2	192.000				192.000
290	Lê Truyền (bà Ý)	Xóm 2	168.000				168.000
291	Cao Bá Hải (bà Nhân)	Xóm 2	272.000				272.000
292	Dương Văn Ban (ông Thanh)	Xóm 2	618.000				618.000
293	Phạm Ninh (ông Hùng)	Xóm 2	180.000				180.000
294	Phạm Bích (bà Nhân)	Xóm 2	180.000				180.000
295	Hoàng Hồng (Hùng làm)	Xóm 2	163.000				163.000
296	Cao Đức Ngoan (Hùng làm)	Xóm 2	301.000				301.000
297	Nguyễn Thị Bảy (ông Thanh)	Xóm 2	298.000				298.000
298	Phạm Lực	Xóm 2	186.600				186.600
299	Đậu Danh	Xóm 2	190.200				190.200
300	Ngô Mạnh Hùng (Oanh Thống làm)	Xóm 2	543.000				543.000
301	Lê Vĩnh	Xóm 2	152.000				152.000
302	Đặng Thị Xuân	Xóm 2	382.000				382.000
303	Ngô Châu	Xóm 2	512.000				512.000
304	Cao Thị Nhung	Xóm 2	263.000				263.000
305	Cao Xuân Huân	Xóm 2	422.000				422.000
306	Đặng Thị Châu	Xóm 2	244.200				244.200
307	Ngô Thị Bảo	Xóm 2	219.600				219.600
308	Trần Thị Long (Sáng Nghĩa)	Xóm 2	291.600				291.600
309	Mai Văn Tê	Xóm 2	264.000				264.000
310	Phan Khuông	Xóm 2	264.000				264.000
311	Trần Toàn	Xóm 2	211.000				211.000
312	Lê Vinh (Nghiên Hiếu)	Xóm 2	250.000				250.000
313	Lê Thị Thanh (Hạ Bảy)	Xóm 2	160.000				160.000
314	Lê Thúc (Hạ Bảy)	Xóm 2	577.000				577.000
315	Trần Văn Tín	Xóm 2	250.200				250.200
316	Cao Thị Thanh (Nghiên Hiếu)	Xóm 2	229.000				229.000
317	Phạm Lực (Nghiên Hiếu)	Xóm 2	133.000				133.000
318	Phạm Lạc (Nghiên Hiếu)	Xóm 2	475.000				475.000
319	Dương Văn Ban (Vân Quỳnh)	Xóm 2	275.000				275.000
320	Cao Bá Thanh (Vân Quỳnh)	Xóm 2	275.000				275.000
321	Hoàng Thuận (Vân Quỳnh)	Xóm 2	283.000				283.000
322	Ngô Sơn	Xóm 2	320.000				320.000
323	Ngô Tươi	Xóm 2	320.000				320.000
324	Cao Thị Thanh	Xóm 2	490.000				490.000
325	Cao Thị Nhung (ông Thanh làm)	Xóm 2	341.000				341.000
326	Cao Xuân Hoàn (ông Thanh làm)	Xóm 2	2.209.000				2.209.000
327	Cao Đức Ngoãn	Xóm 2	198.000				198.000
328	Hoàng Thuận	Xóm 2	240.000				240.000
329	Cao Đức Bang	Xóm 2	198.000				198.000
330	Cao Văn Kien	Xóm 2	451.800				451.800
331	Cao Thị Định	Xóm 2	600.000				600.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
332	Cao Thị Liên	Xóm 2	126.000				126.000
333	Hoàng Thị Sáu	Xóm 2	399.000				399.000
334	Phan Thị Vĩnh	Xóm 2	216.000				216.000
335	Cao Bá Hiếu	Xóm 2	114.000				114.000
336	Cao Bá Biên	Xóm 2	420.000				420.000
337	Phan Đình Trung	Xóm 3	500.000				500.000
338	Phan Đình Dũng (trà)	Xóm 3	674.000				674.000
339	Phạm Văn Đức (soa)	Xóm 3	379.500				379.500
340	Phan Đình Tâm (mai)	Xóm 3	357.500				357.500
341	Phan Đình Quyền	Xóm 3	605.000				605.000
342	Phan Đình Bảy (hải)	Xóm 3	683.500				683.500
343	Phan Đình Chính (liêm)	Xóm 3	467.000				467.000
344	Cao Thị Thắng	Xóm 3	254.000				254.000
345	Phan Đình Kiều	Xóm 3	498.000				498.000
346	Phan Đình Tri	Xóm 3	816.000				816.000
347	Đặng Văn Đạt	Xóm 3	643.000				643.000
348	Phạm Trọng Minh	Xóm 3	269.500				269.500
349	Phan Đình Lam (hoa)	Xóm 3	450.500				450.500
350	Phạm Văn Nghi	Xóm 3	1.254.000				1.254.000
351	Phan Đình Bằng	Xóm 3	715.000				715.000
352	Phạm Trọng Thủy (năm)	Xóm 3	410.000				410.000
353	Phạm Thị Sen (trung)	Xóm 3	375.500				375.500
354	Trần Văn Hùng (chuyên)	Xóm 3	450.000				450.000
355	Trần Văn Lượng (hồng)	Xóm 3	372.500				372.500
356	Phạm Thị Hoa (thu)	Xóm 3	1.000.000				1.000.000
357	Nguyễn Thị Mai (phương)	Xóm 3	325.000				325.000
358	Đặng Xuân Nguyệt	Xóm 3	317.500				317.500
359	Đặng Văn Hương (mai)	Xóm 3	900.000				900.000
360	Trần Văn Dũng (liên)	Xóm 3	482.500				482.500
361	Đặng Văn Luyện (chiến)	Xóm 3	223.500				223.500
362	Đặng Thị Loan (trần)	Xóm 3	551.000				551.000
363	Phạm Trọng Tươi	Xóm 3	731.000				731.000
364	Phạm Trọng Đức (phương)	Xóm 3	862.500				862.500
365	Đặng Văn Mai (thu)	Xóm 3	520.000				520.000
366	Đặng Văn Loán (sáu)	Xóm 3	399.500				399.500
367	Trần Đăng Hải (binh)	Xóm 3	791.500				791.500
368	Trần Đăng Dương	Xóm 3	93.000				93.000
369	Phạm Trọng Nhân (vinh)	Xóm 3	584.500				584.500
370	Đặng Văn Hiện (lịch)	Xóm 3	1.163.500				1.163.500
371	Phạm Trọng Thoai	Xóm 3	250.000				250.000
372	Đặng Anh Dương (Nhân)	Xóm 3	268.000				268.000
373	Phan Thị Lý (anh)	Xóm 3	466.000				466.000
374	Phan Đình Hữu (Thanh)	Xóm 3	750.000				750.000
375	Thân Bá Bắc (hà)	Xóm 3	856.500				856.500
376	Phan Đình Lữ (vinh)	Xóm 3	824.500				824.500
377	Đặng Phan (sáu)	Xóm 3	625.000				625.000
378	Cao Văn Nam (đại)	Xóm 3	611.500				611.500
379	Đặng Văn Ba (phúc)	Xóm 3	1.349.000				1.349.000
380	Đặng Văn Ngoãn	Xóm 3	356.000				356.000
381	Phạm Văn Hạnh (hương)	Xóm 3	329.500				329.500
382	Đặng Thị Tám(kiêm)	Xóm 3	181.000				181.000
383	Đặng Văn Biên (mai)	Xóm 3	810.000				810.000
384	Phan Đình Sáu (quy)	Xóm 3	781.000				781.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
385	Đặng Thị Đính	Xóm 3	798.000				798.000
386	Phan Đình Năm (thắng)	Xóm 3	948.000				948.000
387	Phan Đình Ngũ (tuyết)	Xóm 3	1.538.500				1.538.500
388	Phan Đình Hóa(liên)	Xóm 3	476.500				476.500
389	Phan Đình Đồng (oanh)	Xóm 3	648.500				648.500
390	Phan Đình Tâm (giang)	Xóm 3	182.000				182.000
391	Phan Đình Chiến (thuy)	Xóm 3	670.000				670.000
392	Trần Thị Linh	Xóm 3	624.500				624.500
393	Phan Thị Lý (nguyên)	Xóm 3	725.000				725.000
394	Đặng Văn Thông (thoài)	Xóm 3	468.000				468.000
395	Phạm Thị Quyền (Thông)	Xóm 3	232.000				232.000
396	Phạm Văn Cầu (bây)	Xóm 3	883.000				883.000
397	Đặng Văn Minh (vân)	Xóm 3	1.114.500				1.114.500
398	Trần Đăng Năm	Xóm 3	1.246.500				1.246.500
399	Đặng Văn Mai (lan)	Xóm 3	504.000				504.000
400	Đặng Văn Năm (lài)	Xóm 3	500.000				500.000
401	Đặng Thị Lan (châu)	Xóm 3	500.000				500.000
402	Đặng Văn Bốn (huong)	Xóm 3	400.500				400.500
403	Đặng Văn Minh (tuyết)	Xóm 3	530.500				530.500
404	Đặng Thị Huệ (duy)	Xóm 3	298.000				298.000
405	Đậu Thi Châu (loan)	Xóm 3	545.000				545.000
406	Phạm Văn Bích (hà)	Xóm 3	414.500				414.500
407	Đặng Thị Châu (cong)	Xóm 3	250.000				250.000
408	Đặng Văn Lục	Xóm 3	848.000				848.000
409	Đặng Văn Sơn (thạnh)	Xóm 3	792.000				792.000
410	Đặng Văn Ánh	Xóm 3	907.500				907.500
411	Đặng Văn Thơ	Xóm 3	710.000				710.000
412	Đặng Văn Bích (lam)	Xóm 3	489.500				489.500
413	Đặng Văn Ka	Xóm 3	799.500				799.500
414	Phạm Trọng An (hải)	Xóm 3	907.000				907.000
415	Phạm Trọng Nghĩa (tinh)	Xóm 3	487.500				487.500
416	Phạm Trọng Thọ	Xóm 3	640.500				640.500
417	Phạm Văn Hạnh (nhuần)	Xóm 3	674.000				674.000
418	Phan Đình Hạp	Xóm 3	1.074.000				1.074.000
419	Đặng Văn Tuệ	Xóm 3	1.001.500				1.001.500
420	Phạm Đức Lâm (tứ)	Xóm 3	714.500				714.500
421	Cao Thị Lập (chung)	Xóm 3	600.000				600.000
422	Đặng Văn Tất	Xóm 3	1.208.500				1.208.500
423	Phan Thị Hiến	Xóm 3	628.000				628.000
424	Phan Đình Lâm	Xóm 3	783.500				783.500
425	Đặng Văn Bích (nghiêm)	Xóm 3	355.500				355.500
426	Phan Đình Kế	Xóm 3	1.107.000				1.107.000
427	Phan Đình Thống (hiền)	Xóm 3	481.500				481.500
428	Phan Thị Huệ (tuần)	Xóm 3	1.077.000				1.077.000
429	Phan Văn Bình (thúy)	Xóm 3	331.000				331.000
430	Nguyễn Thị Luậ (hùng)	Xóm 3	686.500				686.500
431	Phan Thị Hương (chanh)	Xóm 3	250.000				250.000
432	Phan Đình Chính (huong)	Xóm 3	264.500				264.500
433	Phan Đình Bảy (mơ)	Xóm 3	569.000				569.000
434	Phan Nhật Thành	Xóm 3	553.500				553.500
435	Phan Thị Gấm	Xóm 3	509.000				509.000
436	Phạm Thị Minh (thắng)	Xóm 3	735.500				735.500
437	Cao Văn Long	Xóm 3	537.500				537.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
438	Đặng Văn Thảo (hạnh)	Xóm 3	610.000				610.000
439	Cao Văn Hạnh (huong)	Xóm 3	329.500				329.500
440	Phan Thị Lý (cử)	Xóm 3	349.000				349.000
441	Cao Văn Thuận	Xóm 3	265.000				265.000
442	Cao Văn Hòa	Xóm 3	265.000				265.000
443	Cao Văn Triều	Xóm 3	801.500				801.500
444	Trương Văn Cường	Xóm 3	354.500				354.500
445	Trương Văn Dương	Xóm 3	255.500				255.500
446	Phạm Trọng Đạt	Xóm 3	806.500				806.500
447	Phạm Văn Vinh (nhung)	Xóm 3	835.500				835.500
448	Phạm Văn Thành (kỳ)	Xóm 3	1.008.500				1.008.500
449	Dương Thị Thu	Xóm 3	358.000				358.000
450	Phạm Bá vĩnh	Xóm 3	765.000				765.000
451	Trương Thị Hữu	Xóm 3	333.000				333.000
452	Phạm Văn Hoan	Xóm 3	282.500				282.500
453	Phạm Thị Hậu	Xóm 3	598.500				598.500
454	Nguyễn Thị Oanh	Xóm 3	518.000				518.000
455	Đậu Thị Nam (an)	Xóm 3	522.000				522.000
456	Phạm Thị La	Xóm 3	710.000				710.000
457	Đặng Văn Nhiệm	Xóm 3	698.000				698.000
458	Đặng Văn Hải (thảo)	Xóm 3	341.000				341.000
459	Nguyễn Thị Lan (hùng)	Xóm 3	579.500				579.500
460	Trương Văn Hùng	Xóm 3	526.500				526.500
461	Phạm Đức Hà	Xóm 3	1.715.000				1.715.000
462	Phạm Trọng Thảo (nga)	Xóm 3	445.500				445.500
463	Phan Đình Bảo	Xóm 3	511.000				511.000
464	Phan Đình Minh (cường)	Xóm 3	769.500				769.500
465	Phạm Văn Niết	Xóm 3	589.000				589.000
466	Phan Đình Huệ	Xóm 3	484.500				484.500
467	Phan Đình Hà (thương)	Xóm 3	588.500				588.500
468	Phan Đình Công	Xóm 3	707.000				707.000
469	Phạm Văn Đạo	Xóm 3	827.500				827.500
470	Nguyễn Thị Lan (đại)	Xóm 3	573.500				573.500
471	Phan Đình Hải (mai)	Xóm 3	637.000				637.000
472	Phạm Văn Đăng (loan)	Xóm 3	515.000				515.000
473	Phan Đình Châu (năm)	Xóm 3	626.500				626.500
474	Phạm Văn Hải (thủy)	Xóm 3	769.000				769.000
475	Đặng Văn Lành	Xóm 3	241.000				241.000
476	Đặng Văn Phú	Xóm 3	350.000				350.000
477	Phạm Văn Tiến (dung)	Xóm 3	452.000				452.000
478	Phạm Văn Kiều (lài)	Xóm 3	250.000				250.000
479	Phạm Văn Thủy (mẫn)	Xóm 3	330.500				330.500
480	Phạm Văn An (tình)	Xóm 3	205.000				205.000
481	Phạm Văn Trung (lan)	Xóm 3	1.050.000				1.050.000
482	Phạm Thị Quân	Xóm 3	1.113.500				1.113.500
483	Phan Thị Tâm (trà)	Xóm 3	303.000				303.000
484	Đặng Văn Khương	Xóm 3	592.000				592.000
485	Đặng Văn Minh (thanh)	Xóm 3	561.500				561.500
486	Phan Thị Huân	Xóm 3	690.000				690.000
487	Đặng Thị Gái	Xóm 3	592.500				592.500
488	Phạm Thị Châu (thống)	Xóm 3	577.500				577.500
489	Phạm Văn Khoa (hòa)	Xóm 3	348.500				348.500
490	Đặng Thị Xang	Xóm 3	634.000				634.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
491	Phạm Trọng Hạnh (loan)	Xóm 3	583.000				583.000
492	Phạm Trọng Quang	Xóm 3	410.000				410.000
493	Đặng Thị Lan (chuyên)	Xóm 3	233.500				233.500
494	Phạm Trọng Ngân	Xóm 3	630.500				630.500
495	Phạm Trọng Hiếu	Xóm 3	279.000				279.000
496	Phạm Trọng Hưng	Xóm 3	407.000				407.000
497	Phạm Trọng Hoàn	Xóm 3	350.000				350.000
498	Trần Thị Nhường	Xóm 3	456.500				456.500
499	Phạm Trọng Cầu (tam)	Xóm 3	1.996.000				1.996.000
500	Phạm Trọng Phước	Xóm 3	582.000				582.000
501	Phạm Văn Tài	Xóm 3	363.000				363.000
502	Đặng Thị Hòa	Xóm 3	483.500				483.500
503	Trần Đăng Việt (lài)	Xóm 3	300.000				300.000
504	Phạm Văn Bơ (đào)	Xóm 3	562.500				562.500
505	Phan Thị Thành (lý)	Xóm 3	1.044.000				1.044.000
506	Phan Đình Lâm (tuyệt)	Xóm 3	493.500				493.500
507	Cao Thị Toàn (dũng)	Xóm 3	177.000				177.000
508	Phan Đình Lân (thiết)	Xóm 3	460.000				460.000
509	Phan Thị Lý (tuân)	Xóm 3	229.000				229.000
510	Phan Đình Sáu (quỳnh)	Xóm 3	852.000				852.000
511	Phan Đình Quảng	Xóm 3	517.500				517.500
512	Phạm Văn Tùng (quyên)	Xóm 3	693.000				693.000
513	Phạm Văn Cảnh	Xóm 3	1.716.000				1.716.000
514	Phan Đình Luật	Xóm 3	653.000				653.000
515	Phạm Văn Thành (hải)	Xóm 3	647.500				647.500
516	Đặng Văn Thắng (loan)	Xóm 3	704.000				704.000
517	Phạm Xuân Tám	Xóm 3	297.000				297.000
518	Đặng Văn Cảnh	Xóm 3	258.500				258.500
519	Đặng Văn Xuân (thắng)	Xóm 3	258.500				258.500
520	Phạm Quang Võ (nga)	Xóm 3	750.000				750.000
521	Phạm Văn Điện (hoài)	Xóm 3	937.500				937.500
522	Phạm Văn Biên (phượng)	Xóm 3	532.000				532.000
523	Phạm Văn Điền (nghệ)	Xóm 3	546.500				546.500
524	Đặng Văn Võ (tám)	Xóm 3	526.000				526.000
525	Đặng Thị Đào (kiện)	Xóm 3	502.000				502.000
526	Phạm Quốc Huy	Xóm 3	349.000				349.000
527	Phạm Ngọc Hải	Xóm 3	200.000				200.000
528	Đặng Văn Khánh (việt)	Xóm 3	1.377.000				1.377.000
529	Nguyễn Thị Cúc (quyên)	Xóm 3	444.000				444.000
530	Phạm Trọng Lữ (tiền)	Xóm 3	1.327.500				1.327.500
531	Phạm trọng lựu	Xóm 3	352.500				352.500
532	Trần Đăng Sáu (nguyệt)	Xóm 3	773.500				773.500
533	Phan Thị Chuyên (phượng)	Xóm 3	500.000				500.000
534	Phạm Văn Vinh (hồng)	Xóm 3	296.500				296.500
535	Nguyễn Văn Hồng (hoa)	Xóm 3	500.000				500.000
536	Nguyễn Thị Lý (lan)	Xóm 3	635.000				635.000
537	Nguyễn Thị Lan (việt)	Xóm 3	300.000				300.000
538	Phạm Ngọc Truyền	Xóm 3	213.000				213.000
539	Phạm Thị Phấn	Xóm 3	395.000				395.000
540	Trần Văn Hùng (hiền)	Xóm 3	600.000				600.000
541	Lê Thị Năm	Xóm 5	270.000				270.000
542	Nguyễn Thị Thập	Xóm 5	288.000				288.000
543	Trần Thị Lục	Xóm 5	300.000				300.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
544	Đậu Xuân Lệ	Xóm 5	276.000				276.000
545	Nguyễn Huy Bình	Xóm 5	240.000				240.000
546	Nguyễn Văn Minh	Xóm 5	282.000				282.000
547	Đặng Thị Cư	Xóm 5	276.000				276.000
548	Chu Văn Đông	Xóm 5	237.600				237.600
549	Nguyễn Thị Huệ K	Xóm 5	238.800				238.800
550	Họ Xuân Phong	Xóm 5	300.000				300.000
551	Cao Thị Oanh	Xóm 5	282.000				282.000
552	Nguyễn Văn Lý	Xóm 5	180.000				180.000
553	Nguyễn Thị Kiệt	Xóm 5	240.000				240.000
554	Đặng Đình Ân	Xóm 5	288.000				288.000
555	Phan Thị Lợi	Xóm 5	120.000				120.000
556	Nguyễn Thị Huệ N	Xóm 5	150.000				150.000
557	Phan Thị Lương	Xóm 5	150.000				150.000
558	Vụ Thị Tuất	Xóm 5	240.000				240.000
559	Nguyễn Thị Bình	Xóm 5	120.000				120.000
560	Nguyễn Xuân Tiến	Xóm 5	180.000				180.000
561	Ngô Thị Nhiên	Xóm 5	210.000				210.000
562	Vũ Xuân Hạnh	Xóm 5	444.000				444.000
563	Lê Xuân Lan	Xóm 5	240.000				240.000
564	Ngô Thị Thuận (cảnh)	Xóm 5	300.000				300.000
565	Vũ Văn Kiệt	Xóm 5	300.000				300.000
566	Kiều Thị Xuân	Xóm 5	160.200				160.200
567	Đặng Thị Tôn	Xóm 5	100.200				100.200
568	Nguyễn Thị Huệ	Xóm 5	111.600				111.600
569	Phạm Thị Hương	Xóm 5	148.200				148.200
570	Đặng Văn Thanh	Xóm 5	600.000				600.000
571	Đậu Xuân Lệ	Xóm 5	618.000				618.000
572	Ngô Văn Dy	Xóm 5	534.000				534.000
573	Nguyễn Thị Thuyên	Xóm 5	520.200				520.200
574	Nguyễn Thị Thập	Xóm 5	396.000				396.000
575	Phan Thị Liên	Xóm 5	288.000				288.000
576	Nguyễn Thị Tín	Xóm 5	180.000				180.000
577	Phan Bá Hoàng	Xóm 5	300.000				300.000
578	Trần Văn Hạnh	Xóm 5	420.000				420.000
579	Nguyễn Văn Minh	Xóm 5	288.000				288.000
580	Nguyễn Đức Tài	Xóm 5	282.000				282.000
581	Trần Thị Đại	Xóm 5	330.000				330.000
582	Đặng Đình Lộc	Xóm 5	420.000				420.000
583	Đặng Văn Mai	Xóm 6	300.000				300.000
584	Ngô Văn Biên	Xóm 6	500.000				500.000
585	Trần Văn Tùng (bà Thục)	Xóm 6	262.500				262.500
586	Lê Thị Liêm	Xóm 6	605.250				605.250
587	Ngô Quốc Việt	Xóm 6	375.000				375.000
588	Phạm Quang (Phượng)	Xóm 6	336.750				336.750
589	Phan Hữu Tích	Xóm 6	344.250				344.250
590	Phạm Văn Minh (Lài)	Xóm 6	208.000				208.000
591	Vũ Duy Quyền	Xóm 6	505.500				505.500
592	Phan Thị Hạnh	Xóm 6	728.250				728.250
593	Đinh Thị Hiền (Lợi) (đất Hòa Tháo)	Xóm 6	210.000				210.000
594	Cao Bá Thăng (Song)	Xóm 6	407.250				407.250
595	Thái Bá Thăng (Huyền)	Xóm 6	375.000				375.000
596	Cao Tám (Huê)	Xóm 6	375.000				375.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
597	Cao Hương	Xóm 6	270.000				270.000
598	Cao Bá Giang (đất Tư Hùng)	Xóm 6	750.000				750.000
599	Phan Hữu Lịch	Xóm 6	375.000				375.000
600	Phạm Thông	Xóm 6	375.000				375.000
601	Cao Thị Tuyết	Xóm 6	108.000				108.000
602	Phạm Văn Phương	Xóm 6	510.750				510.750
603	Đậu Văn Mạnh	Xóm 6	125.000				125.000
604	Thái Bá Gạc	Xóm 6	751.500				751.500
605	Cao Văn Đoài	Xóm 6	739.500				739.500
606	Thái Bá Giang (Nga)	Xóm 6	597.000				597.000
607	Phan Hữu Phùng	Xóm 6	240.000				240.000
608	Ngô Xuân Sỹ	Xóm 6	559.000				559.000
609	Ngô Bình	Xóm 6	678.000				678.000
610	Vũ Duy Quyền	Xóm 6	334.000				334.000
611	Nguyễn Thị Tuyên	Xóm 6	307.000				307.000
612	Thái Thị Bảy	Xóm 6	500.000				500.000
613	Cao Thị Đức	Xóm 6	469.000				469.000
614	Cao Vinh	Xóm 6	237.600				237.600
615	Nguyễn Văn An	Xóm 6	662.000				662.000
616	Đậu Thị Bảy	Xóm 6	369.750				369.750
617	Cao Yên	Xóm 6	225.000				225.000
618	Cao Xuân Trung	Xóm 6	350.000				350.000
619	Nguyễn Thị Truyền	Xóm 6	352.000				352.000
620	Nguyễn Văn An	Xóm 6	207.000				207.000
621	Cao Bá Thê	Xóm 6	375.000				375.000
622	Nguyễn Trường	Xóm 6	152.500				152.500
623	Cao Thị Lý	Xóm 6	149.500				149.500
624	Đặng Thị Xuân	Xóm 6	500.000				500.000
625	Thái Bá Thắng	Xóm 6	180.000				180.000
626	Nguyễn Phú (Minh)	Xóm 6	250.000				250.000
627	Nguyễn Phú (Minh)	Xóm 6	480.000				480.000
628	Ngô Xuân Sỹ	Xóm 6	611.000				611.000
629	Phạm Ngọc Hòa	Xóm 6	435.000				435.000
630	Cao Bá Thắng	Xóm 6	600.000				600.000
631	Nguyễn Văn Lương	Xóm 6	600.000				600.000
632	Phạm Thông	Xóm 6	481.000				481.000
633	Cao Ân	Xóm 6	145.000				145.000
634	Nguyễn Tá	Xóm 6	180.000				180.000
635	Phan Hữu Tích	Xóm 6	378.000				378.000
636	Phan Hữu Tích	Xóm 6	357.750				357.750
637	Đậu Công Linh	Xóm 6	781.000				781.000
638	Ngô Thị Hán	Xóm 6	300.750				300.750
639	Hoàng Thị Loan Hưng Yên	Xóm 6	300.000				300.000
640	Ngô Phong Lan	Xóm 6	380.000				380.000
641	Phạm Thị Hải	Xóm 6	430.000				430.000
642	Nguyễn Văn Hùng Toàn	Xóm 6	237.600				237.600
643	Cao Bá Thê	Xóm 6	300.000				300.000
644	Nguyễn Hải Lý	Xóm 6	375.000				375.000
645	Cao Bá Thắng	Xóm 6	339.750				339.750
646	Đinh Thị Nga	Xóm 6	270.000				270.000
647	Nguyễn Xuân Sỹ	Xóm 6	168.000				168.000
648	Phạm Văn Lạc	Xóm 6	296.250				296.250
649	Nguyễn Văn Kiên	Xóm 6	565.000				565.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
650	Đặng Trung Lý Hà	Xóm 6	452.000				452.000
651	Ngô Phong Lan	Xóm 6	406.000				406.000
652	Nguyễn Lan	Xóm 6	500.000				500.000
653	Ngô Thị Hòa X4	Xóm 6	519.000				519.000
654	Ngô Thị Chiến	Xóm 6	488.250				488.250
655	Đậu Thị Tào	Xóm 6	390.600				390.600
656	Cao Hà	Xóm 6	299.250				299.250
657	Ngô Bảo	Xóm 6	653.000				653.000
658	Cao Bá Giang	Xóm 6	300.000				300.000
659	Cao Văn Việt	Xóm 6	390.000				390.000
660	Cao Bá Ngân	Xóm 6	426.600				426.600
661	Cao Bá Tâm	Xóm 6	240.000				240.000
662	Nguyễn Hải Lý	Xóm 6	180.000				180.000
663	Vũ Duy Lương	Xóm 6	601.000				601.000
664	Cao Bá Dũng	Xóm 6	299.000				299.000
665	Phạm Văn Quang	Xóm 6	459.000				459.000
666	Phạm Văn Minh	Xóm 6	299.000				299.000
667	Đậu Công Ba	Xóm 6	582.000				582.000
668	Nguyễn Hải Lý	Xóm 6	225.000				225.000
669	Phạm Văn Thống	Xóm 6	267.600				267.600
670	Cao Bá Suất	Xóm 6	360.000				360.000
671	Vũ Duy Lương	Xóm 6	987.000				987.000
672	Nguyễn Văn Phú	Xóm 6	745.000				745.000
673	Phạm Thị Đô	Xóm 6	300.000				300.000
674	Cao Văn Đoàn	Xóm 6	300.000				300.000
675	Cao Vương	Xóm 6	480.000				480.000
676	Cao Thị Tuyết	Xóm 6	216.000				216.000
677	Đậu Thị Lan	Xóm 6	750.000				750.000
678	Cao Bầy	Xóm 6	418.200				418.200
679	Ngô Văn Thành	Xóm 6	521.250				521.250
680	Nguyễn Văn Minh	Xóm 6	1.027.000				1.027.000
681	Cao Bá Trung	Xóm 6	569.250				569.250
682	Phạm Văn Thống	Xóm 6	180.000				180.000
683	Ngô Thị Phương	Xóm 6	240.000				240.000
684	Phan Hữu Bích	Xóm 6	600.000				600.000
685	Thái Bá Giang	Xóm 6	195.000				195.000
686	Ngô Xuân Bảo	Xóm 6	150.000				150.000
687	Đậu Công Ba	Xóm 6	120.000				120.000
688	Đặng Văn Đức	Xóm 6	900.000				900.000
689	Nguyễn Văn Hùng	Xóm 6	450.000				450.000
690	Đặng Mẫn	Xóm 6	1.000.000				1.000.000
691	Đặng Văn Đức	Xóm 6	461.250				461.250
692	Nguyễn Văn Hùng	Xóm 6	150.000				150.000
693	Nguyễn Văn An	Xóm 6	300.000				300.000
694	Phạm Văn Ngọc	Xóm 6	300.000				300.000
695	Nguyễn Văn Lương	Xóm 6	180.000				180.000
696	Ngô Văn Sỹ	Xóm 6	919.000				919.000
697	Cao Bá Trung	Xóm 6	585.600				585.600
698	Nguyễn Thanh Chính	Xóm 6	270.000				270.000
699	Phan Hữu Lịch (Nhân)	Xóm 6	256.500				256.500
700	Cao Thị Mơ	Xóm 6	129.750				129.750
701	Cao Xuân Yên	Xóm 6	240.000				240.000
702	Phạm Văn Minh	Xóm 6	225.000				225.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
703	Nguyễn Tá	Xóm 6	150.000				150.000
704	Trần Hoa	Xóm 6	105.000				105.000
705	Cao Văn Long	Xóm 6	701.000				701.000
706	Phan Hữu Chính	Xóm 6	750.000				750.000
707	Phan Vũ (Mao)	Xóm 6	120.000				120.000
708	Ngô Văn Bình	Xóm 6	600.000				600.000
709	Ngô Văn Định	Xóm 6	600.000				600.000
710	Cao Bá Dũng	Xóm 6	544.500				544.500
711	Cao Xuân Hoa	Xóm 6	375.000				375.000
712	Phạm Thị Độ	Xóm 6	464.250				464.250
713	Đặng Đức	Xóm 6	300.000				300.000
714	Nguyễn Tư	Xóm 6	300.000				300.000
715	Đặng Mai (Lương)	Xóm 6	300.000				300.000
716	Phạm Sỹ Bình	Xóm 6	120.000				120.000
717	Đậu Ngọc Lành	Xóm 6	402.000				402.000
718	Phạm Thị Tráng	Xóm 6	750.000				750.000
719	Thái Bá Mười	Xóm 6	298.800				298.800
720	Ngô Thị Hòa	Xóm 7	1.708.000				1.708.000
721	Lâm Dũng Sỹ	Xóm 7	539.000				539.000
722	Cao Thị Thanh	Xóm 7	540.000				540.000
723	Lâm Quốc Hạnh	Xóm 7	699.000				699.000
724	Hoàng Minh	Xóm 7	651.000				651.000
725	Kiều Đình Ngũ	Xóm 7	372.000				372.000
726	Kiều Đình Ngũ	Xóm 7	500.000				500.000
727	Đậu Công Hùng	Xóm 7	616.000				616.000
728	Chu Thị Tứ	Xóm 7	679.000				679.000
729	Phan Hữu Chương	Xóm 7	500.000				500.000
730	Cao Thị Lành	Xóm 7	550.000				550.000
731	Cao Thị Ba	Xóm 7	800.000				800.000
732	Nguyễn Thanh	Xóm 7	532.000				532.000
733	Cao Mão	Xóm 7	740.000				740.000
734	Đặng Vinh	Xóm 7	540.000				540.000
735	Thái Thị Trâm	Xóm 7	599.000				599.000
736	Nguyễn Thị Cậy	Xóm 7	629.000				629.000
737	Đậu Thị Tứ	Xóm 7	601.000				601.000
738	Đậu Đình Thiện	Xóm 7	699.000				699.000
739	Hoàng Quang	Xóm 7	519.000				519.000
740	Cao Thị Trâm	Xóm 7	620.000				620.000
741	Trần Thị Tiến	Xóm 7	1.327.000				1.327.000
742	Hoàng Đức Tình	Xóm 7	864.000				864.000
743	Trần Thị Hai	Xóm 7	737.000				737.000
744	Nguyễn Đình Long	Xóm 7	767.000				767.000
745	Trương Thị Hường	Xóm 7	1.628.000				1.628.000
746	Nguyễn Thị Kim	Xóm 7	737.000				737.000
747	Cao Thị Năm	Xóm 7	699.000				699.000
748	Thái Thị Trâm	Xóm 7	438.000				438.000
749	Đậu Hữu	Xóm 7	751.000				751.000
750	Nguyễn Xuyên	Xóm 7	367.000				367.000
751	Bùi Xuân Nguyên	Xóm 7	600.000				600.000
752	Phan Thị Hậu	Xóm 7	628.000				628.000
753	Hoàng Thị Năng	Xóm 7	220.200				220.200
754	Lê Thị Sương	Xóm 7	927.000				927.000
755	Hoàng Khoa	Xóm 7	1.046.000				1.046.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
756	Nguyễn Thị Ân	Xóm 7	672.000				672.000
757	Cao Văn Biển	Xóm 7	592.000				592.000
758	Cao Thị Xoài	Xóm 7	530.000				530.000
759	Đậu Thị Linh	Xóm 7	950.000				950.000
760	Cao Xuân Thâm	Xóm 7	699.000				699.000
761	Cao Thị Thợt	Xóm 7	354.000				354.000
762	Hoàng Hùng	Xóm 7	533.000				533.000
763	Đậu Quang	Xóm 7	129.000				129.000
764	Phạm Thị Ngọc	Xóm 7	1.220.000				1.220.000
765	Trần Thị Hạ	Xóm 7	500.000				500.000
766	Nguyễn Thế	Xóm 7	830.000				830.000
767	Đậu Công Chính	Xóm 7	500.000				500.000
768	Cao Viện	Xóm 7	1.028.000				1.028.000
769	Nguyễn Thị Hoàn	Xóm 7	500.000				500.000
770	Đậu Thị Đông	Xóm 7	500.000				500.000
771	Lê Thị Châu	Xóm 7	1.492.000				1.492.000
772	Hoàng Thị Luận	Xóm 7	837.000				837.000
773	Đậu Thị Châu	Xóm 7	500.000				500.000
774	Hoàng Thị Vân	Xóm 7	200.000				200.000
775	Cao Văn Kiên	Xóm 7	475.000				475.000
776	Nguyễn Kỹ	Xóm 7	482.000				482.000
777	Họ Giáo Hiểu Lân	Xóm 7	700.000				700.000
778	Nguyễn Quế	Xóm 7	518.000				518.000
779	Phan Ngái	Xóm 7	770.000				770.000
780	Cao Tuấn	Xóm 8	175.500				175.500
781	Cao Hoa	Xóm 8	236.250				236.250
782	Đậu Thị Minh	Xóm 8	210.000				210.000
783	Đậu Bá Dung	Xóm 8	76.500				76.500
784	Cao Hà (Lam)	Xóm 8	316.000				316.000
785	Đậu Thành Tuyên	Xóm 8	112.500				112.500
786	Lâm Hữu Võ	Xóm 8	344.400				344.400
787	Đậu Thám Hoa	Xóm 8	240.000				240.000
788	Đậu Thị Thuyết (Bây Hải)	Xóm 8	200.000				200.000
789	Đậu Quế (Năm)	Xóm 8	540.000				540.000
790	Đậu Miễn (Bây Hải)	Xóm 8	160.000				160.000
791	Nguyễn Phương Dũng	Xóm 8	90.000				90.000
792	Nguyễn Phương Dũng	Xóm 8	340.000				340.000
793	Đậu Thị Loan	Xóm 8	333.500				333.500
794	Trần Cường (Liên)	Xóm 8	280.000				280.000
795	Cao Thị Lưu	Xóm 8	120.000				120.000
796	Phạm Sỹ Chiến	Xóm 8	409.200				409.200
797	Cao Miên	Xóm 8	150.000				150.000
798	Đậu Bá (Dung)	Xóm 8	198.600				198.600
799	Cao Thị Bình (Hà Xuân)	Xóm 8	497.400				497.400
800	Cao Hoa (Hùng Hậu)	Xóm 8	336.500				336.500
801	Cao Hà	Xóm 8	75.000				75.000
802	Trần Thị Tĩnh (Khả Lý)	Xóm 8	327.500				327.500
803	Hoàng Xuân Toàn	Xóm 8	436.800				436.800
804	Cao Mưa Tái	Xóm 8	184.000				184.000
805	Nguyễn Kế (Oanh Hào)	Xóm 8	687.000				687.000
806	Nguyễn Thị Đông	Xóm 8	75.000				75.000
807	Cao Thọ	Xóm 8	75.000				75.000
808	Nguyễn Thị Lưu	Xóm 8	75.000				75.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
809	Ngô Thị Đạo (Chiến Hậu)	Xóm 8	460.000				460.000
810	Phan Thị Xuân (Bảy Hải)	Xóm 8	150.000				150.000
811	Cao Hóa (Oanh)	Xóm 8	434.400				434.400
812	Đậu Hòe (Son)	Xóm 8	344.400				344.400
813	Cao Thị Đăng (Thọ)	Xóm 8	360.000				360.000
814	Hoàng Thị Nhân	Xóm 8	520.200				520.200
815	Đậu Thị (Phùng)	Xóm 8	426.000				426.000
816	Đậu Năm Quế	Xóm 8	499.800				499.800
817	Vũ Văn Lý	Xóm 8	235.500				235.500
818	Cao Lộc	Xóm 8	225.600				225.600
819	Hoàng Ái	Xóm 8	374.500				374.500
820	Lê Văn Tài	Xóm 8	100.000				100.000
821	Đậu Long Năng (Oanh Hào)	Xóm 8	250.000				250.000
822	Hoàng Ái	Xóm 8	300.000				300.000
823	Phạm Thị Tính	Xóm 8	449.400				449.400
824	Phan Thị Đức	Xóm 8	742.000				742.000
825	Cao Tài	Xóm 8	450.000				450.000
826	Cao Thái Hào	Xóm 8	379.200				379.200
827	Đậu Trung Sáu	Xóm 8	459.000				459.000
828	Cao Thị Thiện	Xóm 8	424.800				424.800
829	Đình Vinh	Xóm 8	253.500				253.500
830	Cao Dương	Xóm 8	375.000				375.000
831	Cao Bá Bắc	Xóm 8	74.500				74.500
832	Đậu Hà (Huệ)	Xóm 8	200.000				200.000
833	Trần Thị Nhung	Xóm 8	200.000				200.000
834	Nguyễn Vinh Việt	Xóm 8	546.000				546.000
835	Lê Tài	Xóm 8	340.000				340.000
836	Đậu Thị Thiêm	Xóm 8	500.000				500.000
837	Nguyễn Cát	Xóm 8	287.250				287.250
838	Đậu Bá (Duy)	Xóm 8	430.000				430.000
839	Cao Thị Xuyên	Xóm 8	375.000				375.000
840	Nguyễn Thị Duyên (Vinh Duyên)	Xóm 8	400.000				400.000
841	Phan Giá	Xóm 8	400.000				400.000
842	Cao Bá Lệ	Xóm 8	288.500				288.500
843	Cao Hà Lam	Xóm 8	190.000				190.000
844	Phạm Sỹ Chiến	Xóm 8	517.000				517.000
845	Cao Thị Xuyên	Xóm 8	792.000				792.000
846	Đậu Huy Dung	Xóm 8	324.500				324.500
847	Đậu Dũng (Phượng)	Xóm 8	335.000				335.000
848	Đậu Nho (Lân) (Ký Phượng)	Xóm 8	350.000				350.000
849	Đậu Sỹ Ngân	Xóm 8	375.000				375.000
850	Cao Sung (Bảng)	Xóm 8	560.500				560.500
851	Cao Thị Trí	Xóm 8	232.800				232.800
852	Trần Thị Thái	Xóm 8	120.000				120.000
853	Cao Miên	Xóm 8	300.000				300.000
854	Cao Lộc (Lợi)	Xóm 8	639.000				639.000
855	Nguyễn Thị Phương	Xóm 8	225.000				225.000
856	Nguyễn Tiến Dũng	Xóm 8	225.000				225.000
857	Cao Sung	Xóm 8	434.000				434.000
858	Hoàng Thị Ba Bình	Xóm 8	170.500				170.500
859	Cao Năm Cúc	Xóm 8	290.000				290.000
860	Đậu Tri Phùng	Xóm 8	525.000				525.000
861	Đậu Trung Thu	Xóm 8	463.500				463.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
862	Đậu Quang Thương	Xóm 8	610.000				610.000
863	Nguyễn Thị Vân	Xóm 8	403.800				403.800
864	Lê Thị Huyền (Lan Huệ)	Xóm 8	690.000				690.000
865	Đậu Huệ	Xóm 8	300.000				300.000
866	Đậu Thị Sỹ (Ba Thúy)	Xóm 8	555.750				555.750
867	Cao Thái Ngũ (O Lê)	Xóm 8	399.600				399.600
868	Lê Sáu	Xóm 8	225.000				225.000
869	Đậu Trọ	Xóm 8	282.000				282.000
870	Lê Sáu	Xóm 8	475.200				475.200
871	Trần Thị Linh	Xóm 8	1.023.000				1.023.000
872	Nguyễn Thị Vân	Xóm 8	200.000				200.000
873	Nguyễn Thị Bảo	Xóm 9	100.000				100.000
874	Phạm Thị Cường	Xóm 9	300.000				300.000
875	Phạm Thị Cường	Xóm 9	360.000				360.000
876	Trần Bình Trọng	Xóm 9	90.000				90.000
877	Hoàng Giục	Xóm 9	360.000				360.000
878	Hoàng Chiến	Xóm 9	185.000				185.000
879	Hoàng Chiến	Xóm 9	300.000				300.000
880	Đậu Hoàng	Xóm 9	185.000				185.000
881	Hoàng Thị Nhâm	Xóm 9	111.000				111.000
882	Nguyễn Thị Yến (Nguyệt)	Xóm 9	111.000				111.000
883	Ngô Thị Hương	Xóm 9	180.000				180.000
884	Ngô Thị Hương	Xóm 9	300.000				300.000
885	Ngô Thị Hương	Xóm 9	225.000				225.000
886	Nguyễn Thị Nga (Bình)	Xóm 9	100.000				100.000
887	Trần Dũng	Xóm 9	180.000				180.000
888	Trần Dũng	Xóm 9	485.000				485.000
889	Hoàng Thị Yên	Xóm 9	500.000				500.000
890	Trần Sáu	Xóm 9	300.000				300.000
891	Đậu Xuân Hồng	Xóm 9	600.000				600.000
892	Phạm Tài	Xóm 9	500.000				500.000
893	Cao Thị Quyên	Xóm 9	200.000				200.000
894	Cao Thị Quyên	Xóm 9	210.000				210.000
895	Cao Thị Quyên	Xóm 9	105.000				105.000
896	Võ Thị Liễu	Xóm 9	180.000				180.000
897	Đậu Tự	Xóm 9	517.200				517.200
898	Đậu Tự	Xóm 9	750.000				750.000
899	Nguyễn Sơn (Nga)	Xóm 9	270.000				270.000
900	Cao Thị Cát	Xóm 9	300.000				300.000
901	Cao Thị Cát	Xóm 9	150.000				150.000
902	Cao Bá Nhan	Xóm 9	720.000				720.000
903	Cao Bá Nhan	Xóm 9	600.000				600.000
904	Phạm Lân	Xóm 9	500.000				500.000
905	Phan Thị Thắm (Du)	Xóm 9	250.000				250.000
906	Phan Thị Thắm (Du)	Xóm 9	150.000				150.000
907	Đậu Thanh (Bây)	Xóm 9	300.000				300.000
908	Vũ Hữu	Xóm 9	200.000				200.000
909	Đậu Thị Liêm	Xóm 9	180.000				180.000
910	Đậu Thị Liêm	Xóm 9	400.000				400.000
911	Đậu Thị Liêm	Xóm 9	450.000				450.000
912	Hoàng Quy	Xóm 9	240.000				240.000
913	Hoàng Quy	Xóm 9	78.000				78.000
914	Đậu Thị Bá (Hiền)	Xóm 9	400.000				400.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
915	Cao Thị Loan	Xóm 9	700.000				700.000
916	Đậu Tân	Xóm 9	660.000				660.000
917	Đậu Thị Diệu	Xóm 9	180.000				180.000
918	Đậu Thị Diệu	Xóm 9	60.000				60.000
919	Hoàng Tùng	Xóm 9	90.000				90.000
920	Hoàng Tùng	Xóm 9	100.000				100.000
921	Hoàng Thị Nga (11)	Xóm 9	316.000				316.000
922	Phạm Thị Khánh	Xóm 9	200.000				200.000
923	Đậu Công Hồng	Xóm 9	450.000				450.000
924	Nguyễn Minh (Niêm Định)	Xóm 9	135.000				135.000
925	Nguyễn Minh (Niêm Định)	Xóm 9	270.000				270.000
926	Cao Thông (11)	Xóm 9	210.000				210.000
927	Nguyễn Phán	Xóm 9	222.000				222.000
928	Cao San	Xóm 9	141.000				141.000
929	Nguyễn Thị Đức	Xóm 9	300.000				300.000
930	Nguyễn Thị Đức	Xóm 9	250.000				250.000
931	Cao Dung	Xóm 9	300.000				300.000
932	Đậu Vinh	Xóm 9	300.000				300.000
933	Đậu Vinh	Xóm 9	150.000				150.000
934	Hoàng Do (Tuyết 11)	Xóm 9	250.000				250.000
935	Hoàng Bốn (Tâm 11)	Xóm 9	450.000				450.000
936	Trần Thị Huyền	Xóm 9	990.000				990.000
937	Hồ Hữu Thành	Xóm 9	400.000				400.000
938	Cao Sáo	Xóm 9	876.000				876.000
939	Nguyễn Thị Hồng (Ba)	Xóm 9	180.000				180.000
940	Nguyễn Thị Hồng (Ba)	Xóm 9	150.000				150.000
941	Hoàng Hữu Thanh	Xóm 9	90.000				90.000
942	Hoàng Hữu Thanh	Xóm 9	180.000				180.000
943	Hoàng Hữu Thanh	Xóm 9	500.000				500.000
944	Hoàng Hữu Thanh	Xóm 9	325.000				325.000
945	Phạm Bốn	Xóm 9	260.000				260.000
946	Nguyễn Hùng	Xóm 9	150.000				150.000
947	Nguyễn Hùng	Xóm 9	250.000				250.000
948	Cao Bá Chương (10)	Xóm 9	250.000				250.000
949	Nguyễn Thị Lan (Chân)	Xóm 9	300.000				300.000
950	Nguyễn Thị Hương (11)	Xóm 9	750.000				750.000
951	Cao Thị Chiến	Xóm 9	390.000				390.000
952	Đậu Thị Bát	Xóm 9	300.000				300.000
953	Vũ Tám	Xóm 9	120.000				120.000
954	Vũ Tám	Xóm 9	100.000				100.000
955	Thái Thị Lực	Xóm 9	750.000				750.000
956	Trần Thị Quyên	Xóm 9	500.000				500.000
957	Trần Nguyên	Xóm 9	480.000				480.000
958	Trần Nguyên	Xóm 9	100.000				100.000
959	Trần Nguyên	Xóm 9	450.000				450.000
960	Đặng Thị Lương	Xóm 9	700.000				700.000
961	Trần Lộc (Oanh)	Xóm 9	276.000				276.000
962	Trần Lộc (Oanh)	Xóm 9	60.000				60.000
963	Trần Thị Liên	Xóm 9	770.000				770.000
964	Trần Thị Liên	Xóm 9	150.000				150.000
965	Hoàng Chát (Thu Hoan)	Xóm 9	480.000				480.000
966	Hoàng Chát (Hoàng Thị Tâm)	Xóm 9	660.000				660.000
967	Hoàng Chát (Bà Liên)	Xóm 9	250.000				250.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
968	Trần Thị Mỹ (Hoàng Nghĩa)	Xóm 9	990.000				990.000
969	Trần Thị Mỹ (Hoàng Nghĩa)	Xóm 9	225.000				225.000
970	Trần Thị Mỹ (Hoàng Nghĩa)	Xóm 9	150.000				150.000
971	Nguyễn Quang Phụng	Xóm 9	1.050.000				1.050.000
972	Hoàng Chính	Xóm 9	720.000				720.000
973	Hoàng Thị Giảng	Xóm 9	400.000				400.000
974	Nguyễn Thị Tuệ	Xóm 9	120.000				120.000
975	Lương Thị Diện	Xóm 9	150.000				150.000
976	Hoàng Diệu	Xóm 9	375.000				375.000
977	Cao Phong (11)	Xóm 9	240.000				240.000
978	Cao Bá Tân	Xóm 9	240.000				240.000
979	Hoàng Thị Dung	Xóm 9	150.000				150.000
980	Đậu Chín	Xóm 9	300.000				300.000
981	Đậu Chín	Xóm 9	375.000				375.000
982	Cao Thị Thắm (Phiếm)	Xóm 9	300.000				300.000
983	Cao Thị Thắm (Phiếm)	Xóm 9	100.000				100.000
984	Hoàng Bích	Xóm 9	300.000				300.000
985	Thái Thị Thủy	Xóm 9	214.500				214.500
986	Nguyễn Thị An (7)	Xóm 9	600.000				600.000
987	Đậu Thái (Thom)	Xóm 9	500.000				500.000
988	Đậu Đình Liễu	Xóm 9	180.000				180.000
989	Đậu Đình Liễu	Xóm 9	400.000				400.000
990	Bùi Duy Cầu	Xóm 9	900.000				900.000
991	Bùi Duy Cầu	Xóm 9	150.000				150.000
992	Đậu Thị Phương	Xóm 9	800.000				800.000
993	Đậu Bảy	Xóm 9	270.000				270.000
994	Đậu Bảy	Xóm 9	1.350.000				1.350.000
995	Trần Thị Kỳ	Xóm 9	375.000				375.000
996	Nguyễn Ngọc Ngân	Xóm 9	360.000				360.000
997	Đậu Công Hòa	Xóm 9	700.000				700.000
998	Đậu Công Hòa	Xóm 9	330.000				330.000
999	Lê Thị Hồng	Xóm 9	96.000				96.000
1000	Vũ Xuân Bảy	Xóm 9	300.000				300.000
1001	Nguyễn Thị Bảy	Xóm 10	200.000				200.000
1002	Nguyễn Thị Vân (Thúy)	Xóm 10	390.000				390.000
1003	Nguyễn Thị Tinh	Xóm 10	277.500				277.500
1004	Đậu Nai	Xóm 10	489.750				489.750
1005	Đậu Thị Nhi	Xóm 10	150.000				150.000
1006	Đậu Xuân Hồng	Xóm 10	500.000				500.000
1007	Phan Bảo	Xóm 10	100.000				100.000
1008	Đậu Mạnh	Xóm 10	534.000				534.000
1009	Cao Lai	Xóm 10	700.000				700.000
1010	Trần Thị Hạ	Xóm 10	300.000				300.000
1011	Nguyễn Thị Soa (Tinh)	Xóm 10	570.000				570.000
1012	Cao Hoa	Xóm 10	815.000				815.000
1013	Nguyễn Thị Lâm	Xóm 10	614.000				614.000
1014	Đậu Thành Bốn	Xóm 10	804.000				804.000
1015	Đậu Thận	Xóm 10	200.000				200.000
1016	Cao Thị Tương	Xóm 10	200.000				200.000
1017	Phan Bảo	Xóm 10	200.000				200.000
1018	Trần Thị Hạ	Xóm 10	200.000				200.000
1019	Cao Đông	Xóm 10	566.000				566.000
1020	Đậu Hôn	Xóm 10	503.000				503.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1021	Hoàng Hệ	Xóm 10	750.000				750.000
1022	Nguyễn Minh	Xóm 10	490.000				490.000
1023	Trần Thị Lài	Xóm 10	388.000				388.000
1024	Hậu Hùng Hương	Xóm 10	211.000				211.000
1025	Trần Tru	Xóm 10	830.000				830.000
1026	Cao Thị Thành (Son)	Xóm 10	200.000				200.000
1027	Đậu Hóa	Xóm 10	200.000				200.000
1028	Đậu Thị Truyền	Xóm 10	606.000				606.000
1029	Cao Long	Xóm 10	503.000				503.000
1030	Hoàng Đậu Trung	Xóm 10	357.000				357.000
1031	Nguyễn Trung	Xóm 10	244.000				244.000
1032	Cao Bá Thủy	Xóm 10	350.000				350.000
1033	Nguyễn Cương	Xóm 10	420.000				420.000
1034	Lê Thiện	Xóm 10	192.000				192.000
1035	Hoàng Đậu Trung (Quý)	Xóm 10	492.000				492.000
1036	Cao Chương	Xóm 10	114.000				114.000
1037	Hoàng Thị Tĩnh	Xóm 10	222.000				222.000
1038	Đậu Nhụy	Xóm 10	493.000				493.000
1039	Nguyễn Trung Bốn	Xóm 10	274.000				274.000
1040	Lê Nam	Xóm 10	319.000				319.000
1041	Cao Thọ	Xóm 10	450.000				450.000
1042	Đậu Xuân Trường	Xóm 10	420.000				420.000
1043	Phan Thị Hiến	Xóm 10	467.000				467.000
1044	Đậu Kiều	Xóm 10	399.750				399.750
1045	Đậu Thân	Xóm 10	175.000				175.000
1046	Cao Thị Đông	Xóm 10	200.000				200.000
1047	Cao Thị Tròn	Xóm 10	326.000				326.000
1048	Nguyễn Thị Oanh	Xóm 10	184.800				184.800
1049	Nguyễn Thị Hương	Xóm 10	192.000				192.000
1050	Trần Khương	Xóm 10	156.600				156.600
1051	Đậu Lộc	Xóm 10	1.085.000				1.085.000
1052	Đậu Tuyên	Xóm 10	126.600				126.600
1053	Đậu Việt Lan	Xóm 10	231.000				231.000
1054	Đậu Thị Nhi	Xóm 10	267.000				267.000
1055	Nguyễn Thị Trinh	Xóm 10	250.000				250.000
1056	Cao Thị Phúc	Xóm 10	266.000				266.000
1057	Trần Hiền	Xóm 10	45.000				45.000
1058	Đậu Công Anh	Xóm 10	500.000				500.000
1059	Cao Tăng	Xóm 10	1.189.000				1.189.000
1060	Nguyễn Thị Việt	Xóm 10	425.000				425.000
1061	Đậu Sơn (An)	Xóm 10	211.000				211.000
1062	Huỳnh Thanh	Xóm 10	750.000				750.000
1063	Cao Thế	Xóm 10	246.000				246.000
1064	Hoàng Quốc Hiệp	Xóm 10	300.000				300.000
1065	Hoàng Quốc Hiệp	Xóm 10	151.500				151.500
1066	Đậu Hân	Xóm 10	171.000				171.000
1067	Đậu Thị Đức	Xóm 10	262.500				262.500
1068	Trần Thị Bảy	Xóm 10	120.000				120.000
1069	Cao Thế	Xóm 10	360.000				360.000
1070	Đậu Thị Thanh	Xóm 10	600.000				600.000
1071	Hoàng Thị Tĩnh	Xóm 10	180.000				180.000
1072	Đậu Thân	Xóm 10	438.000				438.000
1073	Cao Thị Đại	Xóm 10	150.000				150.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1074	Cao Thị Minh	Xóm 10	200.000				200.000
1075	Hoàng Yên	Xóm 10	450.000				450.000
1076	Hoàng Thị Tuyền	Xóm 10	750.000				750.000
1077	Hoàng Hệ	Xóm 10	250.000				250.000
1078	Hoàng Triền	Xóm 10	650.000				650.000
1079	Trần Hiền	Xóm 10	250.000				250.000
1080	Đậu Thị Phương	Xóm 10	250.000				250.000
1081	Đậu Chung	Xóm 10	100.000				100.000
1082	Cao Thọ	Xóm 10	320.000				320.000
1083	Cao Đoài	Xóm 10	750.000				750.000
1084	Phạm Sơn	Xóm 10	750.000				750.000
1085	Nguyễn Thị Oanh	Xóm 10	100.000				100.000
1086	Trần Hùng	Xóm 10	200.000				200.000
1087	Cao Đài	Xóm 10	350.000				350.000
1088	Nguyễn Tâm (Phuong)	Xóm 10	200.000				200.000
1089	Đậu Triều	Xóm 10	350.000				350.000
1090	Cao Văn Dũng	Xóm 11	180.000				180.000
1091	Trần Thị Bình	Xóm 11	240.000				240.000
1092	Trần Thị Thủy	Xóm 11	300.000				300.000
1093	Đậu Thị Dậu	Xóm 11	300.000				300.000
1094	Hoàng Hữu Thường	Xóm 11	560.000				560.000
1095	Trần Thị Hương	Xóm 11	500.000				500.000
1096	Trần Thị Thu	Xóm 11	330.000				330.000
1097	Nguyễn Văn Hòe (Tú)	Xóm 11	470.000				470.000
1098	Nguyễn Văn Hiêng (Bồn)	Xóm 11	600.000				600.000
1099	Hoàng Thị Mai	Xóm 11	600.000				600.000
1100	Trần Văn Diên	Xóm 11	300.000				300.000
1101	Cao Bá Thiện	Xóm 11	650.000				650.000
1102	Trần Thị Niêm	Xóm 11	90.000				90.000
1103	Phạm Đức Duệ	Xóm 11	900.000				900.000
1104	Phạm Đức Duệ	Xóm 11	90.000				90.000
1105	Trần Thị Hương	Xóm 11	300.000				300.000
1106	Đậu Thị Sáu	Xóm 11	320.000				320.000
1107	Hoàng Hữu Cảnh	Xóm 11	500.000				500.000
1108	Trần Văn Chung	Xóm 11	90.000				90.000
1109	Trần Võ (Lâm)	Xóm 11	360.000				360.000
1110	Hoàng Thị Thanh	Xóm 11	300.000				300.000
1111	Trần Thị Hương	Xóm 11	500.000				500.000
1112	Đậu Sáu	Xóm 11	600.000				600.000
1113	Hoàng Hữu Bồn	Xóm 11	750.000				750.000
1114	Nguyễn Thị Tâm	Xóm 11	200.000				200.000
1115	Hoàng Thị Đăng	Xóm 11	200.000				200.000
1116	Đậu Công Hoàng	Xóm 11	270.000				270.000
1117	Cao Bá Đắc	Xóm 11	200.000				200.000
1118	Đặng Thị Quyền	Xóm 11	200.000				200.000
1119	Nguyễn Thanh Tùng	Xóm 11	1.000.000				1.000.000
1120	Đậu Sỹ Danh	Xóm 11	150.000				150.000
1121	Nguyễn Văn Thông	Xóm 11	150.000				150.000
1122	Cao Đức Dũng	Xóm 11	500.000				500.000
1123	Cao Bá Thông	Xóm 11	350.000				350.000
1124	Vũ Thứ	Xóm 11	600.000				600.000
1125	Hoàng An	Xóm 11	500.000				500.000
1126	Vũ Trọng Sinh	Xóm 11	40.000				40.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1127	Vũ Trọng Sinh	Xóm 11	12.000				12.000
1128	Vũ Thị Sáu	Xóm 11	400.000				400.000
1129	Trần Văn Tinh	Xóm 11	330.000				330.000
1130	Nguyễn Thị Đoài	Xóm 11	400.000				400.000
1131	Nguyễn Thanh Tùng	Xóm 11	1.000.000				1.000.000
1132	Đậu Đình	Xóm 11	430.000				430.000
1133	Cao Thị Đài	Xóm 11	200.000				200.000
1134	Hoàng Thị Tinh	Xóm 11	600.000				600.000
1135	Hoàng Văn Toàn (Thu)	Xóm 11	400.000				400.000
1136	Nguyễn Thị Hương (Dũng)	Xóm 11	250.000				250.000
1137	Nguyễn Thị Thông	Xóm 11	300.000				300.000
1138	Nguyễn Văn Bản	Xóm 11	250.000				250.000
1139	Hoàng Hữu Miên	Xóm 11	500.000				500.000
1140	Trần Thị Bình	Xóm 11	330.000				330.000
1141	Trần Long	Xóm 11	300.000				300.000
1142	Nguyễn Trạch	Xóm 11	292.500				292.500
1143	Cao Đình Huệ	Xóm 11	750.000				750.000
1144	Hoàng Hữu Lý	Xóm 11	500.000				500.000
1145	Trần Chung	Xóm 11	350.000				350.000
1146	Trần Ba	Xóm 11	562.500				562.500
1147	Cao Đình Khoa	Xóm 11	350.000				350.000
1148	Phan Thị Linh	Xóm 11	600.000				600.000
1149	Cao Thị Ngọc	Xóm 11	350.000				350.000
1150	Hoàng Hữu Kha	Xóm 11	500.000				500.000
1151	Cao Đức Dũng	Xóm 11	300.000				300.000
1152	Phạm Xuân Trường	Xóm 11	500.000				500.000
1153	Đậu Thái	Xóm 11	330.000				330.000
1154	Vũ Niêm	Xóm 11	750.000				750.000
1155	Đậu Vương Kinh	Xóm 11	500.000				500.000
1156	Nguyễn Đình Ton	Xóm 11	330.000				330.000
1157	Đậu Thị Sáu	Xóm 11	650.000				650.000
1158	Hoàng Thị Mai	Xóm 11	390.000				390.000
1159	Trần Văn Diên	Xóm 11	250.000				250.000
1160	Nguyễn Thị Đoài	Xóm 11	500.000				500.000
1161	Hoàng Hữu Khả	Xóm 11	697.000				697.000
1162	Cao Đức Dương	Xóm 11	240.000				240.000
1163	Đặng Thị Quyền	Xóm 11	470.000				470.000
1164	Cao Thị Hạ	Xóm 11	300.000				300.000
1165	Nguyễn Thanh Quý	Xóm 11	400.000				400.000
1166	Nguyễn Thị Hương	Xóm 11	250.000				250.000
1167	Trần Văn Diên	Xóm 11	250.000				250.000
1168	Trần Thị Bình	Xóm 11	400.000				400.000
1169	Hoàng Hữu Kha	Xóm 11	270.000				270.000
1170	Đỗ Đình Huỳnh	Xóm 11	500.000				500.000
1171	Vũ Thị Sáu	Xóm 11	650.000				650.000
1172	Trần Văn Bảy	Xóm 11	450.000				450.000
1173	Phạm Đức Duệ	Xóm 11	350.000				350.000
1174	Hoàng An	Xóm 11	250.000				250.000
1175	Trần Thị Thu (Toàn)	Xóm 11	180.000				180.000
1176	Hoàng Hữu Khả	Xóm 11	120.000				120.000
1177	Hoàng Hải	Xóm 11	525.000				525.000
1178	Hoàng Tứ	Xóm 11	150.000				150.000
1179	Đậu Sỹ Vỹ	Xóm 11	750.000				750.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1180	Hoàng Hữu Khả	Xóm 11	140.000				140.000
1181	Trần Lĩnh	Xóm 11	400.000				400.000
1182	Nguyễn Đản	Xóm 11	543.000				543.000
1183	Nguyễn Văn Tý (Thương)	Xóm 11	500.000				500.000
1184	Cao Chì Luận	Xóm 11	194.500				194.500
1185	Trần Văn Tinh	Xóm 11	500.000				500.000
1186	Nguyễn Hữu Lực	Xóm 11	400.000				400.000
1187	Hoàng Thị Phước	Xóm 11	400.000				400.000
1188	Phạm Tính	Xóm 11	400.000				400.000
1189	Trần Thị Hương	Xóm 11	180.000				180.000
1190	Đậu Thị Sáu	Xóm 11	180.000				180.000
1191	Trần Diễm	Xóm 11	100.000				100.000
1192	Đậu Công Hùng	Xóm 11	400.000				400.000
1193	Nguyễn Văn Thông	Xóm 11	650.000				650.000
1194	Cao Đức Dũng	Xóm 11	330.000				330.000
1195	Đậu Thị Thùy	Xóm 11	350.000				350.000
1196	Đậu Công Lam	Xóm 11	620.000				620.000
1197	Hoàng Hữu Chát	Xóm 11	112.500				112.500
1198	Hoàng Hữu Bốn	Xóm 11	300.000				300.000
1199	Hoàng Hữu Do	Xóm 11	620.000				620.000
1200	Cao Đình Khoa	Xóm 11	400.000				400.000
1201	Hoàng Hữu Lực	Xóm 11	500.000				500.000
1202	Hoàng Hữu Lý	Xóm 11	500.000				500.000
1203	Cao Đình Huệ	Xóm 11	750.000				750.000
1204	Nguyễn Nghĩa	Xóm 11	600.000				600.000
1205	Nguyễn Nghĩa	Xóm 11	380.000				380.000
1206	Nguyễn Thanh Quý	Xóm 11	550.000				550.000
1207	Trần Văn Diễm	Xóm 11	500.000				500.000
1208	Cao Duy Mười	Xóm 11	465.000				465.000
1209	Cao Thị Điềm	Xóm 11	300.000				300.000
1210	Hoàng Hữu Khả	Xóm 11	208.000				208.000
1211	Hoàng Hữu Tráng	Xóm 11	457.000				457.000
1212	Trần Văn Chung	Xóm 11	741.000				741.000
1213	Đậu Đình - huỳnh	Xóm 11	379.000				379.000
1214	Nguyễn Văn Tý (Thương)	Xóm 11	400.000				400.000
1215	Trần Văn Toàn - Thu	Xóm 11	189.000				189.000
1216	Cao Bá Quý	Xóm 11	495.000				495.000
1217	Cao Thị Ba	Xóm 11	330.000				330.000
1218	Đậu Thị Loan	Tân đoàn	150.000				150.000
1219	Nguyễn Thị Quy	Tân đoàn	375.000				375.000
1220	Nguyễn Văn Tường	Tân đoàn	200.000				200.000
1221	Lê Văn Toàn	Tân đoàn	150.000				150.000
1222	Phạm Thị Ngọc	Tân đoàn	250.000				250.000
1223	Tạ Thị Thu	Tân đoàn	250.000				250.000
1224	Nguyễn Thị Trí	Tân đoàn	250.000				250.000
1225	Cao Thị Toàn	Tân đoàn	250.000				250.000
1226	Cao Xuân Khoát	Tân đoàn	150.000				150.000
1227	Nguyễn Quang Hường	Tân đoàn	400.000				400.000
1228	Phạm Huy Chung	Tân đoàn	250.000				250.000
1229	Đậu Thị Lài	Tân đoàn	436.000				436.000
1230	Phạm Sỹ Tròn	Tân đoàn	150.000				150.000
1231	Phạm Thị Vân	Tân đoàn	750.000				750.000
1232	Phạm Thị Vinh	Tân đoàn	500.000				500.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1233	Phạm Xuân Thi	Tân đoàn	250.000				250.000
1234	Nguyễn Thị Oanh	Tân đoàn	400.000				400.000
1235	Lê Văn Lộc	Tân đoàn	560.000				560.000
1236	Phạm Sỹ Giao	Tân đoàn	490.000				490.000
1237	Nguyễn Thị Mến	Tân đoàn	250.000				250.000
1238	Trần Thị Hà	Tân đoàn	600.000				600.000
1239	Hoàng Thị Hà	Tân đoàn	250.000				250.000
1240	Cao Thị Trâm	Tân đoàn	250.000				250.000
1241	Võ Văn Lan	Tân đoàn	250.000				250.000
1242	Phạm Trọng Khai	Tân đoàn	100.000				100.000
1243	Dương Thị Nga	Tân đoàn	500.000				500.000
1244	Lê Văn Phương	Tân đoàn	150.000				150.000
1245	Phạm Sỹ Sơn	Tân đoàn	350.000				350.000
1246	Võ Vinh	Tân đoàn	390.000				390.000
1247	Lê Văn Vũ	Tân đoàn	375.000				375.000
1248	Lê Thị Thúy	Tân đoàn	300.000				300.000
1249	Võ Thị Dương	Tân đoàn	375.000				375.000
1250	Võ Vinh	Tân đoàn	150.000				150.000
1251	Nguyễn Cáp	Tân đoàn	310.000				310.000
1252	Nguyễn Thị Thủy	Tân đoàn	375.000				375.000
1253	Võ Thị Gương	Tân đoàn	250.000				250.000
1254	Nguyễn Thị Yên	Tân đoàn	750.000				750.000
1255	Cao Thị Bình	Tân đoàn	200.000				200.000
1256	Võ Văn Liêm	Tân đoàn	250.000				250.000
1257	Phạm Hồng Sính	Tân Minh	300.000				300.000
1258	Cao Thị Quyền	Tân Minh	150.000				150.000
1259	Phạm Thị Hợp	Tân Minh	240.000				240.000
1260	Phan Thị Bình	Tân Minh	210.000				210.000
1261	Cao Bá Đoàn	Tân Minh	450.000				450.000
1262	Cao Ngọc Thành	Tân Minh	450.000				450.000
1263	Lê Thanh Tùng	Tân Minh	700.000				700.000
1264	Phạm Duy	Tân Minh	300.000				300.000
1265	Phạm Trường Kỳ	Tân Minh	200.000				200.000
1266	Phạm Phúc Việt	Tân Minh	270.000				270.000
1267	Phạm Đình Nhiệm	Tân Minh	300.000				300.000
1268	Phạm Thị Châu	Tân Minh	390.000				390.000
1269	Phạm Sỹ Đức	Tân Minh	90.000				90.000
1270	Mai Xuân Quyền	Tân Minh	540.000				540.000
1271	Phạm Xuân Hiền	Tân Minh	255.000				255.000
1272	Lê Trung Thi	Tân Minh	120.000				120.000
1273	Trần Nhật Hùng	Tân Minh	240.000				240.000
1274	Phan Thị Bình	Tân Minh	240.000				240.000
1275	Phạm Đa	Tân Minh	180.000				180.000
1276	Nguyễn Thị Danh	Tân Minh	180.000				180.000
1277	Lê Thị Thuận	Tân Minh	180.000				180.000
1278	Cao Thị Linh	Tân Minh	180.000				180.000
1279	Đình Thị Sương	Tân Minh	550.000				550.000
1280	Thái Bá Trí	Tân Minh	1.050.000				1.050.000
1281	Phan Thị Bình	Tân Minh	180.000				180.000
1282	Trần Thị Tinh	Tân Minh	330.000				330.000
1283	Nguyễn Thị Toàn	Tân Minh	90.000				90.000
1284	Nguyễn Thị Vân	Tân Minh	150.000				150.000
1285	Cao Đình Dư	Tân Minh	350.000				350.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1286	Cao Thị Quyền	Tân Minh	90.000				90.000
1287	Phạm Thị Nhân	Tân Minh	105.000				105.000
1288	Nguyễn Đức Diễm	Tân Minh	120.000				120.000
1289	Phạm Xuân Đàm	Tân Minh	390.000				390.000
1290	Phạm Thị Dũng	Tân Minh	120.000				120.000
1291	Phan Thị Bình	Tân Minh	120.000				120.000
1292	Phạm Thị Nhưông	Tân Minh	180.000				180.000
1293	Đặng Thị Hạnh	Tân Minh	150.000				150.000
1294	Cao Thị Đoàn	Tân Minh	150.000				150.000
1295	Cao Đức Lân	Tràng Thân	125.000				125.000
1296	Cao Đức Nhuận	Tràng Thân	250.000				250.000
1297	Nguyễn Thái Bình	Tràng Thân	450.000				450.000
1298	Lê Kiều Hưng	Tràng Thân	300.000				300.000
1299	Cao Xuân Thái	Tràng Thân	125.000				125.000
1300	Cao Xuân Vũ	Tràng Thân	340.000				340.000
1301	Nguyễn Thị Chinh	Tràng Thân	340.000				340.000
1302	Phạm Thị Đính	Tràng Thân	700.000				700.000
1303	Nguyễn Trung Đức	Tràng Thân	700.000				700.000
1304	Nguyễn Thị Triển	Tràng Thân	50.000				50.000
1305	Nguyễn Trung Lưu	Tràng Thân	300.000				300.000
1306	Nguyễn Thị Tràng	Tràng Thân	150.000				150.000
1307	Nguyễn Khắc Tuyên	Tràng Thân	600.000				600.000
1308	Phạm Thị Hảo	Tràng Thân	100.000				100.000
1309	Lê Thị Ngãi	Tràng Thân	550.000				550.000
1310	Cao Đức Cản	Tràng Thân	300.000				300.000
1311	Cao Thị Quyền	Tràng Thân	100.000				100.000
1312	Cao Sỹ Bá	Tràng Thân	100.000				100.000
1313	Cao Thị Việt (Hưng)	Tràng Thân	50.000				50.000
1314	Phạm Phú	Tràng Thân	500.000				500.000
1315	Mai Thị Tam	Tràng Thân	475.000				475.000
1316	Cao Xuân Hương	Tràng Thân	600.000				600.000
1317	Phan Thị Châu	Tràng Thân	350.000				350.000
1318	Nguyễn Trung Thiết	Tràng Thân	500.000				500.000
1319	Nguyễn Đức Hòa	Tràng Thân	100.000				100.000
1320	Nguyễn Nhân Bón	Tràng Thân	330.000				330.000
1321	Nguyễn Quý	Tràng Thân	250.000				250.000
1322	Nguyễn Hạnh	Tràng Thân	250.000				250.000
1323	Nguyễn Đức Phồn(Quý)	Tràng Thân	400.000				400.000
1324	Nguyễn Thượng	Tràng Thân	100.000				100.000
1325	Cao Thị Cam	Tràng Thân	150.000				150.000
1326	Nguyễn Thị Giáp	Tràng Thân	175.000				175.000
1327	Cao Xuân Thực	Tràng Thân	500.000				500.000
1328	Cao Đức Dương	Tràng Thân	150.000				150.000
1329	Phạm Thị Xuân	Tràng Thân	50.000				50.000
1330	Cao Thị Đông	Tràng Thân	100.000				100.000
1331	Nguyễn Thị Tôn	Tràng Thân	50.000				50.000
1332	Cao Xuân Đề	Tràng Thân	25.000				25.000
1333	Nguyễn Xuân Dư	Tràng Thân	100.000				100.000
1334	Lê Thị Lộc	Tràng Thân	250.000				250.000
1335	Nguyễn Thế Kỳ	Tràng Thân	150.000				150.000
1336	Nguyễn Thị Tư	Tràng Thân	100.000				100.000
1337	Nguyễn Thành Kính	Tràng Thân	50.000				50.000
1338	Cao Thị Đông	Tràng Thân	100.000				100.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1339	Nguyễn Canh	Tràng Thân	500.000				500.000
1340	Nguyễn Ngọc	Tràng Thân	200.000				200.000
1341	Nguyễn Ngọc Tĩnh	Tràng Thân	400.000				400.000
1342	Nguyễn Thị Nhì	Tràng Thân	25.000				25.000
1343	Phạm Mạnh Thái	Tràng Thân	150.000				150.000
1344	Phạm Thanh Hùng	Tràng Thân	250.000				250.000
1345	Lê Văn Đông	Tràng Thân	50.000				50.000
1346	Lê Huy Ngọ	Tràng Thân	150.000				150.000
1347	Đinh Thị Bằng	Tràng Thân	100.000				100.000
1348	Nguyễn Ngọc Thuần	Tràng Thân	50.000				50.000
1349	Trần Thị Cẩm	Tràng Thân	50.000				50.000
1350	Cao Thị Ái	Tràng Thân	250.000				250.000
1351	Phạm Thanh Xuân	Tràng Thân	50.000				50.000
1352	Nguyễn Thị Ngái (Bồn)	Tràng Thân	75.000				75.000
1353	Phạm Thị Dung (Sáu)	Tràng Thân	100.000				100.000
1354	Phạm Thanh Lam	Tràng Thân	100.000				100.000
1355	Cao Thị Mỹ	Tràng Thân	25.000				25.000
1356	Nguyễn Thị Thảo	Tràng Thân	100.000				100.000
1357	Phạm Thị Lý	Tràng Thân	75.000				75.000
1358	Cao Xuân Hào	Tràng Thân	25.000				25.000
1359	Nguyễn Ngọc Thuần	Tràng Thân	50.000				50.000
1360	Cao Huy Thanh	Tràng Thân	125.000				125.000
1361	Phạm Quang Đông	Tràng Thân	250.000				250.000
1362	Nguyễn Thị Dần	Tràng Thân	250.000				250.000
1363	Nguyễn Trung Sơn(Liễu)	Tràng Thân	100.000				100.000
1364	Nguyễn Thị Hương	Tràng Thân	150.000				150.000
1365	Nguyễn Khang	Tràng Thân	250.000				250.000
1366	Nguyễn Khắc Khâm	Tràng Thân	250.000				250.000
1367	Cao Bắc Sơn	Tràng Thân	250.000				250.000
1368	Đinh Viêt Hùng	Phúc Thiêm	519.750				519.750
1369	Đậu Đăng Long	Phúc Thiêm	300.000				300.000
1370	Nguyễn Tài	Phúc Thiêm	330.000				330.000
1371	Nguyễn Sáu	Phúc Thiêm	586.000				586.000
1372	Nguyễn Phổ	Phúc Thiêm	1.022.250				1.022.250
1373	Đặng Thị Hồng	Phúc Thiêm	418.750				418.750
1374	Đậu Đăng Phẩm	Phúc Thiêm	197.750				197.750
1375	Nguyễn Bính	Phúc Thiêm	221.250				221.250
1376	Cao Thê	Phúc Thiêm	300.000				300.000
1377	Đinh Khanh	Phúc Thiêm	288.000				288.000
1378	Cao Phúc	Phúc Thiêm	175.000				175.000
1379	Võ Đức	Phúc Thiêm	500.000				500.000
1380	Nguyễn Sáu	Phúc Thiêm	394.875				394.875
1381	Nguyễn Bằng	Phúc Thiêm	313.500				313.500
1382	Nguyễn Tuyên	Phúc Thiêm	562.500				562.500
1383	Đậu Biên	Phúc Thiêm	37.500				37.500
1384	Nguyễn Ngân	Phúc Thiêm	484.500				484.500
1385	Nguyễn Nghĩa	Phúc Thiêm	409.875				409.875
1386	Đậu Phẩm	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1387	Nguyễn Thanh Lý	Phúc Thiêm	712.750				712.750
1388	Võ Thị Hợp	Phúc Thiêm	140.000				140.000
1389	Cao Tiên	Phúc Thiêm	67.875				67.875
1390	Hoàng Thị Hà	Phúc Thiêm	268.500				268.500
1391	Đặng Thị Tuyết	Phúc Thiêm	250.000				250.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1392	Đậu Đăng Long	Phúc Thiêm	663.750				663.750
1393	Võ Đình Dương	Phúc Thiêm	445.500				445.500
1394	Lê Thị Chính	Phúc Thiêm	273.000				273.000
1395	Võ Đình Văn	Phúc Thiêm	491.750				491.750
1396	Võ Thị Hợp	Phúc Thiêm	611.250				611.250
1397	Nguyễn Luyến	Phúc Thiêm	345.500				345.500
1398	Nguyễn Kiên	Phúc Thiêm	475.000				475.000
1399	Nguyễn Thành Diện	Phúc Thiêm	258.000				258.000
1400	Võ Văn	Phúc Thiêm	559.500				559.500
1401	Nguyễn Nghĩa	Phúc Thiêm	263.625				263.625
1402	Nguyễn Tám	Phúc Thiêm	167.500				167.500
1403	Đậu Biên	Phúc Thiêm	305.000				305.000
1404	Nguyễn Nghĩa	Phúc Thiêm	126.000				126.000
1405	Đậu Việt	Phúc Thiêm	150.000				150.000
1406	Nguyễn Văn Toan	Phúc Thiêm	440.500				440.500
1407	Nguyễn Huỳnh	Phúc Thiêm	292.250				292.250
1408	Nguyễn Tăng	Phúc Thiêm	600.000				600.000
1409	Nguyễn Thế	Phúc Thiêm	341.000				341.000
1410	Nguyễn Chung	Phúc Thiêm	345.250				345.250
1411	Nguyễn Bình	Phúc Thiêm	189.250				189.250
1412	Cao Quang	Phúc Thiêm	1.126.875				1.126.875
1413	Nguyễn Thị	Phúc Thiêm	484.250				484.250
1414	Nguyễn Tài	Phúc Thiêm	250.000				250.000
1415	Cao Tiên	Phúc Thiêm	205.500				205.500
1416	Nguyễn Thị Dung	Phúc Thiêm	334.125				334.125
1417	Cao Tuyền	Phúc Thiêm	297.000				297.000
1418	Hoàng Phú	Phúc Thiêm	536.750				536.750
1419	Đậu Thị Thuý	Phúc Thiêm	196.875				196.875
1420	Đặng Thị Tuyết	Phúc Thiêm	155.500				155.500
1421	Cao Thế	Phúc Thiêm	195.750				195.750
1422	Cao Quang	Phúc Thiêm	414.000				414.000
1423	Đậu Thị Thìn	Phúc Thiêm	498.375				498.375
1424	Đậu Thành Tứ	Phúc Thiêm	286.125				286.125
1425	Võ Nguyên	Phúc Thiêm	111.750				111.750
1426	Võ Mạnh	Phúc Thiêm	416.625				416.625
1427	Đậu Thị Phương	Phúc Thiêm	165.000				165.000
1428	Đậu Việt	Phúc Thiêm	150.000				150.000
1429	Cao Nhâm	Phúc Thiêm	202.250				202.250
1430	Đình Tuấn	Phúc Thiêm	206.000				206.000
1431	Đậu Thị Lý	Phúc Thiêm	484.500				484.500
1432	Võ Thương	Phúc Thiêm	406.000				406.000
1433	Cao Thân	Phúc Thiêm	321.250				321.250
1434	Nguyễn Phúc	Phúc Thiêm	272.000				272.000
1435	Võ Khánh	Phúc Thiêm	514.250				514.250
1436	Nguyễn Sơn	Phúc Thiêm	187.500				187.500
1437	Nguyễn Hiếu	Phúc Thiêm	298.500				298.500
1438	Cao Thịnh	Phúc Thiêm	187.500				187.500
1439	Đình Chính	Phúc Thiêm	162.500				162.500
1440	Võ Luyện	Phúc Thiêm	264.375				264.375
1441	Nguyễn Hoan	Phúc Thiêm	376.250				376.250
1442	Võ Quân	Phúc Thiêm	512.000				512.000
1443	Nguyễn Thị Thanh	Phúc Thiêm	536.500				536.500
1444	Cao Đức	Phúc Thiêm	301.500				301.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1445	Đình Huy	Phúc Thiêm	187.500				187.500
1446	Đậu Phương (nuong)	Phúc Thiêm	721.500				721.500
1447	Hoàng Trọng Trân	Phúc Thiêm	577.500				577.500
1448	Nguyễn Chinh	Phúc Thiêm	562.500				562.500
1449	Đậu Tú	Phúc Thiêm	1.077.375				1.077.375
1450	Trịnh Thị Nghĩa	Phúc Thiêm	525.000				525.000
1451	Đình Thắng	Phúc Thiêm	948.750				948.750
1452	Đậu Việt	Phúc Thiêm	300.000				300.000
1453	Hoàng Trọng Trân	Phúc Thiêm	936.375				936.375
1454	Nguyễn Hồng Thuý	Phúc Thiêm	694.500				694.500
1455	Vũ Thị Nhã	Phúc Thiêm	461.250				461.250
1456	Võ Liêm	Phúc Thiêm	694.875				694.875
1457	Nguyễn Đồng	Phúc Thiêm	203.250				203.250
1458	Nguyễn Phúc	Phúc Thiêm	125.000				125.000
1459	Đậu Ngô	Phúc Thiêm	206.750				206.750
1460	Đình Nhất Hùng	Phúc Thiêm	311.250				311.250
1461	Nguyễn Ngân	Phúc Thiêm	483.750				483.750
1462	Võ Nhiên	Phúc Thiêm	264.750				264.750
1463	Đậu Ngô	Phúc Thiêm	271.500				271.500
1464	Nguyễn Thị Hệ	Phúc Thiêm	211.000				211.000
1465	Nguyễn Bính	Phúc Thiêm	383.200				383.200
1466	Nguyễn Nam	Phúc Thiêm	165.750				165.750
1467	Cao Cường	Phúc Thiêm	216.375				216.375
1468	Đậu Tú	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1469	Võ Trúc	Phúc Thiêm	562.500				562.500
1470	Hoàng Khang	Phúc Thiêm	616.500				616.500
1471	Nguyễn Kiều	Phúc Thiêm	458.625				458.625
1472	Nguyễn Việt Tiến	Phúc Thiêm	445.500				445.500
1473	Võ Liêm	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1474	Nguyễn Thị Hương	Phúc Thiêm	145.250				145.250
1475	Hoàng Phúc	Phúc Thiêm	481.500				481.500
1476	Phạm Thị Sử	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1477	Đậu Đăng Thuộc	Phúc Thiêm	198.000				198.000
1478	Nguyễn Bình	Phúc Thiêm	250.000				250.000
1479	Võ Liêm	Phúc Thiêm	356.750				356.750
1480	Nguyễn Thị Dung	Phúc Thiêm	750.000				750.000
1481	Nguyễn Thị Hệ	Phúc Thiêm	500.000				500.000
1482	Cao Thị Hà	Phúc Thiêm	670.125				670.125
1483	Hoàng Thị Tương	Phúc Thiêm	1.044.000				1.044.000
1484	Nguyễn Thê	Phúc Thiêm	402.375				402.375
1485	Hoàng Phúc	Phúc Thiêm	600.000				600.000
1486	Cao Tuyển	Phúc Thiêm	637.500				637.500
1487	Đậu Biên	Phúc Thiêm	312.375				312.375
1488	Võ Nguyên	Phúc Thiêm	280.000				280.000
1489	Đậu Thuộc	Phúc Thiêm	391.250				391.250
1490	Đậu Thị Thuý	Phúc Thiêm	270.250				270.250
1491	Đậu Thị Thín	Phúc Thiêm	757.875				757.875
1492	Nguyễn Luyến	Phúc Thiêm	311.250				311.250
1493	Võ Thường	Phúc Thiêm	185.250				185.250
1494	Võ Khánh	Phúc Thiêm	235.000				235.000
1495	Võ Bằng	Phúc Thiêm	311.250				311.250
1496	Đình Khánh	Phúc Thiêm	198.750				198.750
1497	Cao Nhâm	Phúc Thiêm	303.375				303.375

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1498	Hoàng Thị La	Phúc Thiêm	226.875				226.875
1499	Cao Cương	Phúc Thiêm	450.000				450.000
1500	Đậu Tú	Phúc Thiêm	305.625				305.625
1501	Đặng Thị Hồng	Phúc Thiêm	288.750				288.750
1502	Đậu Thị Tuấn	Phúc Thiêm	181.000				181.000
1503	Nguyễn Nam	Phúc Thiêm	167.750				167.750
1504	Trần Thị Thuận	Phúc Thiêm	365.500				365.500
1505	Nguyễn Thị Lương	Phúc Thiêm	311.250				311.250
1506	Nguyễn Thủy	Phúc Thiêm	323.750				323.750
1507	Đậu Thị Doãn	Phúc Thiêm	212.500				212.500
1508	Võ Thị Chiên	Phúc Thiêm	396.500				396.500
1509	Cao Bình	Phúc Thiêm	227.625				227.625
1510	Hoàng Ninh	Phúc Thiêm	257.500				257.500
1511	Nguyễn Bình	Phúc Thiêm	598.875				598.875
1512	Nguyễn Sơn	Phúc Thiêm	306.375				306.375
1513	Nguyễn Thị Oanh	Phúc Thiêm	125.000				125.000
1514	Đậu Đăng Lạc	Phúc Thiêm	696.000				696.000
1515	Cao Thân	Phúc Thiêm	471.000				471.000
1516	Đinh Chính	Phúc Thiêm	358.750				358.750
1517	Nguyễn Trung Oanh	Phúc Thiêm	517.125				517.125
1518	Võ Luyện	Phúc Thiêm	580.875				580.875
1519	Nguyễn Thị Liệu	Phúc Thiêm	245.250				245.250
1520	Nguyễn Thị Hệ	Phúc Thiêm	696.250				696.250
1521	Đậu Đăng Lê	Phúc Thiêm	125.000				125.000
1522	Cao Triều	Phúc Thiêm	545.500				545.500
1523	Cao Thường	Phúc Thiêm	399.500				399.500
1524	Phạm Nhạc	Phúc Thiêm	346.500				346.500
1525	Võ Thắng	Phúc Thiêm	549.750				549.750
1526	Đinh Kinh	Phúc Thiêm	631.500				631.500
1527	Đậu Thị Phương	Phúc Thiêm	339.250				339.250
1528	Đậu Thị Hạnh	Phúc Thiêm	750.000				750.000
1529	Nguyễn Phúc	Phúc Thiêm	279.000				279.000
1530	Hoàng Khang	Phúc Thiêm	534.375				534.375
1531	Vũ Đạt	Phúc Thiêm	381.250				381.250
1532	Phạm Thị Phúc	Phúc Thiêm	303.000				303.000
1533	Đậu Đăng Thuộc	Phúc Thiêm	246.750				246.750
1534	Nguyễn Việt Tiến	Phúc Thiêm	313.500				313.500
1535	Võ Bằng	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1536	Võ Quân	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1537	Nguyễn Thị Phú	Phúc Thiêm	562.500				562.500
1538	Nguyễn Tuyên	Phúc Thiêm	536.625				536.625
1539	Nguyễn Nam	Phúc Thiêm	187.500				187.500
1540	Võ Mạnh	Phúc Thiêm	184.500				184.500
1541	Trần Thị Thuận	Phúc Thiêm	250.000				250.000
1542	Nguyễn Cung	Phúc Thiêm	595.875				595.875
1543	Hoàng Dân	Phúc Thiêm	159.250				159.250
1544	Hoàng Thị Hà	Phúc Thiêm	220.500				220.500
1545	Đậu Tập	Phúc Thiêm	276.000				276.000
1546	Nguyễn Thị Oanh	Phúc Thiêm	181.125				181.125
1547	Đậu Thị Lý	Phúc Thiêm	154.875				154.875
1548	Đinh Toàn	Phúc Thiêm	204.750				204.750
1549	Võ Hoài	Phúc Thiêm	146.000				146.000
1550	Võ Thị Thịnh	Phúc Thiêm	288.750				288.750

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1551	Hoàng Thị Hà	Phúc Thiêm	259.875				259.875
1552	Nguyễn Thị Chiên	Phúc Thiêm	247.500				247.500
1553	Đậu Đăng Trọng	Phúc Thiêm	316.125				316.125
1554	Nguyễn Thê	Phúc Thiêm	591.000				591.000
1555	Vũ Đạt	Phúc Thiêm	280.000				280.000
1556	Đình Huy	Phúc Thiêm	280.000				280.000
1557	Nguyễn Thị Nguyệt	Phúc Thiêm	534.000				534.000
1558	Nguyễn Thị Quý	Phúc Thiêm	242.500				242.500
1559	Đậu Công Bình	Phúc Thiêm	936.750				936.750
1560	Nguyễn Dũng	Phúc Thiêm	500.000				500.000
1561	Vũ Hoài	Phúc Thiêm	331.500				331.500
1562	Nguyễn Kiên	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1563	Nguyễn Dũng	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1564	Võ Mạnh	Phúc Thiêm	125.500				125.500
1565	Đình Chính	Phúc Thiêm	250.000				250.000
1566	Đậu Tập	Phúc Thiêm	250.000				250.000
1567	Nguyễn Bình	Phúc Thiêm	134.250				134.250
1568	Đậu Đăng Biên	Phúc Thiêm	208.875				208.875
1569	Hoàng Trần	Phúc Thiêm	284.000				284.000
1570	Nguyễn Thành	Phúc Thiêm	160.875				160.875
1571	Đình Thắng	Phúc Thiêm	338.250				338.250
1572	Nguyễn Kỳ	Phúc Thiêm	180.000				180.000
1573	Nguyễn Thanh Lý	Phúc Thiêm	200.000				200.000
1574	Cao Thị Trọng	Phúc Thiêm	454.875				454.875
1575	Đặng Hường	Phúc Thiêm	337.500				337.500
1576	Hoàng Thị Huân	Phúc Thiêm	1.500.000				1.500.000
1577	Nguyễn Thị Nguyệt	Phúc Thiêm	371.625				371.625
1578	Võ Vinh (Hà)	Phúc Thiêm	90.000				90.000
1579	Nguyễn Thị Phong	Phúc Thiêm	465.375				465.375
1580	Cao Quý	Phúc Thiêm	113.750				113.750
1581	Cao Xuân Tứ	Phúc Thiêm	321.500				321.500
1582	Đặng Hường	Phúc Thiêm	750.000				750.000
1583	Nguyễn Hồng Thùy	Phúc Thiêm	300.000				300.000
1584	Nguyễn Kiên	Phúc Thiêm	311.250				311.250
1585	Đình Thị Hiến	Phúc Thiêm	262.500				262.500
1586	Nguyễn Văn Mạnh	Phúc Thiêm	225.000				225.000
1587	Cao Văn Thịnh	Phúc Thiêm	259.500				259.500
1588	Nguyễn Văn Dần	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1589	Nguyễn Kiên	Phúc Thiêm	375.000				375.000
1590	Hoàng Khang	Phúc Thiêm	562.500				562.500
1591	Cao Văn Triều	Phúc Thiêm	736.500				736.500
1592	Đậu Đăng Tiến	Phúc Thiêm	1.161.375				1.161.375
1593	Võ Luyện	Phúc Thiêm	477.750				477.750
1594	Cao Xuân Tứ	Phúc Thiêm	1.075.875				1.075.875
1595	Phạm Nhạc	Phúc Thiêm	508.000				508.000
1596	Đậu Thị Ngạc	Phúc Thiêm	506.500				506.500
1597	Nguyễn Văn Thị	Phúc Thiêm	225.000				225.000
1598	Lê Thị Chính	Phúc Thiêm	189.000				189.000
1599	Nguyễn Văn Long	Phúc Thiêm	211.500				211.500
1600	Đậu Đăng Sung	Phúc Thiêm	256.500				256.500
1601	Cao thị Nguyệt	Phúc Thiêm	380.500				380.500
1602	Nguyễn Hữu Tô	Phúc Thiêm	345.000				345.000
1603	Nguyễn Trung Hiến	Phúc Thiêm	257.000				257.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1604	Võ Việt Hoài	Phúc Thiêm	139.000				139.000
1605	Nguyễn Nghĩa	Phúc Thiêm	124.250				124.250
1606	Nguyễn Tám (H)	Phúc Thiêm	166.125				166.125
1607	Nguyễn Huỳnh	Phúc Thiêm	438.375				438.375
1608	Đậu Thị Hạnh	Phúc Thiêm	780.750				780.750
1609	Nguyễn thị Toan	Phúc Thiêm	612.000				612.000
1610	Nguyễn Tuyền (sen)	Phúc Thiêm	544.500				544.500
1611	Võ Tô	Phúc Thiêm	342.000				342.000
1612	Nguyễn Thị Thanh	Phúc Thiêm	207.500				207.500
1613	Nguyễn Mạnh	Phúc Thiêm	750.000				750.000
1614	Thái Doãn Linh	Trung Trường	175.000				175.000
1615	Thái Thị Vân	Trung Trường	650.000				650.000
1616	Thái Thị Hiền	Trung Trường	350.000				350.000
1617	Thái Thuyết	Trung Trường	200.000				200.000
1618	Thái Doãn Niệm	Trung Trường	300.000				300.000
1619	Thái Doãn Tuấn	Trung Trường	500.000				500.000
1620	Cao Ngọc Vọng	Trung Trường	125.000				125.000
1621	Thái Doãn Dân	Trung Trường	75.000				75.000
1622	Thái Doãn Tân (Soa)	Trung Trường	75.000				75.000
1623	Tăng Thị Yên	Trung Trường	100.000				100.000
1624	Nguyễn Trọng Hiếu	Trung Trường	500.000				500.000
1625	Phan Thị Tuyết	Trung Trường	150.000				150.000
1626	Vũ Văn Thanh	Trung Trường	100.000				100.000
1627	Cao Ngọc Sơn	Trung Trường	75.000				75.000
1628	Ngô Thị Sửu	Trung Trường	100.000				100.000
1629	Thái Doãn Long	Trung Trường	100.000				100.000
1630	Nguyễn Trọng Tài	Trung Trường	50.000				50.000
1631	Trần Thị Bình	Trung Trường	275.000				275.000
1632	Lê Văn Lợi	Trung Trường	400.000				400.000
1633	Nguyễn Thành (Mai)	Trung Trường	100.000				100.000
1634	Lê Văn Bình	Trung Trường	50.000				50.000
1635	Đào Thị Hương	Trung Trường	50.000				50.000
1636	Nguyễn Trọng Thanh	Trung Trường	50.000				50.000
1637	Thái Thị Thân	Trung Trường	50.000				50.000
1638	Vũ Thanh Thúy	Trung Trường	75.000				75.000
1639	Thái Doãn Thuận	Trung Trường	150.000				150.000
1640	Thái Doãn Cường (Bính)	Trung Trường	485.000				485.000
1641	Thái Doãn Tứ (Mùi)	Trung Trường	700.000				700.000
1642	Thái Doãn Nhâm	Trung Trường	1.200.000				1.200.000
1643	Hà Thị Liên	Trung Trường	700.000				700.000
1644	Vũ Thị Bạch	Trung Trường	300.000				300.000
1645	Nguyễn Hữu Thanh	Trung Trường	500.000				500.000
1646	Nguyễn Trọng Huệ	Trung Trường	300.000				300.000
1647	Thái Doãn Hiếu	Trung Trường	175.000				175.000
1648	Nguyễn Trọng Ngọc	Trung Trường	200.000				200.000
1649	Trần Thị Dung	Trung Trường	200.000				200.000
1650	Trần Thị Bốn	Trung Trường	50.000				50.000
1651	Ngô Thị Thoa	Trung Trường	50.000				50.000
1652	Thái Doãn Phương	Trung Trường	50.000				50.000
1653	Võ Quang Thạch	Trung Trường	50.000				50.000
1654	Thái Doãn Niên	Trung Trường	350.000				350.000
1655	Nguyễn Thị Châu	Trung Trường	400.000				400.000
1656	Thái Doãn Trợ	Trung Trường	350.000				350.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1657	Phan Thị Thảo	Trung Trường	350.000				350.000
1658	Phan Kim Tư	Trung Trường	525.000				525.000
1659	Cao Ngọc Trinh	Trung Trường	525.000				525.000
1660	Tặng Thị Lương	Trung Trường	500.000				500.000
1661	Đậu Thị Tuyền	Trung Trường	355.000				355.000
1662	Thái Doãn Túc	Trung Trường	525.000				525.000
1663	Nguyễn Trọng Tương	Trung Trường	500.000				500.000
1664	Bùi Thị Hoa	Trung Trường	300.000				300.000
1665	Lê Thị Xoan	Trung Trường	350.000				350.000
1666	Võ Xuân Hồng	Trung Trường	550.000				550.000
1667	Thái Doãn Toàn	Trung Trường	350.000				350.000
1668	Thái Doãn Dực	Trung Trường	150.000				150.000
1669	Thái Thị Thực	Trung Trường	350.000				350.000
1670	Thái Doãn Thoan	Trung Trường	175.000				175.000
1671	Thái Doãn Tân (Thanh)	Trung Trường	235.000				235.000
1672	Thái Doãn Ngọc	Trung Trường	250.000				250.000
1673	Phan Kim Hồng	Trung Trường	325.000				325.000
1674	Phan Kim Hoàng (Liên)	Trung Trường	225.000				225.000
1675	Đặng Khắc Đồng	Trung Trường	450.000				450.000
1676	Đậu Thị Vân	Trung Trường	125.000				125.000
1677	Thái Doãn Tân	Trung Trường	125.000				125.000
1678	Cao Ngọc Khởi	Trung Trường	230.000				230.000
1679	Nguyễn Văn Ngón	Trung Trường	200.000				200.000
1680	Thái Hồng Sơn	Trung Trường	150.000				150.000
1681	Ngô Thị Hoa	Trung Trường	90.000				90.000
1682	Phạm Văn Miêu	Trung Trường	75.000				75.000
1683	Vũ Sỹ Lục	Trung Trường	100.000				100.000
1684	Vũ Sỹ Trạc	Trung Trường	75.000				75.000
1685	Phạm Văn Vĩnh	Trung Trường	50.000				50.000
1686	Nguyễn Hưng	Trung Trường	50.000				50.000
1687	Phạm Quý	Trung Trường	50.000				50.000
1688	Nguyễn Mạnh Lợi	Trung Trường	75.000				75.000
1689	Nguyễn Huân	Trung Trường	50.000				50.000
1690	Nguyễn Văn Thao (Nhân)	Trung Trường	50.000				50.000
1691	Đặng Quốc Bảo	Trung Trường	150.000				150.000
1692	Đặng Lâm	Trung Trường	150.000				150.000
1693	Nguyễn Văn Minh	Trung Trường	200.000				200.000
1694	Thái Doãn Huân	Trung Trường	200.000				200.000
1695	Phan Kim Hoàng (Hoa)	Trung Trường	200.000				200.000
1696	Thái Doãn Hướng	Trung Trường	100.000				100.000
1697	Nguyễn Trọng Hậu	Trung Trường	100.000				100.000
1698	Thái Doãn Khiêm	Trung Trường	550.000				550.000
1699	Thái Doãn Tân (Cường làm)	Trung Trường	100.000				100.000
1700	Nguyễn Trọng Tương (Lương)	Trung Trường	150.000				150.000
1701	Thái Doãn Toàn (Lương làm)	Trung Trường	135.000				135.000
1702	Thái Thị Quý (Hạnh làm)	Trung Trường	75.000				75.000
1703	Hà Thị Liên (Hạnh Lâm)	Trung Trường	85.000				85.000
1704	Thái Doãn Cầu (Hạnh làm)	Trung Trường	200.000				200.000
1705	Phan Kim Tư (Tuyết Lâm)	Trung Trường	100.000				100.000
1706	Bùi Thị Hoa (Tuyết Lâm)	Trung Trường	170.000				170.000
1707	Lê Thị Chín	Trung Trường	750.000				750.000
1708	Thái Doãn Miên	Trung Trường	150.000				150.000
1709	Thái Thị Diễm	Trung Trường	197.500				197.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1710	Cao Xuân Trà	Trung Trường	50.000				50.000
1711	Nguyễn Hữu Thoan	Trung Trường	150.000				150.000
1712	Cao Ngọc Thân	Trung Trường	100.000				100.000
1713	Thái Doãn Thê	Trung Trường	100.000				100.000
1714	Thái Doãn Luyện	Trung Trường	200.000				200.000
1715	Cao Thị Soa	Trung Trường	300.000				300.000
1716	Đặng Văn Nhã	Trung Trường	300.000				300.000
1717	Thái Doãn Túy	Trung Trường	250.000				250.000
1718	Nguyễn Quốc Bình	Trung Trường	250.000				250.000
1719	Nguyễn Thị Oanh	Trung Trường	175.000				175.000
1720	Thái Doãn Văn	Trung Trường	125.000				125.000
1721	Vũ Văn Cúc	Trung Trường	200.000				200.000
1722	Cao Ngọc Dương	Trung Trường	75.000				75.000
1723	Thái Doãn Phi	Trung Trường	125.000				125.000
1724	Vũ Văn Dương	Trung Trường	50.000				50.000
1725	Thái Doãn Quý	Trung Trường	250.000				250.000
1726	Võ Văn Tuất	Trung Trường	475.000				475.000
1727	Nguyễn Văn Phương	Trung Trường	100.000				100.000
1728	Thái Doãn Mạnh	Trung Trường	100.000				100.000
1729	Cao Ngọc Liễu	Trung Trường	225.000				225.000
1730	Vũ Văn Dũng	Trung Trường	150.000				150.000
1731	Phan Thị Muôn	Trung Trường	150.000				150.000
1732	Nguyễn Thị Duyệt	Trung Trường	150.000				150.000
1733	Nguyễn Trọng Uông	Trung Trường	750.000				750.000
1734	Vũ Văn Chuyên	Trung Trường	325.000				325.000
1735	Cao Thị Tam	Trung Trường	200.000				200.000
1736	Thái Doãn Nam	Trung Trường	200.000				200.000
1737	Thái Doãn Dân	Trung Trường	700.000				700.000
1738	Thái Doãn Hải	Trung Trường	100.000				100.000
1739	Ngô Thị Quyên	Trung Trường	100.000				100.000
1740	Võ Văn Vy	Trung Trường	100.000				100.000
1741	Trần Thị Liên	Trung Trường	130.000				130.000
1742	Võ Văn Hiếu	Trung Trường	50.000				50.000
1743	Nguyễn Quốc Cường	Trung Trường	425.000				425.000
1744	Nguyễn Quang Căn	Trung Trường	25.000				25.000
1745	Thái Thị Liêm	Trung Trường	250.000				250.000
1746	Thái Doãn Hình	Trung Trường	50.000				50.000
1747	Nguyễn Trọng Ngọc	Trung Trường	50.000				50.000
1748	Trần Thị Lan	Trung Trường	50.000				50.000
1749	Thái Thị Truyền	Trung Trường	50.000				50.000
1750	Trương Thị Lam	Trung Trường	50.000				50.000
1751	Thái Doãn Sơn (Mạo)	Trung Trường	85.000				85.000
1752	Nguyễn Trọng Hiếu	Trung Trường	40.000				40.000
1753	Ngô Đình Nhu	Trung Trường	175.000				175.000
1754	Nguyễn Thị Thu	Trung Trường	125.000				125.000
1755	Đặng Thị Hối	Trung Trường	175.000				175.000
1756	Thái Doãn Thuận (Tám)	Trung Trường	400.000				400.000
1757	Cao Văn Ca	Trung Trường	150.000				150.000
1758	Trần Thị Thảo	Trung Trường	50.000				50.000
1759	Nguyễn Thị Hồng	Trung Trường	50.000				50.000
1760	Lâm Văn Lan	Trung Trường	50.000				50.000
1761	Nguyễn Trọng Cảnh	Trung Trường	50.000				50.000
1762	Thái Doãn Duân (Lý)	Trung Trường	50.000				50.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1763	Thái Hồng Xuân	Trung Trường	50.000				50.000
1764	Tăng Thị Thủy	Trung Trường	50.000				50.000
1765	Nguyễn Thị Sen	Trung Trường	50.000				50.000
1766	Nguyễn Thị Nhuận	Trung Trường	75.000				75.000
1767	Đặng Quyền	Trung Trường	50.000				50.000
1768	Vũ Dũng	Trung Trường	50.000				50.000
1769	Đặng Ngọc Anh	Trung Trường	100.000				100.000
1770	Đặng Toàn	Trung Trường	75.000				75.000
1771	Cao Xuân Hải	Trung Trường	350.000				350.000
1772	Thái Doãn Khoa	Trung Trường	75.000				75.000
1773	Phạm Miệu	Trung Trường	85.000				85.000
1774	Phạm Văn Tường	Trung Trường	85.000				85.000
1775	Cao Xuân Hồ	Trung Trường	200.000				200.000
1776	Cao Xuân Trường	Trung Trường	150.000				150.000
1777	Phạm Văn Châu	Trung Trường	150.000				150.000
1778	Trần Văn Hồ	Trung Trường	250.000				250.000
1779	Thái Hồng Thuận	Trung Trường	375.000				375.000
1780	Thái Hồng Thanh	Trung Trường	375.000				375.000
1781	Nguyễn Thao (Năm)	Trung Trường	150.000				150.000
1782	Phan Hoan (Thảo)	Trung Trường	150.000				150.000
1783	Cao Xuân Hùng	Trung Trường	50.000				50.000
1784	Cao Xuân Ngọ	Trung Trường	100.000				100.000
1785	Nguyễn Thị Thanh	Phượng lịch I	416.500				416.500
1786	Nguyễn Gia Đương	Phượng lịch I	299.950				299.950
1787	Cao xuân Nông	Phượng lịch I	299.950				299.950
1788	Nguyễn Xuân Thao	Phượng lịch I	299.950				299.950
1789	Cao xuân Thông	Phượng lịch I	250.000				250.000
1790	Lương Thị Phượng	Phượng lịch I	849.900				849.900
1791	Cao Văn Ngân	Phượng lịch I	583.250				583.250
1792	Thái Thị Minh	Phượng lịch I	183.150				183.150
1793	Thái Thị Minh	Phượng lịch I	116.550				116.550
1794	Nguyễn Thị Thủy	Phượng lịch I	266.650				266.650
1795	Cao Xuân Thắng	Phượng lịch I	266.650				266.650
1796	Cao Xuân Tập	Phượng lịch I	116.550				116.550
1797	Cao Xuân Tập	Phượng lịch I	250.000				250.000
1798	Cao Thị Hương	Phượng lịch I	750.000				750.000
1799	Cao Thị Hương	Phượng lịch I	250.000				250.000
1800	Nguyễn Thị Thúy	Phượng lịch I	333.250				333.250
1801	Nguyễn Thị Thúy	Phượng lịch I	83.250				83.250
1802	Vũ Thị Lan (Ca)	Phượng lịch I	260.000				260.000
1803	Vũ Thị Lan (Ca)	Phượng lịch I	550.000				550.000
1804	Cao Thị Thành	Phượng lịch I	250.000				250.000
1805	Ngô Thị Vân	Phượng lịch I	233.100				233.100
1806	Vũ Ngọc Thoa	Phượng lịch I	199.800				199.800
1807	Vũ Văn Minh	Phượng lịch I	250.000				250.000
1808	Cao Thanh Thược	Phượng lịch I	1.099.900				1.099.900
1809	Ngô Trí Thuyên	Phượng lịch I	250.000				250.000
1810	Ngô Trí Thuyên	Phượng lịch I	500.000				500.000
1811	Cao Thị Loan (Cát)	Phượng lịch I	366.550				366.550
1812	Ngô Trí Đào	Phượng lịch I	316.600				316.600
1813	Nguyễn Ngọc Lợi	Phượng lịch I	416.500				416.500
1814	Cao Vĩnh	Phượng lịch I	400.000				400.000
1815	Cao Bá Danh	Phượng lịch I	783.300				783.300

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1816	Phạm Thị Thảo	Phượng lịch I	50.000				50.000
1817	Cao Thị Huệ	Phượng lịch I	116.550				116.550
1818	Vũ Hồng Đoài	Phượng lịch I	433.150				433.150
1819	Cao Xuân Dần	Phượng lịch I	250.000				250.000
1820	Ngô Quyền (Vũ)	Phượng lịch I	250.000				250.000
1821	Cao Thanh Chung	Phượng lịch I	666.500				666.500
1822	Nguyễn Thị Diễm	Phượng lịch I	166.500				166.500
1823	Ngô Đình Quang	Phượng lịch I	750.000				750.000
1824	Cao Thị Phương	Phượng lịch I	500.000				500.000
1825	Cao Văn Huệ (Phương)	Phượng lịch I	666.500				666.500
1826	Ngô Xuân Ngũ (Quang)	Phượng lịch I	666.500				666.500
1827	Cao Thắng (Thùy)	Phượng lịch I	500.000				500.000
1828	Cao Dân	Phượng lịch I	283.300				283.300
1829	Cao Thị Nhung (Mạo)	Phượng lịch I	383.200				383.200
1830	Ngô Thị Hồng (Tòng)	Phượng lịch I	333.250				333.250
1831	Cao Xuân Đức	Phượng lịch I	383.200				383.200
1832	Ngô Thị Luân	Phượng lịch I	383.200				383.200
1833	Thái Thị Xuân	Phượng lịch I	383.200				383.200
1834	Vũ Văn Lan	Phượng lịch I	150.000				150.000
1835	Ngô Thị Nhu	Phượng lịch I	150.000				150.000
1836	Vũ Văn Sáu	Phượng lịch I	500.000				500.000
1837	Trần Thị Diệu	Phượng lịch I	250.000				250.000
1838	Vũ Văn Linh	Phượng lịch I	500.000				500.000
1839	Vũ Văn Linh	Phượng lịch I	83.250				83.250
1840	Cao Mai Đoàn (Thanh)	Phượng lịch I	500.000				500.000
1841	Vũ Văn Chính	Phượng lịch I	416.500				416.500
1842	Vũ Văn Chính	Phượng lịch I	500.000				500.000
1843	Thái Doãn Xuân	Phượng lịch I	416.500				416.500
1844	Nguyễn Thị Mai Chi	Phượng lịch I	750.000				750.000
1845	Nguyễn Thị Mai Chi	Phượng lịch I	250.000				250.000
1846	Ngô Đình Ba	Phượng lịch I	366.550				366.550
1847	Ngô Xuân Cảnh	Phượng lịch I	633.200				633.200
1848	Cao Thị Hà (Danh)	Phượng lịch I	383.200				383.200
1849	Ngô Ngọc Hiến (Tâm)	Phượng lịch I	500.000				500.000
1850	Cao Thị Quế (Thê)	Phượng lịch I	666.500				666.500
1851	Cao Thanh Ân	Phượng lịch I	750.000				750.000
1852	Bà Nhung Tuất	Phượng lịch I	383.200				383.200
1853	Cao Chiến Thắng	Phượng lịch I	283.300				283.300
1854	Cao Văn Hoa	Phượng lịch I	299.950				299.950
1855	Hà Thị Tân	Phượng lịch I	250.000				250.000
1856	Ngô Thị Vân Huân	Phượng lịch I	750.000				750.000
1857	Vũ Văn Cường Lý	Phượng lịch I	750.000				750.000
1858	Vũ Văn Cường Lý	Phượng lịch I	83.250				83.250
1859	Cao Việt Cường	Phượng lịch I	316.600				316.600
1860	Vũ Thị Liễu	Phượng lịch I	99.900				99.900
1861	Ngô Cảnh Huệ	Phượng lịch I	383.200				383.200
1862	Cao Xuân Tư	Phượng lịch I	699.800				699.800
1863	Ngô Đình Trung	Phượng lịch I	750.000				750.000
1864	Nguyễn Văn Phúc	Phượng lịch I	633.200				633.200
1865	Vũ Thị Năm	Phượng lịch I	166.500				166.500
1866	Cao Thị Hà	Phượng lịch I	383.200				383.200
1867	Ngô Xuân Sơn	Phượng lịch I	383.200				383.200
1868	Vũ Trung	Phượng lịch I	383.200				383.200

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1869	Cao Kim	Phượng lịch I	383.200				383.200
1870	Vũ Bắc Vân	Phượng lịch I	133.200				133.200
1871	Vũ Vân Mai	Phượng lịch I	250.000				250.000
1872	Cao Xuân Chi	Phượng lịch I	199.800				199.800
1873	Cao Xuân Mai	Phượng lịch I	633.200				633.200
1874	Cao Thị Tinh (Bích)	Phượng lịch I	883.200				883.200
1875	Vũ Ngọc Thanh	Phượng lịch I	60.000				60.000
1876	Võ Xuân Sinh	Phượng lịch I	550.000				550.000
1877	Võ Xuân Sinh	Phượng lịch I	199.800				199.800
1878	Đâu Thị Cam	Phượng lịch I	750.000				750.000
1879	Trần Ngọc Liên	Phượng lịch I	383.200				383.200
1880	Trần Ngọc Chính	Phượng lịch I	383.200				383.200
1881	Trần Ngọc Trung	Phượng lịch I	500.000				500.000
1882	Ngô xuân Hải	Phượng lịch I	383.200				383.200
1883	Vũ Thị Thu	Phượng lịch I	500.000				500.000
1884	Ngô Thị Phương (Thụ)	Phượng lịch I	549.950				549.950
1885	Cao Thanh Tuấn	Phượng lịch I	500.000				500.000
1886	Đình Thị Lợi	Phượng lịch I	500.000				500.000
1887	Hồ Thị Sâm	Phượng lịch I	500.000				500.000
1888	Cao Thị Huệ	Phượng lịch I	883.200				883.200
1889	Cao Xuân Bảy	Phượng lịch I	383.200				383.200
1890	Cao Thanh Duy	Phượng lịch I	383.200				383.200
1891	Ngô Đình Thú	Phượng lịch I	416.500				416.500
1892	Gi Hồng Thảo	Phượng lịch I	500.000				500.000
1893	Gi Hồng Thảo	Phượng lịch I	233.100				233.100
1894	Thúy Ngọc	Phượng lịch I	1.316.600				1.316.600
1895	Ngô Mạnh	Phượng lịch I	383.200				383.200
1896	Hà Tuyết	Phượng lịch I	250.000				250.000
1897	Mai An	Phượng lịch I	250.000				250.000
1898	Thái Thị Việt	Phượng lịch I	333.250				333.250
1899	Vũ Hà	Phượng lịch I	333.250				333.250
1900	Ông Võ	Phượng lịch I	316.600				316.600
1901	Cao Sâm	Phượng lịch I	949.800				949.800
1902	Cao văn Hợi (Hào)	Phượng lịch I	549.950				549.950
1903	Cao Xuân Dục	Phượng lịch I	500.000				500.000
1904	Cao văn Khoa	Phượng lịch I	449.800				449.800
1905	Bình bằng	Phượng lịch I	449.800				449.800
1906	Vũ Quyền	Phượng lịch I	849.900				849.900
1907	Trần Thị Thành	Phượng lịch I	750.000				750.000
1908	Ngô văn Thuấn	Phượng lịch I	633.000				633.000
1909	Ngô văn Thuấn	Phượng lịch I	533.500				533.500
1910	Hoàng Thị Khánh	Phượng lịch I	400.000				400.000
1911	Vũ Thị Hồng	Phượng lịch I	450.000				450.000
1912	Hoàng Văn Quang	Phượng lịch I	666.500				666.500
1913	Trần văn An	Phượng lịch I	750.000				750.000
1914	Nguyễn Văn Vinh (Lương)	Phượng lịch I	326.000				326.000
1915	Nguyễn Văn Vinh (Lương)	Phượng lịch I	250.000				250.000
1916	Ngô Trí Quyền	Phượng lịch I	316.500				316.500
1917	Vũ Thị Quế	Phượng lịch I	242.500				242.500
1918	Cao Thị Bé	Phượng lịch I	400.000				400.000
1919	Chú Hồng Thanh	Phượng lịch I	1.500.000				1.500.000
1920	Cao Xuân Dục	Phượng lịch I	500.000				500.000
1921	Hoàng Thị Liên	Phượng lịch II	612.000				612.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1922	Ngô Sỹ Hưởng	Phượng lịch II	375.000				375.000
1923	Tạ Hữu Mạnh	Phượng lịch II	375.000				375.000
1924	Hà Văn Lục	Phượng lịch II	1.250.000				1.250.000
1925	Tạ Thị tư	Phượng lịch II	1.012.000				1.012.000
1926	Nguyễn Đình Phùng	Phượng lịch II	759.000				759.000
1927	Ngô Lâm	Phượng lịch II	1.012.000				1.012.000
1928	Trương Thị nhân	Phượng lịch II	506.500				506.500
1929	Cao Thanh Quang	Phượng lịch II	1.265.000				1.265.000
1930	Tạ Hữu Sơn	Phượng lịch II	1.012.000				1.012.000
1931	Tạ Hữu Biên	Phượng lịch II	1.265.000				1.265.000
1932	Ngô Chương	Phượng lịch II	506.000				506.000
1933	Cao xuân Truyền	Phượng lịch II	759.000				759.000
1934	Võ Xuân Thành	Phượng lịch II	1.012.000				1.012.000
1935	Cao Xuân Thâm	Phượng lịch II	1.012.000				1.012.000
1936	Cao Xuân Hoan	Phượng lịch II	759.000				759.000
1937	Phan Huy Hồ	Phượng lịch II	1.625.000				1.625.000
1938	Nguyễn Văn Lương	Phượng lịch II	1.500.000				1.500.000
1939	Cao Thanh Hà	Phượng lịch II	306.000				306.000
1940	Ngô Khắc Huê	Phượng lịch II	754.500				754.500
1941	Thái Minh Soa	Phượng lịch II	594.000				594.000
1942	Ngô Sơn	Phượng lịch II	475.000				475.000
1943	Cao Xuân Hào	Phượng lịch II	594.000				594.000
1944	Cao Xuân Hộ	Phượng lịch II	475.500				475.500
1945	Cao Thị Tuyết	Phượng lịch II	534.500				534.500
1946	Ngô kính	Phượng lịch II	534.500				534.500
1947	Ngô Xuân Bốn	Phượng lịch II	898.000				898.000
1948	Cao Thị Hường	Phượng lịch II	408.500				408.500
1949	Ngô Thị Thiện	Phượng lịch II	315.000				315.000
1950	Trần Thị Nhuận	Phượng lịch II	210.500				210.500
1951	Phạm Văn Tiến	Phượng lịch II	566.500				566.500
1952	Cao Văn Nam	Phượng lịch II	447.000				447.000
1953	Cao Xuân Dương	Phượng lịch II	111.500				111.500
1954	Cao Xuân Vân	Phượng lịch II	223.500				223.500
1955	Cao Xuân Chung	Phượng lịch II	335.000				335.000
1956	Thái Thị Trâm	Phượng lịch II	558.500				558.500
1957	Ngô Xuân Nam	Phượng lịch II	558.500				558.500
1958	Nguyễn Quyền	Phượng lịch II	558.500				558.500
1959	Phạm Thị Chính	Phượng lịch II	558.500				558.500
1960	Nguyễn Thị Hai	Phượng lịch II	345.000				345.000
1961	Cao Xuân Ngãi	Phượng lịch II	408.500				408.500
1962	Nguyễn Trọng Việt	Phượng lịch II	172.500				172.500
1963	Phạm Ngọc Thanh	Phượng lịch II	287.500				287.500
1964	Cao Thanh Luận	Phượng lịch II	574.500				574.500
1965	Nguyễn Thị Hợi	Phượng lịch II	1.113.000				1.113.000
1966	Phạm Ngọc Ngũ	Phượng lịch II	800.000				800.000
1967	Phạm Luân	Phượng lịch II	362.000				362.000
1968	Cao Thị Hợi	Phượng lịch II	1.354.500				1.354.500
1969	Phạm Văn Hải	Phượng lịch II	665.000				665.000
1970	Trương Thị Liễu	Phượng lịch II	513.500				513.500
1971	Cao Văn Thìn	Phượng lịch II	708.500				708.500
1972	Vũ Sỹ Hồng	Phượng lịch II	753.500				753.500
1973	Ngô Xuân Thuyết	Phượng lịch II	503.500				503.500
1974	Hà Thị Tuyết	Phượng lịch II	500.000				500.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1975	Hà Sỹ Công	Phượng lịch II	375.000				375.000
1976	Nguyễn Văn Hồng	Phượng lịch II	295.000				295.000
1977	Đoàn Văn Cường	Phượng lịch II	350.000				350.000
1978	Đoàn Văn Lợi	Phượng lịch II	550.000				550.000
1979	Cao Mai	Phượng lịch II	467.500				467.500
1980	Phạm Trọng Quảng	Phượng lịch II	268.000				268.000
1981	Nguyễn Bá Thu	Phượng lịch II	232.000				232.000
1982	Phạm Thuyên	Phượng lịch II	307.500				307.500
1983	Cao Quang Trung	Phượng lịch II	157.500				157.500
1984	Hà Xuân Mai	Phượng lịch II	250.000				250.000
1985	Cao Xuân Bốn	Phượng lịch II	250.000				250.000
1986	Cao Xuân Nhu	Phượng lịch II	175.000				175.000
1987	Cao Bá Lương	Phượng lịch II	375.000				375.000
1988	Cao Xuân Ngọc	Phượng lịch II	225.000				225.000
1989	Cao Xuân Thắng	Phượng lịch II	275.000				275.000
1990	Cao Thị Xoan	Phượng lịch II	250.000				250.000
1991	Phạm Văn Lục	Phượng lịch II	566.500				566.500
1992	Võ Ngọc Quế	Phượng lịch II	844.500				844.500
1993	Hà Văn Nhật	Phượng lịch II	1.700.000				1.700.000
1994	Nguyễn Văn Minh	Phượng lịch II	422.000				422.000
1995	Ngô Trí Dũng	Phượng lịch II	263.500				263.500
1996	Đặng Thị Tân	Phượng lịch II	329.500				329.500
1997	Phạm Trọng Quảng	Phượng lịch II	391.000				391.000
1998	Phạm Văn Ngọc	Phượng lịch II	495.000				495.000
1999	Hà Văn Thắng	Phượng lịch II	116.500				116.500
2000	Nguyễn Văn Sinh	Phượng lịch II	545.500				545.500
2001	Nguyễn Thị Hợi (B)	Phượng lịch II	258.000				258.000
2002	Nguyễn Văn Hồng	Phượng lịch II	323.000				323.000
2003	Hà Văn Nhật	Phượng lịch II	150.000				150.000
2004	Nguyễn Văn Minh	Phượng lịch II	600.000				600.000
2005	Cao Thị Xoan	Phượng lịch II	305.000				305.000
II	Bão số 10		581.180.650	32.455.200	-	13.815.000	627.450.850
1	Hồ Công Chiến	Xóm 1	100.000				100.000
2	Hồ Công Thanh	Xóm 1	330.000				330.000
3	Nguyễn Văn Thúc	Xóm 1	214.800				214.800
4	Nguyễn Thị Thường	Xóm 1	288.000				288.000
5	Hồ Bích	Xóm 1	233.500				233.500
6	Hồ Công Hùng	Xóm 1	75.000				75.000
7	Hồ Công Tuấn	Xóm 1	120.000				120.000
8	Cao Văn Giao	Xóm 1	520.000				520.000
9	Lê Thị Hằng	Xóm 1	406.200				406.200
10	Cao Thị Tuất	Xóm 1	264.600				264.600
11	Cao Thị Hào	Xóm 1	780.000				780.000
12	Cao Văn Hồng	Xóm 1	340.000				340.000
13	Trần Văn Đước	Xóm 1	720.000				720.000
14	Nguyễn Thị Hy	Xóm 1	600.000				600.000
15	Cao Thị Tân	Xóm 1	434.400				434.400
16	Trần Vy	Xóm 1	516.500				516.500
17	Phạm Thị Từ	Xóm 1	158.000				158.000
18	Cao Đức Quyền	Xóm 1	666.500				666.500
19	Trần Minh Hồng	Xóm 1	557.000				557.000
20	Nguyễn Áng	Xóm 1	378.500				378.500
21	Nguyễn Văn Sự	Xóm 1	227.800				227.800

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
22	Nguyễn Văn Nam	Xóm 1	217.800				217.800
23	Nguyễn Sử	Xóm 1	240.000				240.000
24	Nguyễn Thị Anh	Xóm 1	180.000				180.000
25	Trần Phụ	Xóm 1	878.000				878.000
26	Cao Đức Minh	Xóm 1	878.000				878.000
27	Đặng Thọ Cự	Xóm 1	264.000				264.000
28	Đặng Thọ Cẩm	Xóm 1	270.600				270.600
29	Cao Giang Nam	Xóm 1	600.000				600.000
30	Vũ Oai	Xóm 1	810.000				810.000
31	Đặng Thị Dinh	Xóm 1	180.000				180.000
32	Hồ Tĩnh	Xóm 1	348.500				348.500
33	Trần Điều	Xóm 1	459.000				459.000
34	Vũ Phương	Xóm 1	161.400				161.400
35	Nguyễn Ngọc Tấn	Xóm 1	132.000				132.000
36	Cao Đức Tân	Xóm 1	132.000				132.000
37	Đậu Thị Tuyết (Nga)	Xóm 1	451.700				451.700
38	Nguyễn Thị Nga	Xóm 1	154.000				154.000
39	Hồ Thái	Xóm 1	326.400				326.400
40	Cao Thư	Xóm 1	305.000				305.000
41	Vũ Xuân Cầu	Xóm 1	330.000				330.000
42	Hồ Thắng	Xóm 1	549.000				549.000
43	Cao Ngan	Xóm 1	120.000				120.000
44	Cao Đức Trang	Xóm 1	369.000				369.000
45	Cao Đức Am	Xóm 1	633.000				633.000
46	Cao Văn Lục	Xóm 1	240.000				240.000
47	Lê Hồng Sơn	Xóm 1	410.500				410.500
48	Trần Văn Thọ	Xóm 1	840.000				840.000
49	Nguyễn Thụ	Xóm 1	574.200				574.200
50	Trần Bường	Xóm 1	572.400				572.400
51	Nguyễn Thị Đạm	Xóm 1	78.600				78.600
52	Trần Thị	Xóm 1	545.400				545.400
53	Nguyễn Thị Diên	Xóm 1	496.200				496.200
54	Cao Văn Hoa	Xóm 1	703.000				703.000
55	Trần Chung	Xóm 1	622.500				622.500
56	Nguyễn Lập	Xóm 1	177.600				177.600
57	Nguyễn Phúc Thảo	Xóm 1	230.500				230.500
58	Nguyễn Quang Hiếu	Xóm 1	116.500				116.500
59	Nguyễn Phúc Dương	Xóm 1	50.000				50.000
60	Trần Thị Tùng	Xóm 1	208.800				208.800
61	Cao Đức Đại	Xóm 1	448.800				448.800
62	Cao Đức Quảng	Xóm 1	240.000				240.000
63	Lê Hồng Thanh	Xóm 1	750.000				750.000
64	Nguyễn Văn Tròn	Xóm 1	249.600				249.600
65	Nguyễn Văn Đồng	Xóm 1	578.000				578.000
66	Nguyễn Văn Thanh	Xóm 1	258.000				258.000
67	Cao Đức Giá	Xóm 1	156.600				156.600
68	Cao Đức Giảng	Xóm 1	67.800				67.800
69	Cao Thị Sơn	Xóm 1	120.000				120.000
70	Trần Thị Gấm	Xóm 1	752.500				752.500
71	Cao Ngân	Xóm 1	619.200				619.200
72	Cao Huy Tuyên	Xóm 1	225.400				225.400
73	Cao Huy Hoàng	Xóm 1	172.800				172.800
74	Cao Thị Vinh	Xóm 1	1.005.500				1.005.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
75	Cao Bá Lại	Xóm 1	402.400				402.400
76	Nguyễn Trung	Xóm 1	163.200				163.200
77	Cao Canh	Xóm 1	370.200				370.200
78	Đậu Cứng	Xóm 1	507.500				507.500
79	Cao Huy Thiết	Xóm 1	335.800				335.800
80	Cao Nhiệm	Xóm 1	233.400				233.400
81	Cao Huy Chiến	Xóm 1	306.000				306.000
82	Co Huy Hoàn	Xóm 1	836.400				836.400
83	Cao Huy Diện	Xóm 1	120.000				120.000
84	Hồ Công Hà	Xóm 1	600.000				600.000
85	Hồ Công Đức	Xóm 1	314.000				314.000
86	Cao Trai	Xóm 1	520.000				520.000
87	Cao Ba	Xóm 1	739.500				739.500
88	Trần Duyệt	Xóm 1	369.600				369.600
89	Trần Mỹ	Xóm 1	197.500				197.500
90	Cao Thị Hường	Xóm 1	490.000				490.000
91	Cao Bá Bội	Xóm 1	304.800				304.800
92	Nguyễn Hoài	Xóm 1	318.600				318.600
93	Nguyễn Long (Anh)	Xóm 1	254.400				254.400
94	Nguyễn Văn Tri	Xóm 1	409.800				409.800
95	Trần Văn Tốt	Xóm 1	312.600				312.600
96	Trần Thị Vinh	Xóm 1	120.000				120.000
97	Trần Thị Hương (Yến)	Xóm 1	378.000				378.000
98	Đậu Kinh	Xóm 1	376.000				376.000
99	Nguyễn Hợi	Xóm 1	484.500				484.500
100	Nguyễn Kỳ	Xóm 1	480.000				480.000
101	Đặng Thọ Hiền	Xóm 1	1.120.000				1.120.000
102	Đặng Thọ Quân	Xóm 1	680.400				680.400
103	Nguyễn Thị Thiêng	Xóm 1	465.100				465.100
104	Cao Văn Bám	Xóm 1	402.000				402.000
105	Đặng Văn Xuân	Xóm 1	60.000				60.000
106	Nguyễn Thu	Xóm 1	328.800				328.800
107	Lê Thị Sỹ	Xóm 1	377.200				377.200
108	Cao Đức Thơm	Xóm 1	701.300				701.300
109	Cao Đức Nhụy	Xóm 1	434.400				434.400
110	Cao Văn Tiết	Xóm 1	647.200				647.200
111	Cao Văn Nghĩa	Xóm 1	300.000				300.000
112	Đậu Thị Chuyển	Xóm 1	169.000				169.000
113	Hồ Thị Thuý	Xóm 1	222.000				222.000
114	Nguyễn Văn Đạo	Xóm 1	405.000				405.000
115	Lê Trọng Hùng	Xóm 1	445.800				445.800
116	Hồ Công Cương	Xóm 1	262.500				262.500
117	Cao Văn Biên	Xóm 1	120.000				120.000
118	Nguyễn Thị An	Xóm 1	321.500				321.500
119	Phạm Thị Hồng Tương	Xóm 1	694.800				694.800
120	Cao Bá Giá	Xóm 1	1.242.000				1.242.000
121	Cao Bá Hoá	Xóm 1	260.400				260.400
122	Cao Đức Bường	Xóm 1	797.000				797.000
123	Cao Thị Côi	Xóm 1	353.400				353.400
124	Đậu Hùng	Xóm 1	107.400				107.400
125	Lê Vinh	Xóm 1	406.000				406.000
126	Nguyễn Hiệp	Xóm 1	588.000				588.000
127	Cao Văn Vinh	Xóm 1	700.000				700.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
128	Cao Thị Quang	Xóm 1	180.000				180.000
129	Cao Văn Biều	Xóm 1	408.000				408.000
130	Cao Hợi	Xóm 1	659.000				659.000
131	Trần Thoà	Xóm 1	375.000				375.000
132	Cao Đức Hiệu	Xóm 1	660.000				660.000
133	Nguyễn Văn Lam	Xóm 1	431.400				431.400
134	Nguyễn Văn Trà	Xóm 1	167.400				167.400
135	Nguyễn Khanh	Xóm 1	574.200				574.200
136	Đặng Xuyên	Xóm 1	381.600				381.600
137	Nguyễn Văn Tài	Xóm 1	435.000				435.000
138	Nguyễn Ngọc Hoà	Xóm 1	420.000				420.000
139	Nguyễn Tạo	Xóm 1	1.147.500				1.147.500
140	Trần Nhụy	Xóm 1	434.200				434.200
141	Lê Thức	Xóm 1	60.000				60.000
142	Lê Công	Xóm 1	484.200				484.200
143	Trần Tiến	Xóm 1	379.200				379.200
144	Cao Đức Lam	Xóm 1	185.000				185.000
145	Cao Thị Bảy	Xóm 1	689.500				689.500
146	Nguyễn Văn Ba	Xóm 1	370.800				370.800
147	Nguyễn Văn Duy	Xóm 1	204.600				204.600
148	Phan Thị Hán	Xóm 1	409.200				409.200
149	Hồ Công Hoà	Xóm 1	417.000				417.000
150	Nguyễn Văn Hương	Xóm 1	624.800				624.800
151	Nguyễn Hưng	Xóm 1	483.000				483.000
152	Cao Đức Đồng	Xóm 1	129.600				129.600
153	Cao Đức Bằng	Xóm 1	615.600				615.600
154	Nguyễn Văn Thịnh	Xóm 1	167.400				167.400
155	Nguyễn Văn Thọ	Xóm 1	251.400				251.400
156	Nguyễn Võ	Xóm 1	498.900				498.900
157	Cao Đức Trụ	Xóm 1	487.400				487.400
158	Cao Đức Hoài	Xóm 1	160.000				160.000
159	Đặng Thọ Kính	Xóm 1	463.000				463.000
160	Đặng Thọ Triền	Xóm 1	167.400				167.400
161	Nguyễn Văn Thống	Xóm 1	639.000				639.000
162	Nguyễn Quyển	Xóm 1	240.000				240.000
163	Nguyễn Văn Tráng	Xóm 1	561.000				561.000
164	Nguyễn Văn Cường	Xóm 1	339.000				339.000
165	Nguyễn Văn Ngọc	Xóm 1	153.000				153.000
166	Nguyễn Thị Thúc	Xóm 1	439.200				439.200
167	Nguyễn Văn Báu	Xóm 1	729.600				729.600
168	Cao Văn Đạt	Xóm 1	242.400				242.400
169	Cao Văn Am	Xóm 1	158.400				158.400
170	Hồ Công Trực	Xóm 1	200.400				200.400
171	Đình Tuấn	Xóm 1	501.000				501.000
172	Cao Đức Khoán	Xóm 1	55.800				55.800
173	Cao Thị Tám	Xóm 1	90.000				90.000
174	Cao Đức Sách	Xóm 1	135.600				135.600
175	Nguyễn Thị Hạnh	Xóm 1	443.100				443.100
176	Nguyễn Văn Kỳ	Xóm 1	100.200				100.200
177	Đình Văn Minh	Xóm 1	520.800				520.800
178	Đình Hùng	Xóm 1	431.000				431.000
179	Nguyễn Văn Thắng	Xóm 1	369.600				369.600
180	Nguyễn Văn Đầu	Xóm 1	988.800				988.800

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
181	Nguyễn Văn Ty	Xóm 1	183.600				183.600
182	Nguyễn Văn Trí	Xóm 1	394.200				394.200
183	Nguyễn Văn Khải	Xóm 1	545.800				545.800
184	Cao Đức Tuyển	Xóm 1	641.400				641.400
185	Cao Đức Đản	Xóm 1	162.600				162.600
186	Lê Quý	Xóm 1	949.500				949.500
187	Cao Bá Sỹ	Xóm 1	237.600				237.600
188	Cao Thị Mận	Xóm 1	208.000				208.000
189	Nguyễn Văn Vinh	Xóm 1	248.800				248.800
190	Nguyễn Văn Trọng	Xóm 1	120.000				120.000
191	Nguyễn Văn Long (Điệp)	Xóm 1	184.800				184.800
192	Cao Văn Lương	Xóm 1	339.000				339.000
193	Hồ Công Tuấn	Xóm 1	577.800				577.800
194	Cao Văn Biên	Xóm 1	120.500				120.500
195	Cao Văn Cường	Xóm 1	315.600				315.600
196	Đặng Thọ Hoàn	Xóm 1	197.400				197.400
197	Đặng Thọ Hiếu	Xóm 1	275.400				275.400
198	Cao Đức Tuy	Xóm 1	244.800				244.800
199	Phạm Thị Hợp	Xóm 1	901.200				901.200
200	Cao Thị Ích	Xóm 1	124.800				124.800
201	Cao Đức Luân	Xóm 1	221.400				221.400
202	Cao Đức Phong	Xóm 1	519.600				519.600
203	Thái Thị Năm	Xóm 1	441.000				441.000
204	Đình Văn Công	Xóm 1	238.800				238.800
205	Cao Hào	Xóm 1	801.000				801.000
206	Trần Thị Hương	Xóm 1	480.000				480.000
207	Nguyễn Văn Linh	Xóm 1	106.800				106.800
208	Nguyễn Văn Sang	Xóm 1	170.500				170.500
209	Cao Đức Tráng	Xóm 1	184.800				184.800
210	Cao Đức Long	Xóm 1	200.000				200.000
211	Nguyễn Văn Định	Xóm 1	90.600				90.600
212	Đình Văn Tuấn	Xóm 1	162.000				162.000
213	Cao Bá Trọng (Oánh)	Xóm 2	271.200				271.200
214	Phạm Thị Vinh	Xóm 2	249.600				249.600
215	Phan Văn Liên	Xóm 2	198.600				198.600
216	Phạm Thị Dung	Xóm 2	182.400				182.400
217	Phan Thị Cận	Xóm 2	159.600				159.600
218	Cao Thị Vinh Châu	Xóm 2	302.400				302.400
219	Đậu Thị Nghĩa	Xóm 2	180.000				180.000
220	Thái Bá Tâm	Xóm 2	203.400				203.400
221	Phan Thị Nguyệt	Xóm 2	208.200				208.200
222	Nguyễn Thị Bình	Xóm 2	204.600				204.600
223	Lê Thiện Hùng	Xóm 2	198.000				198.000
224	Thái Thị Vĩ	Xóm 2	243.600				243.600
225	Cao Văn Bá	Xóm 2	245.400				245.400
226	Cao Bá Hùng	Xóm 2	240.000				240.000
227	Ngô Thị Hoà	Xóm 2	205.800				205.800
228	Thái Bá Tình	Xóm 2	120.000				120.000
229	Phan Văn Linh	Xóm 2	84.000				84.000
230	Cao Bá Công	Xóm 2	288.000				288.000
231	Cao Bá Phúc	Xóm 2	226.800				226.800
232	Thái Bá Thành	Xóm 2	120.000				120.000
233	Cao Bá Chế	Xóm 2	228.600				228.600

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
234	Cao Bá Sáu	Xóm 2	238.800				238.800
235	Thái Bá Thành	Xóm 2	220.200				220.200
236	Cao Bá Hệ	Xóm 2	247.800				247.800
237	Cao Bá Dân	Xóm 2	318.600				318.600
238	Trần Ngọc Chu	Xóm 2	189.600				189.600
239	Hồ Thị Thời	Xóm 2	223.800				223.800
240	Đậu Thị Quế	Xóm 2	382.200				382.200
241	Cao Thị Năng	Xóm 2	246.600				246.600
242	Thái Hữu Tuệ	Xóm 2	331.200				331.200
243	Nguyễn Văn Châu	Xóm 2	211.800				211.800
244	Cao Bá Giáp	Xóm 2	240.000				240.000
245	Cao Thị Lạng	Xóm 2	198.000				198.000
246	Nguyễn Quang	Xóm 2	216.000				216.000
247	Nghô Thị Hạ	Xóm 2	260.400				260.400
248	Phan Văn Kỳ	Xóm 2	120.000				120.000
249	Phan Thanh Nhân	Xóm 2	624.480				624.480
250	Nguyễn Văn Quý	Xóm 2	342.600				342.600
251	Đậu Thị Nhị Phòng	Xóm 2	467.400				467.400
252	Thái Bá Dương	Xóm 2	120.000				120.000
253	Phan Văn Mận	Xóm 2	140.400				140.400
254	Phan Văn Linh	Xóm 2	669.000				669.000
255	Đậu Thị Nghĩa	Xóm 2	421.800				421.800
256	Cao Bá Hệ	Xóm 2	296.400				296.400
257	Lê Thiện Hùng	Xóm 2	458.400				458.400
258	Phan Văn Linh (Ô Q)	Xóm 2	229.200				229.200
259	Đậu Thị Quế	Xóm 2	446.400				446.400
260	Cao Thị Ý	Xóm 2	771.000				771.000
261	Lê Thiện Cường	Xóm 2	300.000				300.000
262	Cao Bá Biên	Xóm 2	258.000				258.000
263	Phan Thị Thạch	Xóm 2	468.000				468.000
264	Võ Thị Thắm	Xóm 2	151.200				151.200
265	Cao Xuân Dũng	Xóm 2	157.200				157.200
266	Cao Đức Hoài	Xóm 2	157.200				157.200
267	Hoàng Nhung	Xóm 2	175.200				175.200
268	Hoàng Văn Tâm	Xóm 2	169.800				169.800
269	Hoàng Văn Thuận	Xóm 2	169.800				169.800
270	Trần Nam Dân	Xóm 2	153.600				153.600
271	Cao Đức Hoài	Xóm 2	332.400				332.400
272	Phan Thị Thịnh	Xóm 2	120.000				120.000
273	Cao Đức Tự	Xóm 2	102.000				102.000
274	Ngô Minh Sơn	Xóm 2	129.600				129.600
275	Ngô Văn Tươi	Xóm 2	116.400				116.400
276	Trần Ngọc Toàn	Xóm 2	115.200				115.200
277	Trần Ngọc Dân	Xóm 2	61.800				61.800
278	Lê Vinh	Xóm 2	91.200				91.200
279	Cao Thị Kế	Xóm 2	94.200				94.200
280	Nguyễn Thị Lan (Hiếu)	Xóm 2	48.600				48.600
281	Ngô Mạnh Hùng	Xóm 2	265.800				265.800
282	Trần Trung	Xóm 2	187.800				187.800
283	Cao Đức Ngoạn	Xóm 2	550.800				550.800
284	Cao Thị Công	Xóm 2	205.800				205.800
285	Cao Đức Chiến	Xóm 2	145.200				145.200
286	Đậu Xuân Minh	Xóm 2	336.000				336.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
287	Ngô Thị Thảo	Xóm 2	127.200				127.200
288	Hoàng Văn Hoà	Xóm 2	168.600				168.600
289	Hoàng Văn Hồng	Xóm 2	190.200				190.200
290	Phan Mạnh	Xóm 2	89.400				89.400
291	Hoàng Nhung	Xóm 2	99.000				99.000
292	Ngô Bảo	Xóm 2	299.400				299.400
293	Cao Bá Thanh	Xóm 2	276.000				276.000
294	Đậu Văn Sơn	Xóm 2	300.000				300.000
295	Đậu V Thành	Xóm 2	318.000				318.000
296	Phan Mậu	Xóm 2	295.200				295.200
297	Lê Thị Thanh	Xóm 2	131.400				131.400
298	Cao Bá Hải	Xóm 2	75.000				75.000
299	Cao Bá Hải	Xóm 2	153.000				153.000
300	Trần Đăng Chín	Xóm 2	661.200				661.200
301	Cao Bá Thanh	Xóm 2	180.000				180.000
302	Đậu Soát	Xóm 2	180.000				180.000
303	Ngô Thị Thảo	Xóm 2	180.000				180.000
304	Cao Đức Ngoan	Xóm 2	180.000				180.000
305	Cao Đức Bông	Xóm 2	90.000				90.000
306	Trần Ngọc Toàn	Xóm 2	360.000				360.000
307	Cao Thị Hải	Xóm 2	334.200				334.200
308	Cao Thị Đường	Xóm 2	544.200				544.200
309	Cao Đức Hoài	Xóm 2	292.200				292.200
310	Nguyễn Thị Xuyên	Xóm 2	132.000				132.000
311	Cao Thị Mai	Xóm 2	66.000				66.000
312	Phan Tâm	Xóm 2	95.400				95.400
313	Mã Duy Lung	Xóm 2	360.000				360.000
314	Đậu Thành	Xóm 2	600.000				600.000
315	Ngô Thị Hợi	Xóm 2	455.400				455.400
316	Phan Mạnh	Xóm 2	124.800				124.800
317	Phạm Thị Thịnh	Xóm 2	369.000				369.000
318	Phan Tuyên	Xóm 2	300.000				300.000
319	Nguyễn Thị Loan	Xóm 2	306.600				306.600
320	Phạm An	Xóm 2	297.000				297.000
321	Ngô Thị Bảo	Xóm 2	181.800				181.800
322	Cao Bá Trong	Xóm 2	360.000				360.000
323	Cao Đức Bang	Xóm 2	600.000				600.000
324	Phan Mẫu	Xóm 2	180.000				180.000
325	Cao Thị Việt	Xóm 2	150.000				150.000
326	Lê Thiện Cường	Xóm 2	606.000				606.000
327	Thái Bá Bảy	Xóm 2	120.000				120.000
328	Hoàng Thị Mật	Xóm 2	300.000				300.000
329	Hoàng Thị Vân	Xóm 2	198.000				198.000
330	Hồ Thị Trường	Xóm 2	300.000				300.000
331	Lê Thị Hương	Xóm 2	300.000				300.000
332	Cao Thị Công	Xóm 2	300.000				300.000
333	Phan Đình Trung	Xóm 2	186.000				186.000
334	Phan Đình Hùng	Xóm 2	104.000				104.000
335	Phạm Ngọc Đức	Xóm 2	41.000				41.000
336	Phan Đình Quyền	Xóm 2	73.000				73.000
337	Phan Đình Bảy (hải)	Xóm 3	91.000				91.000
338	Phan Đình Tri	Xóm 3	216.500				216.500
339	Cao Thị Thắng	Xóm 3	107.500				107.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
340	Phan Đình Lam	Xóm 3	152.500				152.500
341	Phạm trọng Nghi	Xóm 3	152.500				152.500
342	Trần Văn Đắc	Xóm 3	194.000				194.000
343	Phạm Trọng Thùy	Xóm 3	53.500				53.500
344	Phạm Thị Sen	Xóm 3	80.000				80.000
345	Phạm Thị Sen	Xóm 3	80.000				80.000
346	Phan Đình Bằng	Xóm 3	105.000				105.000
347	Phạm Xuân Thu	Xóm 3	217.500				217.500
348	Trần Văn Dũng	Xóm 3	132.500				132.500
349	Đặng Xuân Hương	Xóm 3	195.000				195.000
350	Đặng Xuân Nguyệt	Xóm 3	108.500				108.500
351	Đặng Văn Điệp	Xóm 3	73.500				73.500
352	Đặng Thị Loan (Trần)	Xóm 3	195.000				195.000
353	Trần Đăng Lực	Xóm 3	121.500				121.500
354	Đặng Văn Sáu (Mai)	Xóm 3	406.000				406.000
355	Phạm Văn Đức (Phương)	Xóm 3	202.500				202.500
356	Đặng Văn Mai (thu)	Xóm 3	115.000				115.000
357	Đặng Văn Loán	Xóm 3	60.000				60.000
358	Trần Thanh Lợi	Xóm 3	121.000				121.000
359	Trần Đăng Hải	Xóm 3	57.500				57.500
360	Trần Xuân Bắc	Xóm 3	169.000				169.000
361	Phạm Trọng Nhân	Xóm 3	303.500				303.500
362	Đặng Văn Hiến	Xóm 3	166.000				166.000
363	Đặng Minh Sơn (Thiệp)	Xóm 3	178.500				178.500
364	Phan Thị Lý (anh)	Xóm 3	81.500				81.500
365	Phan Thị :Lya (anh)	Xóm 3	100.000				100.000
366	Phạm Thị Thơm	Xóm 3	172.500				172.500
367	Phan Đình Hữu	Xóm 3	143.500				143.500
368	Phan Đình Sơn (Vinh)	Xóm 3	79.000				79.000
369	Thân Bá Bắc	Xóm 3	177.500				177.500
370	Phan Đình Lữ	Xóm 3	195.000				195.000
371	Phạm Thị Đại	Xóm 3	161.000				161.000
372	Đặng Phan	Xóm 3	78.000				78.000
373	Đặng Văn Ba (Phúc)	Xóm 3	203.500				203.500
374	Phạm Văn Hạnh (hương)	Xóm 3	98.500				98.500
375	Phan Đình sáu (quy)	Xóm 3	178.000				178.000
376	Phan Đình Năm (thắng)	Xóm 3	120.000				120.000
377	Phan Đình Ngũ	Xóm 3	178.000				178.000
378	Phan Đình Thất	Xóm 3	125.000				125.000
379	Phan Đình Hóa	Xóm 3	74.500				74.500
380	Phan Thị Khang	Xóm 3	81.000				81.000
381	Đặng Văn Nguyên	Xóm 3	125.000				125.000
382	Đặng văn Lục (Hoa)	Xóm 3	208.500				208.500
383	Phạm Văn Cầu (bảy)	Xóm 3	160.000				160.000
384	Đặng Văn Minh (Vân)	Xóm 3	237.500				237.500
385	Đặng Văn Mai (lan)	Xóm 3	120.000				120.000
386	Đặng Văn Năm (Lai)	Xóm 3	84.000				84.000
387	Đặng Văn Bốn (hương)	Xóm 3	120.000				120.000
388	Đặng Văn San	Xóm 3	76.000				76.000
389	Đậu Thị Châu	Xóm 3	50.000				50.000
390	Phạm Thị Hà (bích)	Xóm 3	176.000				176.000
391	Đặng Văn Lục (Lan)	Xóm 3	91.500				91.500
392	Đặng Văn Sơn (thạnh)	Xóm 3	196.000				196.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
393	Đặng Văn Ánh	Xóm 3	161.000				161.000
394	Đặng Văn Ka	Xóm 3	191.000				191.000
395	Phạm Văn An (hải)	Xóm 3	240.000				240.000
396	Phạm Văn An (hải)	Xóm 3	375.000				375.000
397	Phạm Trọng Thọ	Xóm 3	90.000				90.000
398	Phan Đình Hạp	Xóm 3	157.500				157.500
399	Phạm Đức Lâm (tứ)	Xóm 3	106.000				106.000
400	Đặng Văn Tất (dung)	Xóm 3	181.000				181.000
401	Đặng Văn Bích (Nghiêm)	Xóm 3	131.000				131.000
402	Đặng Thị Loan (sung)	Xóm 3	86.500				86.500
403	Nguyễn Thị Luận	Xóm 3	159.500				159.500
404	Phan Đình Bảy (Mơ)	Xóm 3	53.500				53.500
405	Phạm Thị Minh(Thắng)	Xóm 3	262.500				262.500
406	Đặng Văn Thảo(hạnh)	Xóm 3	56.000				56.000
407	Cao Văn Hạnh (Hương)	Xóm 3	126.000				126.000
408	Cao Văn Thuận	Xóm 3	192.500				192.500
409	Cao Văn Thuận	Xóm 3	135.000				135.000
410	Cao Văn Hòa	Xóm 3	125.000				125.000
411	Cao Văn Liên	Xóm 3	95.500				95.500
412	Nguyễn Văn Chung	Xóm 3	90.000				90.000
413	Cao Văn Triều	Xóm 3	80.000				80.000
414	Cao Văn Triều	Xóm 3	80.000				80.000
415	Phạm Trọng Hồng (Hoài)	Xóm 3	125.500				125.500
416	Phạm Văn Quang (vân)	Xóm 3	139.000				139.000
417	Phạm Văn Thành (kỳ)	Xóm 3	98.500				98.500
418	Đậu Văn Cấp	Xóm 3	390.500				390.500
419	Phạm Văn Hoan	Xóm 3	73.500				73.500
420	Nguyễn Thị Oanh	Xóm 3	183.500				183.500
421	Đặng Thị Nam (an)	Xóm 3	82.500				82.500
422	Đặng Văn Bá	Xóm 3	91.000				91.000
423	Đặng Văn Hùng (ba)	Xóm 3	73.500				73.500
424	Phan Thị Hoa (phat)s	Xóm 3	50.000				50.000
425	Đặng Văn Nhiệm	Xóm 3	143.500				143.500
426	Phan Đình Bảo	Xóm 3	91.000				91.000
427	Phan Đình Minh (cường)	Xóm 3	70.000				70.000
428	Phan Đình Cường (nhuyễn)	Xóm 3	55.000				55.000
429	Phan Đình Huệ	Xóm 3	245.000				245.000
430	Phạm Văn Niết	Xóm 3	65.000				65.000
431	Phan Đình Công	Xóm 3	91.000				91.000
432	Phan Thị Long	Xóm 3	91.000				91.000
433	Phạm Văn Đạo	Xóm 3	87.500				87.500
434	Phạm Văn Đăng	Xóm 3	50.000				50.000
435	Phan Đình Châu	Xóm 3	31.000				31.000
436	Đặng Thị Nhẫn	Xóm 3	120.000				120.000
437	Phạm Văn Điền	Xóm 3	34.500				34.500
438	Đặng Văn Phú	Xóm 3	42.000				42.000
439	Đặng Văn Lành	Xóm 3	41.500				41.500
440	Phạm Văn Tiến (giang)	Xóm 3	53.500				53.500
441	Phạm Văn An (tinh)	Xóm 3	153.000				153.000
442	Phạm Văn Trung (lan)	Xóm 3	162.500				162.500
443	Phạm Thị Quân	Xóm 3	218.500				218.500
444	Phan Thị Thanh (xang)	Xóm 3	96.000				96.000
445	Phan Thị Huân	Xóm 3	137.500				137.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
446	Đặng Thị Gái (quang)	Xóm 3	148.000				148.000
447	Phạm Văn Khoa (hòa)	Xóm 3	305.000				305.000
448	Đặng thị Xang	Xóm 3	147.000				147.000
449	Phạm Trọng Cầu (tam)	Xóm 3	820.000				820.000
450	Đặng Thị Hòa	Xóm 3	21.000				21.000
451	Phạm Trọng Phước	Xóm 3	70.000				70.000
452	Phạm Trọng Tân (thủy)	Xóm 3	223.000				223.000
453	Phạm Trọng Tài	Xóm 3	56.000				56.000
454	Phan Thị Thanh (lý)	Xóm 3	148.500				148.500
455	Phan Đình Lâm (tuyệt)	Xóm 3	116.500				116.500
456	Cao Thị Toàn	Xóm 3	34.500				34.500
457	Phan Thị Lý (tuân)	Xóm 3	93.000				93.000
458	Phạm Văn Hà (thủy)	Xóm 3	91.000				91.000
459	Phạm Văn Thành (hải)	Xóm 3	154.000				154.000
460	Phạm Xuân Tám	Xóm 3	80.500				80.500
461	Đặng Văn Thắng (loan)	Xóm 3	259.000				259.000
462	Đặng Văn Phong (loan)	Xóm 3	80.000				80.000
463	Phạm Thị Nga(Huy)	Xóm 3	417.000				417.000
464	Phạm Văn Điện	Xóm 3	210.000				210.000
465	Phạm Văn Dũng(huyền)	Xóm 3	160.000				160.000
466	Đặng Văn Võ (tám)	Xóm 3	110.000				110.000
467	Đặng Thị Đào	Xóm 3	195.000				195.000
468	Đặng Văn bốn (lý)	Xóm 3	110.000				110.000
469	Đặng Văn Khanh	Xóm 3	188.500				188.500
470	Đặng Văn Khánh	Xóm 3	81.000				81.000
471	Đặng Thị Yến	Xóm 3	78.500				78.500
472	Đặng Thị sâm	Xóm 3	73.500				73.500
473	Phạm Văn Lữ(tiến)	Xóm 3	196.500				196.500
474	Đặng Văn Minh (phần)	Xóm 3	125.000				125.000
475	Phan Thị Năm (thủy)	Xóm 3	125.000				125.000
476	Trương Văn Hùng	Xóm 3	55.000				55.000
477	Trần Xuân Hạnh	Xóm 5	142.500				142.500
478	Phan Vinh	Xóm 5	139.200				139.200
479	Đặng Thị Tôn	Xóm 5	140.400				140.400
480	Lê Thị Đoán	Xóm 5	113.700				113.700
481	Nguyễn Thị Huệ	Xóm 5	60.000				60.000
482	Đặng Châu	Xóm 5	75.000				75.000
483	Nguyễn Thị Mai	Xóm 5	75.000				75.000
484	Phan Thị Lương	Xóm 5	120.000				120.000
485	Vũ Xuân Hạnh	Xóm 5	132.000				132.000
486	Nguyễn Văn Lý	Xóm 5	195.000				195.000
487	Nguyễn Ngọc Trinh	Xóm 5	150.000				150.000
488	Phan Bá Vinh	Xóm 5	90.000				90.000
489	Đậu Xuân Lệ	Xóm 5	300.000				300.000
490	Nguyễn Đình Cửu	Xóm 5	330.000				330.000
491	Trần Xuân Hạnh	Xóm 5	270.000				270.000
492	Đặng Đình Thành	Xóm 5	210.000				210.000
493	Đặng Thị Lạc	Xóm 5	180.000				180.000
494	Ngô Văn Bình	Xóm 6	348.000				348.000
495	Nguyễn Đình Trung	Xóm 6	471.500				471.500
496	Nguyễn Văn Tá	Xóm 6	240.000				240.000
497	Phan Hữu Bích	Xóm 6	508.800				508.800
498	Phan Hữu Chính	Xóm 6	240.000				240.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
499	Đinh Thị Hiền	Xóm 6	228.000				228.000
500	Ngô Xuân Bảo	Xóm 6	570.000				570.000
501	Cao Thị Đức	Xóm 6	297.600				297.600
502	Cao Bá Nghĩa	Xóm 6	270.600				270.600
503	Đặng Trung	Xóm 6	199.200				199.200
504	Ngô Văn Biên	Xóm 6	304.800				304.800
505	Ngô Thị Chiến	Xóm 6	390.600				390.600
506	Thái Bá Mười	Xóm 6	283.200				283.200
507	Vũ Duy Tài	Xóm 6	390.600				390.600
508	Phan Hữu Phùng	Xóm 6	240.000				240.000
509	Ngô Văn Việt	Xóm 6	235.200				235.200
510	Nguyễn Văn Công	Xóm 6	240.000				240.000
511	Nguyễn Văn Lan - Lý	Xóm 6	300.000				300.000
512	Cao Xuân Hương	Xóm 6	336.000				336.000
513	Ngô Xuân Bảo	Xóm 6	378.000				378.000
514	Cao Thắng	Xóm 6	271.800				271.800
515	Nguyễn Văn Tá	Xóm 6	362.400				362.400
516	Phạm Quán	Xóm 6	183.000				183.000
517	Nguyễn Văn Tá	Xóm 6	185.400				185.400
518	Cao Xuân Yên	Xóm 6	318.000				318.000
519	Nguyễn Thị Phương	Xóm 6	270.000				270.000
520	Phạm Văn Quỳnh	Xóm 6	363.600				363.600
521	Phạm Quán	Xóm 6	223.200				223.200
522	Vũ Duy Quyền	Xóm 6	500.400				500.400
523	Võ Thị Thục	Xóm 6	300.000				300.000
524	Cao Văn Bảy	Xóm 6	180.000				180.000
525	Ngô Văn Biên	Xóm 6	311.400				311.400
526	Đậu Thị Bảy	Xóm 6	265.800				265.800
527	Ngô Văn Biên	Xóm 6	270.000				270.000
528	Đậu Trọng	Xóm 6	361.200				361.200
529	Nguyễn Văn Phú	Xóm 6	90.000				90.000
530	Cao Xuân Hương	Xóm 6	322.800				322.800
531	Đặng Văn Thành	Xóm 6	295.200				295.200
532	Thái Bá Mười	Xóm 6	250.200				250.200
533	Phạm Văn Ngọc	Xóm 6	417.000				417.000
534	Cao Xuân Hương	Xóm 6	186.000				186.000
535	Phạm Văn Quỳnh	Xóm 6	508.200				508.200
536	Cao Bá Dũng	Xóm 6	204.000				204.000
537	Trương Văn Cấn	Xóm 6	238.200				238.200
538	Nguyễn Trường	Xóm 6	228.000				228.000
539	Nguyễn Văn An	Xóm 6	248.400				248.400
540	Nguyễn Văn Hùng	Xóm 6	191.400				191.400
541	Trương Văn Cấn	Xóm 6	238.200				238.200
542	Nguyễn Trường	Xóm 6	183.000				183.000
543	Phạm Văn Minh	Xóm 6	180.000				180.000
544	Thái Bá Tám	Xóm 6	318.600				318.600
545	Nguyễn Văn An	Xóm 6	210.000				210.000
546	Nguyễn Đường	Xóm 6	390.000				390.000
547	Phạm Văn Ngọc	Xóm 6	313.800				313.800
548	Cao Xuân Yên	Xóm 6	168.000				168.000
549	Nguyễn Văn Tá	Xóm 6	120.000				120.000
550	Nguyễn Văn Công	Xóm 6	195.600				195.600
551	Đậu Công Chính	Xóm 6	543.000				543.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
552	Phạm Quốc Huy	Xóm 6	408.000				408.000
553	Cao Bá Nghĩa	Xóm 6	120.000				120.000
554	Trần Văn Hoa	Xóm 6	84.000				84.000
555	Phạm Văn Minh	Xóm 6	196.800				196.800
556	Phan Thị Chiêu	Xóm 6	336.000				336.000
557	Cao Bá Tâm	Xóm 6	327.600				327.600
558	Cao Xuân Yển	Xóm 6	120.000				120.000
559	Nguyễn Văn Tá	Xóm 6	60.000				60.000
560	Cao Xuân Đoàn	Xóm 6	168.000				168.000
561	Cao Bá Thanh	Xóm 6	180.000				180.000
562	Nguyễn Thị Vinh	Xóm 6	336.000				336.000
563	Đặng Trung	Xóm 6	442.800				442.800
564	Ngô Quốc Việt	Xóm 6	210.000				210.000
565	Lê Thị Liêm	Xóm 6	484.200				484.200
566	Thái Bá Mười	Xóm 6	253.800				253.800
567	Cao Xuân Hòa	Xóm 6	300.000				300.000
568	Thái Bá Giang	Xóm 6	156.000				156.000
569	Cao Xuân Yển	Xóm 6	433.800				433.800
570	Nguyễn Thị Phương	Xóm 6	300.000				300.000
571	Đặng Trung	Xóm 6	313.800				313.800
572	Ngô Văn Thành	Xóm 6	417.000				417.000
573	Cao Nhân	Xóm 6	573.600				573.600
574	Phan Thị Cảnh	Xóm 6	457.800				457.800
575	Cao Vượng	Xóm 6	120.000				120.000
576	Cao Văn Giang	Xóm 6	90.000				90.000
577	Cao Thị Loan	Xóm 6	120.000				120.000
578	Thái Bá Gạc	Xóm 6	210.000				210.000
579	Cao Văn Bảy	Xóm 6	60.000				60.000
580	Cao Bá Dinh	Xóm 6	60.000				60.000
581	Cao Bá Ngân	Xóm 6	426.600				426.600
582	Ngô Văn Bình	Xóm 6	374.500				374.500
583	Phạm Văn Giang	Xóm 6	120.000				120.000
584	Cao Đoài	Xóm 6	360.000				360.000
585	Nguyễn Thị Vinh	Xóm 6	429.000				429.000
586	Nguyễn Xuân Phú	Xóm 6	320.400				320.400
587	Cao Thanh	Xóm 6	327.600				327.600
588	Nguyễn Hải Lý	Xóm 6	120.000				120.000
589	Phạm Văn Quán	Xóm 6	190.500				190.500
590	Phạm Văn Thống	Xóm 6	269.500				269.500
591	Đình Thị Hiền	Xóm 6	221.400				221.400
592	Phạm Thị Độ	Xóm 6	240.000				240.000
593	Nguyễn Văn Phú	Xóm 6	120.000				120.000
594	Trương Văn Cấn	Xóm 6	239.400				239.400
595	Phạm Văn Quang	Xóm 6	616.800				616.800
596	Phan Hữu Lịch	Xóm 6	120.000				120.000
597	Đậu Công Linh	Xóm 6	390.000				390.000
598	Cao Xuân Tám	Xóm 6	150.000				150.000
599	Đặng Văn Thành	Xóm 6	325.000				325.000
600	Phạm Thống	Xóm 6	60.000				60.000
601	Cao Bá Thăng	Xóm 6	150.000				150.000
602	Nguyễn Thị Vinh	Xóm 6	180.000				180.000
603	Phạm Thị Ngọc	Xóm 6	616.800				616.800
604	Phạm Văn Minh	Xóm 6	60.000				60.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
605	Thái Bá Mười	Xóm 6	234.000				234.000
606	Cao Xuân Đoàn	Xóm 6	120.000				120.000
607	Phạm Văn Minh	Xóm 6	390.000				390.000
608	Đinh Thị Hiền	Xóm 6	222.000				222.000
609	Phạm Văn Ngọc	Xóm 6	390.000				390.000
610	Cao Văn Giang	Xóm 6	300.000				300.000
611	Phạm Ngọc Nhất	Xóm 6	235.200				235.200
612	Cao Đoài	Xóm 6	420.000				420.000
613	Phạm Thị Độ	Xóm 6	60.000				60.000
614	Phan Hữu Tích	Xóm 6	60.000				60.000
615	Nguyễn Văn Lan	Xóm 6	300.000				300.000
616	Nguyễn Xuân Thành	Xóm 6	450.000				450.000
617	Phạm Thị Trang	Xóm 6	319.200				319.200
618	Bùi Xuân Nguyên	Xóm 7	363.000				363.000
619	Phan Thị Hậu	Xóm 7	376.800				376.800
620	Hoàng Thị Năng	Xóm 7	220.200				220.200
621	Phạm Thị Khánh	Xóm 7	687.600				687.600
622	Hoàng Thị Hoạt	Xóm 7	391.800				391.800
623	Cao Thị Xoài	Xóm 7	318.000				318.000
624	Cao Thị Dương	Xóm 7	195.000				195.000
625	Lâm Thị Bang	Xóm 7	396.600				396.600
626	Hoàng Thị Linh	Xóm 7	355.200				355.200
627	Nguyễn Đình Kiểm	Xóm 7	465.600				465.600
628	Cao Viện	Xóm 7	766.800				766.800
629	Đậu Thị Lân	Xóm 7	319.800				319.800
630	Hoàng Hữu Ngừ	Xóm 7	987.000				987.000
631	Cao Văn Mão	Xóm 7	508.200				508.200
632	Lê Văn Chính	Xóm 7	385.800				385.800
633	Cao Như Hồng	Xóm 7	522.000				522.000
634	Cao Thị Năm	Xóm 7	309.600				309.600
635	Nguyễn Văn Thanh	Xóm 7	382.200				382.200
636	Lê Diệm	Xóm 7	300.000				300.000
637	Nguyễn Đình Long	Xóm 7	128.400				128.400
638	Phạm Huy Chương	Xóm 7	472.800				472.800
639	Cao Nam	Xóm 7	416.400				416.400
640	Cao Đức Chính	Xóm 7	367.800				367.800
641	Đậu Công Hiền	Xóm 7	327.600				327.600
642	Cao Thị Thanh	Xóm 7	355.800				355.800
643	Phan Hữu Chương	Xóm 7	210.000				210.000
644	Đậu Thị Quý	Xóm 7	523.200				523.200
645	Hoàng Minh	Xóm 7	543.600				543.600
646	Nguyễn Hồng	Xóm 7	354.000				354.000
647	Cao Xuân Cầm	Xóm 7	400.800				400.800
648	Phan Ngai	Xóm 7	444.000				444.000
649	Nguyễn Thị Nong	Xóm 7	220.200				220.200
650	Vũ Thị Hùng	Xóm 7	399.600				399.600
651	Kiều Đình Ngừ	Xóm 7	493.200				493.200
652	Thái Thị Trâm	Xóm 7	438.000				438.000
653	Đậu Công Huệ	Xóm 7	409.200				409.200
654	Hoàng Quang	Xóm 7	357.000				357.000
655	Hoàng Thị Vinh	Xóm 7	455.400				455.400
656	Hoàng Thị Hoan	Xóm 7	441.000				441.000
657	Cao Thị Hường	Xóm 7	555.000				555.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
658	Hoàng Thị Phương	Xóm 7	180.000				180.000
659	Lâm Quốc Hạnh	Xóm 7	438.000				438.000
660	Phạm Thị Sâm	Xóm 7	300.000				300.000
661	Hoàng Thị Vân	Xóm 7	220.200				220.200
662	Đậu Thị Châu	Xóm 7	347.400				347.400
663	Hoàng Thị Luận	Xóm 7	502.200				502.200
664	Đậu Thị Đông	Xóm 7	660.000				660.000
665	Nguyễn Thị Hoàn	Xóm 7	300.000				300.000
666	Nguyễn Kỳ	Xóm 7	589.200				589.200
667	Đậu Công Chinh	Xóm 7	900.000				900.000
668	Nguyễn Thế	Xóm 7	498.000				498.000
669	Kiều Viết Lợi	Xóm 7	685.200				685.200
670	Lâm Thị Tương	Xóm 7	372.600				372.600
671	Cao Thị Sáu	Xóm 7	420.000				420.000
672	Lê Thị Châu	Xóm 7	300.000				300.000
673	Đặng Thị Thanh	Xóm 7	925.000				925.000
674	Phan Đức	Xóm 7	300.000				300.000
675	Hoàng Diệm Biên	Xóm 7	300.000				300.000
676	Lâm Hữu Thành	Xóm 7	468.000				468.000
677	Nguyễn Thị Ân	Xóm 7	382.200				382.200
678	Cao Thị Trâm	Xóm 7	447.600				447.600
679	Cao Thị Ba	Xóm 7	579.600				579.600
680	Đậu Công Bảy	Xóm 7	387.000				387.000
681	Đậu Thị Linh	Xóm 7	566.400				566.400
682	Phan Hữu Quý	Xóm 7	391.800				391.800
683	Nguyễn Xuân Trường	Xóm 7	180.000				180.000
684	Trần Thị Tiến	Xóm 7	402.000				402.000
685	Trần Thị Hạ	Xóm 7	428.400				428.400
686	Trần Văn Tám	Xóm 8	370.200				370.200
687	Đậu Bá (Dung)	Xóm 8	168.000				168.000
688	Cao Thị Bình (Hà Xuân)	Xóm 8	165.600				165.600
689	Đậu Bá (Dung)	Xóm 8	365.000				365.000
690	Trần Thị Tịnh (Thùy Võ)	Xóm 8	209.000				209.000
691	Cao Đức Quế	Xóm 8	420.000				420.000
692	Đậu Thị Linh	Xóm 8	337.000				337.000
693	Trần Thị Nhung	Xóm 8	133.800				133.800
694	Phạm Sỹ Chiến	Xóm 8	521.400				521.400
695	Trần Sơn	Xóm 8	72.000				72.000
696	Nguyễn Tiến Dũng	Xóm 8	457.000				457.000
697	Đậu Bá (Dung)	Xóm 8	130.200				130.200
698	Đậu Thị Quyển (Quế Năm)	Xóm 8	460.000				460.000
699	Cao Thị Hồng	Xóm 8	718.000				718.000
700	Cao Văn Hóa	Xóm 8	450.000				450.000
701	Đậu Hòe	Xóm 8	357.000				357.000
702	Đậu Hồng Sơn	Xóm 8	360.600				360.600
703	Trương Văn Đông	Xóm 8	388.200				388.200
704	Cao Hoa	Xóm 8	832.000				832.000
705	Nguyễn Kế (Oanh Hào)	Xóm 8	789.000				789.000
706	Đậu Thi - Phùng	Xóm 8	836.000				836.000
707	Cao Đăng (Ngọc Quyển)	Xóm 8	429.000				429.000
708	Hoàng Thị Nhân	Xóm 8	516.600				516.600
709	Đậu Quế (Năm)	Xóm 8	499.200				499.200
710	Nguyễn Thị Phương	Xóm 8	446.400				446.400

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
711	Đậu Hà - Huệ	Xóm 8	383.400				383.400
712	Nguyễn Thị Dinh	Xóm 8	337.200				337.200
713	Đậu Long (Oanh Hào)	Xóm 8	973.000				973.000
714	Hoàng Thị Biên (Hà Huệ)	Xóm 8	749.000				749.000
715	Cao Tuấn(Tâm Lộc)	Xóm 8	424.800				424.800
716	Nguyễn Kế (Oanh Hào)	Xóm 8	474.000				474.000
717	Đậu Thị - Phùng	Xóm 8	502.800				502.800
718	Cao Hoa	Xóm 8	270.000				270.000
719	Đậu Nhâm (Hồng Thế)	Xóm 8	216.000				216.000
720	Đậu Thị Thuyết (Bầy Hải)	Xóm 8	345.600				345.600
721	Đậu Ân (Bà Đức)	Xóm 8	382.800				382.800
722	Đậu Huy - Dung	Xóm 8	343.800				343.800
723	Vũ Lý	Xóm 8	785.000				785.000
724	Cao Đức Lộc	Xóm 8	383.400				383.400
725	Hoàng Văn Chung	Xóm 8	449.400				449.400
726	Phan Thị Xuân	Xóm 8	480.000				480.000
727	Nguyễn Thị Lưu	Xóm 8	400.000				400.000
728	Đậu Long (Oanh Hào)	Xóm 8	382.200				382.200
729	Hoàng Văn Chung (Yên)	Xóm 8	475.800				475.800
730	Phạm Sỹ Tĩnh (Ngọc Quyền)	Xóm 8	749.000				749.000
731	Đậu Thị Linh	Xóm 8	375.000				375.000
732	Trần Diệm (Sơn Hòe)	Xóm 8	400.000				400.000
733	Phan Thị Đức	Xóm 8	741.000				741.000
734	Cao Miên	Xóm 8	677.000				677.000
735	Cao Văn Tài - Nguyệt	Xóm 8	451.800				451.800
736	Đậu Sỹ Vinh	Xóm 8	450.000				450.000
737	Cao Thị Sáu (Minh Vinh)	Xóm 8	222.000				222.000
738	Hoàng Thị Khánh (Hà Huệ)	Xóm 8	361.800				361.800
739	Đào Thị Oanh	Xóm 8	373.200				373.200
740	Trần Hùng - Thương	Xóm 8	542.400				542.400
741	Đậu Thị Loan - Trường	Xóm 8	372.600				372.600
742	Cao Thị Tam (Vinh Duyên)	Xóm 8	120.000				120.000
743	Cao Thị Bình (Vinh Duyên)	Xóm 8	180.000				180.000
744	Trần Thị Nhung	Xóm 8	342.000				342.000
745	Nguyễn Vinh	Xóm 8	655.200				655.200
746	Trần Tùng (Vinh Duyên)	Xóm 8	540.600				540.600
747	Trần Sơn - Xuân	Xóm 8	636.600				636.600
748	Cao Đức Quế	Xóm 8	322.200				322.200
749	Đình Vinh	Xóm 8	355.000				355.000
750	Đậu Bá (Dung)	Xóm 8	214.200				214.200
751	Cao Dương	Xóm 8	200.000				200.000
752	Hoàng Thị Ngải (Vinh Duyên)	Xóm 8	500.000				500.000
753	Nguyễn Thị Quyền	Xóm 8	234.000				234.000
754	Cao Bá Lễ (Diên Mùi)	Xóm 8	286.800				286.800
755	Đậu Hà - Xuân	Xóm 8	433.000				433.000
756	Bùi Thị Minh	Xóm 8	207.000				207.000
757	Đậu Thị Tuyết (Hà Huệ)	Xóm 8	205.000				205.000
758	Đậu Khoa - Diên	Xóm 8	583.200				583.200
759	Cao Thị Tri	Xóm 8	213.000				213.000
760	Trần Thị Thái (Hương Liên)	Xóm 8	270.000				270.000
761	Đậu Sỹ Ngân	Xóm 8	200.000				200.000
762	Cao Miên	Xóm 8	678.000				678.000
763	Cao Sung	Xóm 8	726.600				726.600

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
764	Đậu Thị Sỹ (Dung Bá)	Xóm 8	364.000				364.000
765	Cao Bá Thanh	Xóm 8	490.000				490.000
766	Hoàng Hà	Xóm 8	450.000				450.000
767	Nguyễn Trúc(O Lệ)	Xóm 8	400.000				400.000
768	Cao Hà - Lam	Xóm 8	680.000				680.000
769	Hoàng Thị Nhân	Xóm 8	621.000				621.000
770	Đậu Trọ	Xóm 8	616.000				616.000
771	Cao Dương	Xóm 8	636.000				636.000
772	Đậu Thị Lan (Loan Cát)	Xóm 8	1.213.000				1.213.000
773	Lê Danh Sáu	Xóm 8	396.000				396.000
774	Cao Thái Ngũ (O Lệ)	Xóm 8	318.000				318.000
775	Lê Thị Thúy	Xóm 8	527.400				527.400
776	Trần Thị Thom	Xóm 8	655.000				655.000
777	Cao Thị Lương	Xóm 8	492.600				492.600
778	Trần Thị Nga	Xóm 8	470.000				470.000
779	Đậu Huê	Xóm 8	661.800				661.800
780	Nguyễn Thị Quyên (Lan Huệ)	Xóm 8	332.000				332.000
781	Phạm Sỹ Chiến	Xóm 8	413.000				413.000
782	Đậu Quang (Lan Huệ)	Xóm 8	516.000				516.000
783	Lê Thị Huyền (Lan Huệ)	Xóm 8	489.000				489.000
784	Phạm Thị Lệ	Xóm 8	351.600				351.600
785	Lê Sáu	Xóm 8	154.200				154.200
786	Đậu Thị Sỹ (Lan Huệ)	Xóm 8	444.600				444.600
787	Cao Hà - Lam	Xóm 8	84.000				84.000
788	Lê Tài	Xóm 8	520.800				520.800
789	Cao Thị Tâm	Xóm 8	528.000				528.000
790	Trần Thị Phương	Xóm 8	171.000				171.000
791	Cao Bắc	Xóm 8	90.000				90.000
792	Nguyễn Đoàn (Hoàn)	Xóm 9	600.000				600.000
793	Trần Thủy (Lộc)	Xóm 9	270.000				270.000
794	Nguyễn Minh	Xóm 9	550.000				550.000
795	Hoàng Thị Dung (Phúc)	Xóm 9	546.000				546.000
796	Hoàng Thị Anh (Thông)	Xóm 9	560.000				560.000
797	Nguyễn Thị Lan (Chân)	Xóm 9	300.000				300.000
798	Đậu Hòa	Xóm 9	550.000				550.000
799	Nguyễn Hùng	Xóm 9	1.050.000				1.050.000
800	Cao Thị Sáu	Xóm 9	900.000				900.000
801	Đậu Cầu	Xóm 9	600.000				600.000
802	Nguyễn Thị Nga	Xóm 9	318.000				318.000
803	Cao Thị Bảy	Xóm 9	440.000				440.000
804	Hoàng Thị Sáu	Xóm 9	945.000				945.000
805	Đậu Thị Duyệt	Xóm 9	260.000				260.000
806	Hoàng Sơn	Xóm 9	990.000				990.000
807	Võ Thị Lượng	Xóm 9	480.000				480.000
808	Võ Thị Nhung	Xóm 9	440.000				440.000
809	Đậu Thanh (Bảy)	Xóm 9	1.116.000				1.116.000
810	Trần Định	Xóm 9	660.000				660.000
811	Phạm Lâm	Xóm 9	550.000				550.000
812	Thái Thị Lực	Xóm 9	510.000				510.000
813	Nguyễn Vinh	Xóm 9	550.000				550.000
814	Cao Dung	Xóm 9	200.000				200.000
815	Phạm Sáu	Xóm 9	240.000				240.000
816	Phạm Thị Khánh	Xóm 9	200.000				200.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
817	Đậu Công Hồng	Xóm 9	402.000				402.000
818	Vũ Văn Niêm (Tám)	Xóm 9	250.000				250.000
819	Ba Suong X11	Xóm 9	360.000				360.000
820	Nguyễn Hiêng X11	Xóm 9	250.000				250.000
821	Nguyễn Thị Băng	Xóm 9	660.000				660.000
822	Đậu Vinh	Xóm 9	600.000				600.000
823	Trần Bình Trọng	Xóm 9	210.000				210.000
824	Trần Ôn	Xóm 9	570.000				570.000
825	Cao Bá Tân	Xóm 9	540.000				540.000
826	Bùi Duy Cầu	Xóm 9	720.000				720.000
827	Đặng Thị Lương	Xóm 9	1.008.000				1.008.000
828	Trần Lộc - Oanh	Xóm 9	660.000				660.000
829	Hoàng Chắt X11	Xóm 9	1.500.000				1.500.000
830	Nguyễn Khả	Xóm 9	462.000				462.000
831	Đậu Xuân Hồng	Xóm 9	720.000				720.000
832	Trần Thị Huyền	Xóm 9	396.000				396.000
833	Hồ Thành	Xóm 9	462.000				462.000
834	Trần Nguyên	Xóm 9	1.138.000				1.138.000
835	Trần Ba - Hồng	Xóm 9	690.000				690.000
836	Phạm Bốn - Vân	Xóm 9	396.000				396.000
837	Hoàng Thanh	Xóm 9	384.000				384.000
838	Trần Thị Kỳ	Xóm 9	300.000				300.000
839	Đậu Bảy	Xóm 9	1.446.000				1.446.000
840	Hoàng Chính	Xóm 9	1.666.000				1.666.000
841	Vũ Hữu	Xóm 9	1.316.000				1.316.000
842	Cao Thị Châu - Ân	Xóm 9	840.000				840.000
843	Đậu Đình Liễu	Xóm 9	1.100.000				1.100.000
844	Hoàng Thị Truyền	Xóm 9	396.000				396.000
845	Đậu Thị Liêm	Xóm 9	1.420.000				1.420.000
846	Lê Quyền	Xóm 9	396.000				396.000
847	Hoàng Quy	Xóm 9	1.296.000				1.296.000
848	Trần Sáu	Xóm 9	570.000				570.000
849	Cao Phong X11	Xóm 9	780.000				780.000
850	Thái Thị Thủy	Xóm 9	968.000				968.000
851	Phạm Mẫu	Xóm 9	650.000				650.000
852	Vũ Tám	Xóm 9	870.000				870.000
853	Cao Nhan - Hương	Xóm 9	700.000				700.000
854	Hoàng Bích	Xóm 9	850.000				850.000
855	Trần Điều - Quyền	Xóm 9	720.000				720.000
856	Hà Thị Hồng	Xóm 9	475.000				475.000
857	Cao Văn Dương	Xóm 9	300.000				300.000
858	Xuân Hà X8	Xóm 9	500.000				500.000
859	Đậu Thị Bá	Xóm 9	730.000				730.000
860	Kiều Thị Hường	Xóm 9	710.000				710.000
861	Phạm Thị Cường	Xóm 9	1.020.000				1.020.000
862	Hoàng Nghĩa (Mỹ)	Xóm 9	450.000				450.000
863	Hoàng Lài	Xóm 9	495.000				495.000
864	Hoàng Thanh	Xóm 9	675.000				675.000
865	Trần Dũng	Xóm 9	622.500				622.500
866	Đậu Tân	Xóm 9	300.000				300.000
867	Cao Thị Dư	Xóm 9	390.000				390.000
868	Đậu Thị Diệu	Xóm 9	396.000				396.000
869	Đậu Thị Khoa	Xóm 9	462.000				462.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
870	Nguyễn Thị Mai	Xóm 9	1.700.000				1.700.000
871	Hoàng Tùng	Xóm 9	430.000				430.000
872	Hoàng Thị Yên	Xóm 9	300.000				300.000
873	Nguyễn Ngọc Ngân	Xóm 9	720.000				720.000
874	Hoàng Dục	Xóm 9	1.297.000				1.297.000
875	Cao Kiện	Xóm 9	832.000				832.000
876	Hoàng Thị Nhâm	Xóm 9	880.000				880.000
877	Cao Thị Như	Xóm 9	910.000				910.000
878	Hoàng Thị Hy (Lục)	Xóm 9	240.000				240.000
879	Nguyễn Thị Hương X11	Xóm 9	600.000				600.000
880	Cao Thị Chiến	Xóm 9	360.000				360.000
881	Đậu Thị Thu	Xóm 9	360.000				360.000
882	Hoàng Thiệu	Xóm 9	240.000				240.000
883	Đậu Thị Lân	Xóm 9	378.000				378.000
884	Trần Đê	Xóm 9	498.000				498.000
885	Phan Tài	Xóm 9	720.000				720.000
886	Vũ Bày	Xóm 9	180.000				180.000
887	Hoàng Chiến	Xóm 9	732.000				732.000
888	Nguyễn Sơn	Xóm 9	372.000				372.000
889	Đậu Thị Thành	Xóm 9	300.000				300.000
890	Trần Thị Lý	Xóm 9	396.000				396.000
891	Hoàng Đức	Xóm 9	900.000				900.000
892	Cao Sáo	Xóm 9	1.090.000				1.090.000
893	Nguyễn Thị Đức	Xóm 9	300.000				300.000
894	Hoàng Văn Bón - Tâm X11	Xóm 9	180.000				180.000
895	Đậu Hoàng	Xóm 9	1.005.000				1.005.000
896	Trần Thân	Xóm 9	550.000				550.000
897	Cao Phú X11	Xóm 9	270.000				270.000
898	Hoàng Bé	Xóm 9	120.000				120.000
899	Nguyễn Tiến	Xóm 9	540.000				540.000
900	Đậu Tứ	Xóm 9	120.000				120.000
901	Ngô Thị Hương	Xóm 9	909.000				909.000
902	Đậu Quang	Xóm 9	360.000				360.000
903	Hoàng Thị Giảng	Xóm 9	300.000				300.000
904	Phạm Hai	Xóm 9	720.000				720.000
905	Đậu Hùng (Hường)	Xóm 10	102.000				102.000
906	Trần Duy Hùng	Xóm 10	96.000				96.000
907	Phan Thái	Xóm 10	96.000				96.000
908	Đậu Trường	Xóm 10	108.000				108.000
909	Trần Trụ	Xóm 10	90.000				90.000
910	Nguyễn Trung	Xóm 10	210.000				210.000
911	Cao Bá Nam	Xóm 10	450.000				450.000
912	Đậu Công Nam	Xóm 10	406.200				406.200
913	Cao Bá Quý	Xóm 10	222.000				222.000
914	Trần Khương	Xóm 10	199.200				199.200
915	Đậu Hồ	Xóm 10	357.000				357.000
916	Nguyễn Thị Hương	Xóm 10	264.000				264.000
917	Đậu Thị Hằng	Xóm 10	145.200				145.200
918	Cao Thị Nga	Xóm 10	94.800				94.800
919	Đậu Nhụy	Xóm 10	199.200				199.200
920	Nguyễn Thị Lâm	Xóm 10	286.800				286.800
921	Trần Thị Báy	Xóm 10	546.600				546.600
922	Nguyễn Thị Tinh	Xóm 10	194.400				194.400

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
923	Lê Doãn Thọ	Xóm 10	344.400				344.400
924	Hoàng Văn Yên	Xóm 10	385.800				385.800
925	Cao Bá Cường	Xóm 10	129.600				129.600
926	Đậu Thị Thủy	Xóm 10	60.000				60.000
927	Cao Thị Phúc	Xóm 10	98.400				98.400
928	Cao Đoài	Xóm 10	150.000				150.000
929	Đậu Kiều	Xóm 10	319.800				319.800
930	Nguyễn Thị Hương	Xóm 10	231.000				231.000
931	Cao Đoàn	Xóm 10	117.000				117.000
932	Đậu Công Thành	Xóm 10	187.800				187.800
933	Nguyễn Lâu	Xóm 10	184.800				184.800
934	Nguyễn Thị Oanh	Xóm 10	184.800				184.800
935	Đậu Thị Đào	Xóm 10	246.000				246.000
936	Trần Khương	Xóm 10	156.600				156.600
937	Trần Thị Tuyền	Xóm 10	109.200				109.200
938	Đậu Việt Lan	Xóm 10	138.600				138.600
939	Nguyễn Thị Tinh	Xóm 10	133.200				133.200
940	Đậu Dũng (Hội)	Xóm 10	102.000				102.000
941	Nguyễn Lâu	Xóm 10	108.000				108.000
942	Đậu Thân	Xóm 10	150.000				150.000
943	Cao Thị Nguyệt	Xóm 10	454.200				454.200
944	Cao Kỳ	Xóm 10	210.000				210.000
945	Nguyễn Sung	Xóm 10	90.000				90.000
946	Phạm Thị Yên	Xóm 10	711.600				711.600
947	Hoàng Thị Khiển	Xóm 10	150.000				150.000
948	Cao Thị Nguyệt	Xóm 10	60.000				60.000
949	Cao Lai	Xóm 10	108.000				108.000
950	Phạm Thị Tuyết	Xóm 10	180.000				180.000
951	Trần Thị Hạ	Xóm 10	216.000				216.000
952	Nguyễn Trung (Bón)	Xóm 10	90.000				90.000
953	Đậu Nam	Xóm 10	204.000				204.000
954	Đậu Hồ	Xóm 10	96.000				96.000
955	Đậu Lộc	Xóm 10	300.000				300.000
956	Đậu Dũng Hội	Xóm 10	90.000				90.000
957	Nguyễn Thị Tinh (Lục)	Xóm 10	60.000				60.000
958	Đậu Đình Triều	Xóm 10	90.000				90.000
959	Nguyễn Lân	Xóm 10	120.000				120.000
960	Phan Bảo	Xóm 10	90.000				90.000
961	Đậu Tuyền	Xóm 10	90.000				90.000
962	Đậu Công Giang (Thảo)	Xóm 10	120.000				120.000
963	Đậu Mạnh	Xóm 10	90.000				90.000
964	Đậu Hoá	Xóm 10	120.000				120.000
965	Đậu Lợi	Xóm 10	150.000				150.000
966	Đậu Khoa	Xóm 10	102.000				102.000
967	Cao Hùng Phương	Xóm 10	108.000				108.000
968	Phạm Sơn	Xóm 10	96.000				96.000
969	Đậu Dũng (Hội)	Xóm 10	120.000				120.000
970	Đậu Thị Hồng	Xóm 10	120.000				120.000
971	Cao Thọ	Xóm 10	300.000				300.000
972	Cao Thế	Xóm 10	90.000				90.000
973	Cao Cường	Xóm 10	60.000				60.000
974	Nguyễn Thị Thuyết	Xóm 10	180.000				180.000
975	Đậu Thị Nhi	Xóm 10	210.000				210.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
976	Nguyễn Sung	Xóm 10	120.000				120.000
977	Lâm Hữu Báu	Xóm 10	348.000				348.000
978	Cao Đoài	Xóm 10	120.000				120.000
979	Cao Nam	Xóm 10	150.000				150.000
980	Lê Doãn Thọ	Xóm 10	120.000				120.000
981	Đậu Nai	Xóm 10	150.000				150.000
982	Đậu Thân	Xóm 10	60.000				60.000
983	Cao Lam	Xóm 10	120.000				120.000
984	Đậu Thị Lương	Xóm 10	210.000				210.000
985	Cao Ba	Xóm 10	150.000				150.000
986	Cao Hùng Nga	Xóm 10	120.000				120.000
987	Cao Văn Dũng	Xóm 11	271.000				271.000
988	Hoàng Thị Thu	Xóm 11	320.000				320.000
989	Nguyễn Văn Quý - Bảy	Xóm 11	280.000				280.000
990	Cao Bá Đắc	Xóm 11	310.000				310.000
991	Nguyễn Thị Lựu	Xóm 11	300.000				300.000
992	Vũ Thị Sáu	Xóm 11	250.000				250.000
993	Đậu Thành Dinh	Xóm 11	300.000				300.000
994	Vũ Trọng Sinh	Xóm 11	250.000				250.000
995	Đậu Đình Giai	Xóm 11	275.000				275.000
996	Trần Thị Bình	Xóm 11	410.000				410.000
997	Đậu Sỹ Cường	Xóm 11	306.000				306.000
998	Đậu Công Vũ	Xóm 11	150.000				150.000
999	Hoàng Văn Hưng -Nhưng	Xóm 11	180.000				180.000
1000	Đậu Sỹ Định	Xóm 11	200.000				200.000
1001	Trần Nhân	Xóm 11	275.000				275.000
1002	Hoàng Văn Trường -Thoa	Xóm 11	300.000				300.000
1003	Cao Đình Khoa	Xóm 11	120.000				120.000
1004	Nguyễn Thị Lan	Xóm 11	410.000				410.000
1005	Đậu Đức Hồng	Xóm 11	250.000				250.000
1006	Hoàng Bang	Xóm 11	260.500				260.500
1007	Hoàng Hữu Cát	Xóm 11	360.000				360.000
1008	Đậu Sỹ Danh	Xóm 11	165.000				165.000
1009	Trần Văn Lộc - Thủy	Xóm 11	336.000				336.000
1010	Cao Đức Dương	Xóm 11	165.000				165.000
1011	Vũ Huy	Xóm 11	300.000				300.000
1012	Hoàng Thị Thanh Ba	Xóm 11	150.000				150.000
1013	Trần Văn Bảy - Phần	Xóm 11	318.000				318.000
1014	Nguyễn Hiền	Xóm 11	450.000				450.000
1015	Hoàng Văn Toàn - Thu	Xóm 11	325.000				325.000
1016	Hoàng Tứ	Xóm 11	150.000				150.000
1017	Đặng Thị Quyền	Xóm 11	279.000				279.000
1018	Cao Thị Điềm	Xóm 11	300.000				300.000
1019	Hoàng Tứ	Xóm 11	300.000				300.000
1020	Cao Bá Thiện	Xóm 11	415.000				415.000
1021	Trần Thị Niêm - Cẩm	Xóm 11	60.000				60.000
1022	Trần Văn Chung	Xóm 11	448.000				448.000
1023	Cao Thị Ngọc	Xóm 11	250.000				250.000
1024	Đậu Công Sáu	Xóm 11	60.000				60.000
1025	Trần Diên	Xóm 11	90.000				90.000
1026	Cao Đình Huệ	Xóm 11	375.000				375.000
1027	Hoàng Hữu Lực	Xóm 11	240.000				240.000
1028	Phạm Tính	Xóm 11	200.000				200.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1029	Phan Thị Linh	Xóm 11	275.000				275.000
1030	Cao Thị Luận	Xóm 11	355.000				355.000
1031	Cao Thị Liên	Xóm 11	90.000				90.000
1032	Cao Bá Quý	Xóm 11	90.000				90.000
1033	Đậu Công Chương	Xóm 11	60.000				60.000
1034	Hoàng Thị Thanh H	Xóm 11	300.000				300.000
1035	Hoàng Thu Toàn	Xóm 11	240.000				240.000
1036	Trần Hợi	Xóm 11	325.000				325.000
1037	Hoàng Văn Trường -Thoa	Xóm 11	250.000				250.000
1038	Cao Thị Tuyết	Xóm 11	250.000				250.000
1039	Cao Bá Thiện	Xóm 11	360.000				360.000
1040	Đậu Thị Hùng	Xóm 11	60.000				60.000
1041	Đậu Sỹ Cường	Xóm 11	250.000				250.000
1042	Trần Thị Bình	Xóm 11	240.000				240.000
1043	Đậu Sỹ Vỹ	Xóm 11	175.000				175.000
1044	Nguyễn Thị Thông	Xóm 11	200.000				200.000
1045	Nguyễn Văn Thông - Tuyết	Xóm 11	300.000				300.000
1046	Hoàng Hà An	Xóm 11	360.000				360.000
1047	Trần Văn Nga	Xóm 11	275.000				275.000
1048	Trần Thị Nhân	Xóm 11	300.000				300.000
1049	Cao Đức Dương	Xóm 11	318.000				318.000
1050	Đậu Thái	Xóm 11	250.000				250.000
1051	Phạm Văn Ba - Sương	Xóm 11	90.000				90.000
1052	Trần Soa	Xóm 11	120.000				120.000
1053	Hoàng Trường Thoa	Xóm 11	180.000				180.000
1054	Trần Văn Ba - Oanh	Xóm 11	175.000				175.000
1055	Đậu Công Hùng	Xóm 11	342.000				342.000
1056	Đậu Sỹ Cường	Xóm 11	90.000				90.000
1057	Nguyễn Sáu - Nga	Xóm 11	180.000				180.000
1058	Phan Thị Linh	Xóm 11	180.000				180.000
1059	Đặng Thị Quyền	Xóm 11	162.000				162.000
1060	Cao Bá Dinh	Xóm 11	180.000				180.000
1061	Đậu Minh Đức	Xóm 11	210.000				210.000
1062	Cao Bá Đắc	Xóm 11	240.000				240.000
1063	Nguyễn Ton	Xóm 11	260.000				260.000
1064	Đậu Lệ Lý	Xóm 11	300.000				300.000
1065	Hoàng Hữu Bốn	Xóm 11	250.000				250.000
1066	Hoàng Chắt	Xóm 11	150.000				150.000
1067	Hoàng Hữu Cảnh	Xóm 11	250.000				250.000
1068	Hoàng Thị Lợi	Xóm 11	275.000				275.000
1069	Phạm Thị Hoa	Xóm 11	222.000				222.000
1070	Trần Thị Hương	Xóm 11	330.000				330.000
1071	Phạm Thị Huệ	Xóm 11	430.000				430.000
1072	Đậu Thị Hà Loan	Xóm 11	290.000				290.000
1073	Hoàng Thị Tình	Xóm 11	360.000				360.000
1074	Nguyễn Thị Lan	Xóm 11	275.000				275.000
1075	Vũ Thị Sáu	Xóm 11	240.000				240.000
1076	Nguyễn Thị Đoài	Xóm 11	240.000				240.000
1077	Cao Bá Thông	Xóm 11	90.000				90.000
1078	Phạm Đức Duệ	Xóm 11	360.000				360.000
1079	Đậu Đức Hồng	Xóm 11	300.000				300.000
1080	Vũ Sinh	Xóm 11	300.000				300.000
1081	Trần Nhân	Xóm 11	300.000				300.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1082	Cao Thị Hiền	Xóm 11	90.000				90.000
1083	Hoàng Hữu Việt -Vinh	Xóm 11	270.000				270.000
1084	Cao Thị Hồ (Lộc)	Xóm 11	150.000				150.000
1085	Hoàng Hữu Tráng	Xóm 11	300.000				300.000
1086	Đậu Sỹ Vỹ - Hạnh	Xóm 11	300.000				300.000
1087	Hoàng Thị Năng	Xóm 11	150.000				150.000
1088	Nguyễn Văn Tý	Xóm 11	90.000				90.000
1089	Nguyễn Văn Thông - Tuyết	Xóm 11	300.000				300.000
1090	Hoàng Hữu Lực	Xóm 11	300.000				300.000
1091	Hoàng Hữu Lý	Xóm 11	300.000				300.000
1092	Nguyễn Thanh Tùng	Xóm 11	120.000				120.000
1093	Phạm Thị Hoa	Xóm 11	240.000				240.000
1094	Nguyễn Thị Lan	Xóm 11	198.000				198.000
1095	Đậu Đức Hồng	Xóm 11	198.000				198.000
1096	Cao Bá Đắc	Xóm 11	480.000				480.000
1097	Cao Thị Liên	Xóm 11	300.000				300.000
1098	Nguyễn Văn Thông - Tuyết	Xóm 11	120.000				120.000
1099	Cao Đức Dương	Xóm 11	300.000				300.000
1100	Trần Văn Nga	Xóm 11	240.000				240.000
1101	Cao Bá Phú	Xóm 11	360.000				360.000
1102	Đậu Thị Giao	Xóm 11	300.000				300.000
1103	Trần Văn Chung	Xóm 11	300.000				300.000
1104	Nguyễn Văn Tuất - Vũ	Xóm 11	210.000				210.000
1105	Hoàng Hữu Lực	Xóm 11	300.000				300.000
1106	Cao Bá Đắc	Xóm 11	450.000				450.000
1107	Hoàng Thị Việt	Xóm 11	200.000				200.000
1108	Nguyễn Thanh Tùng	Xóm 11	250.000				250.000
1109	Đậu Đình Minh	Xóm 11	250.000				250.000
1110	Hoàng Tứ	Xóm 11	60.000				60.000
1111	Đậu Công Hùng	Xóm 11	180.000				180.000
1112	Đậu Văn Phi (Minh)	Ngọc Văn	150.000				150.000
1113	Đậu Xuân Từ (Xuân)	Ngọc Văn	500.000				500.000
1114	Trần Thị Quế (Thanh)	Ngọc Văn	400.000				400.000
1115	Đậu Thị Nhung (Vinh)	Ngọc Văn	1.000.000				1.000.000
1116	Trần Thị Quế (Thanh)	Ngọc Văn	500.000				500.000
1117	Ngô Văn Bốn(Cương)	Ngọc Văn	330.000				330.000
1118	Nguyễn Văn Quyền(Hiếu)	Ngọc Văn	330.000				330.000
1119	Ngô Văn Căn(Loan)	Ngọc Văn	400.000				400.000
1120	Đậu Văn Hùng(Lý)	Ngọc Văn	900.000				900.000
1121	Nguyễn Thị Hằng(Vân)	Ngọc Văn	162.000				162.000
1122	Nguyễn Văn Lập(Lê)	Ngọc Văn	198.000				198.000
1123	Nguyễn Văn Lập(Lê)	Ngọc Văn	720.000				720.000
1124	Ngô Sỹ Quế(Thường)	Ngọc Văn	300.000				300.000
1125	Nguyễn Thị Ba	Ngọc Văn	500.000				500.000
1126	Nguyễn Văn Luân(Thanh)	Ngọc Văn	270.000				270.000
1127	Ngô Sỹ Quế(Thường)	Ngọc Văn	330.000				330.000
1128	Ngô Sỹ Quế(Thường)	Ngọc Văn	198.000				198.000
1129	Đặng Thị Lợi	Ngọc Văn	200.000				200.000
1130	Nguyễn Văn Lập(Lê)	Ngọc Văn	82.500				82.500
1131	Nguyễn Văn Lập(Lê)	Ngọc Văn	165.000				165.000
1132	Nguyễn Văn Lập(Lê)	Ngọc Văn	165.000				165.000
1133	Nguyễn Văn Luân(Thành)	Ngọc Văn	165.000				165.000
1134	Lê Văn Hải	Tân Đoài	1.140.000				1.140.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1135	Phạm Trường	Tân Đoàn	624.000				624.000
1136	Đậu Thị Lại	Tân Đoàn	1.698.000				1.698.000
1137	Phạm Thị Lý	Tân Đoàn	300.000				300.000
1138	Phạm Điền	Tân Đoàn	660.000				660.000
1139	Lê Anh Quân	Tân Đoàn	1.614.000				1.614.000
1140	Đậu Thị Loan	Tân Đoàn	678.000				678.000
1141	Mai Thanh Chương	Tân Đoàn	420.000				420.000
1142	Phạm Xuân Hùng	Tân Đoàn	399.000				399.000
1143	Võ Thị Thu	Tân Đoàn	750.000				750.000
1144	Lê Văn Đệ	Tân Đoàn	540.000				540.000
1145	Võ Văn Liêm	Tân Đoàn	900.000				900.000
1146	Lê Văn Phụng	Tân Đoàn	1.086.000				1.086.000
1147	Phạm Sỹ Sơn	Tân Đoàn	1.200.000				1.200.000
1148	Nguyễn Văn Thọ	Tân Đoàn	1.128.000				1.128.000
1149	Phạm Sỹ Tuấn	Tân Đoàn	1.398.000				1.398.000
1150	Phạm Quang Phong	Tân Đoàn	1.269.000				1.269.000
1151	Phạm Sỹ Tròn	Tân Đoàn	840.000				840.000
1152	Phạm Sỹ Trung	Tân Đoàn	918.000				918.000
1153	Phạm Sỹ Thân	Tân Đoàn	300.000				300.000
1154	Nguyễn Thị Thủy	Tân Đoàn	390.000				390.000
1155	Nguyễn Văn Tường	Tân Đoàn	780.000				780.000
1156	Dương Văn Tuấn	Tân Đoàn	600.000				600.000
1157	Dương Văn Ngọc	Tân Đoàn	600.000				600.000
1158	Cao Xuân Khoát	Tân Đoàn	750.000				750.000
1159	Cao Xuân Trường	Tân Đoàn	990.000				990.000
1160	Phạm Sỹ Văn	Tân Đoàn	690.000				690.000
1161	Lê Văn Lý	Tân Đoàn	1.200.000				1.200.000
1162	Lê Minh Đức	Tân Đoàn	1.050.000				1.050.000
1163	Lê Thị Thoan	Tân Đoàn	300.000				300.000
1164	Cao Thị Châu	Tân Đoàn	300.000				300.000
1165	Phạm Đức Kiệt	Tân Đoàn	300.000				300.000
1166	Phạm Thị Dung	Tân Đoàn	600.000				600.000
1167	Phạm Sỹ Dung	Tân Đoàn	1.320.000				1.320.000
1168	Mai Thị Dìn	Tân Đoàn	300.000				300.000
1169	Phạm Chí Linh	Tân Đoàn	450.000				450.000
1170	Võ Vinh	Tân Đoàn	570.000				570.000
1171	Phạm Sỹ Phiến	Tân Đoàn	450.000				450.000
1172	Hoàng Thị Tâm	Tân Đoàn	240.000				240.000
1173	Phạm Thị Ngọc	Tân Đoàn	1.140.000				1.140.000
1174	Phạm Sỹ Tráng	Tân Đoàn	480.000				480.000
1175	Nguyễn Thị Phấn	Tân Đoàn	276.000				276.000
1176	Phạm Huy Chung	Tân Đoàn	390.000				390.000
1177	Phạm Sỹ Giang	Tân Đoàn	780.000				780.000
1178	Phạm Sơn	Tân Đoàn	300.000				300.000
1179	Lê Văn Vũ	Tân Đoàn	648.000				648.000
1180	Nguyễn Văn Ninh	Tân Đoàn	510.000				510.000
1181	Cao Thị Quế	Tân Đoàn	750.000				750.000
1182	Nguyễn Văn Nam	Tân Đoàn	510.000				510.000
1183	Tạ Thị Thu	Tân Đoàn	792.000				792.000
1184	Phạm Quang Thụ	Tân Đoàn	720.000				720.000
1185	Võ Văn Lan	Tân Đoàn	960.000				960.000
1186	Nguyễn Thị Quy	Tân Đoàn	1.198.000				1.198.000
1187	Phạm Văn Cứ	Tân Đoàn	420.000				420.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1188	Phạm Xuân Thi	Tân Đoài	1.110.000				1.110.000
1189	Phạm Sỹ Thiện	Tân Đoài	915.000				915.000
1190	Võ Thị Đông	Tân Đoài	750.000				750.000
1191	Phạm Sỹ Hiền	Tân Đoài	972.000				972.000
1192	Nguyễn Quang Hương	Tân Đoài	690.000				690.000
1193	Lê Văn Lộc	Tân Đoài	1.335.000				1.335.000
1194	Lê Thị Hào	Tân Đoài	468.000				468.000
1195	Ngô Thị Tài	Tân Đoài	468.000				468.000
1196	Cao Thị Toàn	Tân Đoài	420.000				420.000
1197	Phạm Thị Vân	Tân Đoài	450.000				450.000
1198	Phạm Sỹ Hà	Tân Đoài	510.000				510.000
1199	Võ Mạnh Quyền	Tân Đoài	450.000				450.000
1200	Hoàng Kha	Tân Đoài	1.050.000				1.050.000
1201	Lê Văn Phương	Tân Đoài	336.000				336.000
1202	Lê Thị Lành	Tân Đoài	210.000				210.000
1203	Nguyễn Thị Duyên	Tân Đoài	300.000				300.000
1204	Trương Văn Luân	Tân Đoài	318.000				318.000
1205	Nguyễn Thị Mến	Tân Đoài	486.000				486.000
1206	Hoàng Thị Lý	Tân Đoài	300.000				300.000
1207	Hoàng Thị Thúy	Tân Đoài	186.000				186.000
1208	Phạm Đức Ty	Tân Đoài	426.000				426.000
1209	Lê Văn Toàn	Tân Đoài	510.000				510.000
1210	Phạm Thị Sử	Tân Đoài	390.000				390.000
1211	Hoàng Tư	Tân Đoài	420.000				420.000
1212	Lê Văn Thọ	Tân Minh	510.000				510.000
1213	Mai Văn Thơ	Tân Minh	990.000				990.000
1214	Cao Sỹ Thân	Tân Minh	840.000				840.000
1215	Phạm Đăng Khoa	Tân Minh	660.000				660.000
1216	Nguyễn Thị Thanh (Toàn)	Tân Minh	240.000				240.000
1217	Phạm Trí	Tân Minh	800.000				800.000
1218	Lê Hồng Chương	Tân Minh	1.600.000				1.600.000
1219	Phạm Xuân Hiền	Tân Minh	1.530.000				1.530.000
1220	Phạm Thị Nường	Tân Minh	1.002.000				1.002.000
1221	Cao Đức Trực	Tân Minh	162.000				162.000
1222	Phạm Xuân Đàm	Tân Minh	600.000				600.000
1223	Phạm Thị Châu	Tân Minh	300.000				300.000
1224	Lê Trung Thông	Tân Minh	240.000				240.000
1225	Đậu Thị Phước	Tân Minh	1.320.000				1.320.000
1226	Phạm Đình Nhiệm	Tân Minh	720.000				720.000
1227	Đặng Thị Hạnh	Tân Minh	780.000				780.000
1228	Thái Bá Trí	Tân Minh	390.000				390.000
1229	Đình Thị Sương	Tân Minh	300.000				300.000
1230	Đình Hoàng Châu	Tân Minh	480.000				480.000
1231	Cao Thị Linh	Tân Minh	1.080.000				1.080.000
1232	Trần Thị Tinh	Tân Minh	300.000				300.000
1233	Phạm Liên	Tân Minh	480.000				480.000
1234	Ngô Đình Thiên	Tân Minh	252.000				252.000
1235	Phạm Hồng Sinh	Tân Minh	300.000				300.000
1236	Nguyễn Thị Vân(lâm)	Tân Minh	120.000				120.000
1237	Cao Thị Quyền	Tân Minh	180.000				180.000
1238	Cao Đình Dư	Tân Minh	300.000				300.000
1239	Lê Trung Thi	Tân Minh	1.020.000				1.020.000
1240	Phạm Thị Châu	Tân Minh	840.000				840.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1241	Phạm Sỹ Đức	Tân Minh	240.000				240.000
1242	Trần Thị Loan	Tân Minh	300.000				300.000
1243	Phạm Sỹ Luân	Tân Minh	300.000				300.000
1244	Lê Thị Thuận	Tân Minh	360.000				360.000
1245	Phạm Cơ	Tràng Thân	300.000				300.000
1246	Phạm Chinh	Tràng Thân	360.000				360.000
1247	Nguyễn Thị Nguyên	Tràng Thân	300.000				300.000
1248	Cao Văn Minh	Tràng Thân	360.000				360.000
1249	Đặng Thị Tâm	Yên Xuân	1.800.000				1.800.000
1250	Vũ Đức Trung	Phượng Lịch I	46.800				46.800
1251	Võ Khánh Quang	Phượng Lịch I	438.660				438.660
1252	Ngô Xuân Sơn	Phượng Lịch I	84.660				84.660
1253	Vũ Văn Trung	Phượng Lịch I	84.600				84.600
1254	Ngô Trường	Phượng Lịch I	190.860				190.860
1255	Ngô Chung	Phượng Lịch I	121.320				121.320
1256	Ngô Văn Minh	Phượng Lịch I	101.400				101.400
1257	Ngô Văn Minh	Phượng Lịch I	363.060				363.060
1258	Cao Văn Hợi	Phượng Lịch I	522.660				522.660
1259	Vũ Thị Thu	Phượng Lịch I	264.060				264.060
1260	Vũ Đình Bích	Phượng Lịch I	164.400				164.400
1261	Vũ Đình Bích	Phượng Lịch I	132.000				132.000
1262	Cao Xuân Thông	Phượng Lịch I	370.200				370.200
1263	Cao Bá Danh	Phượng Lịch I	469.440				469.440
1264	Cao Bá Danh	Phượng Lịch I	195.600				195.600
1265	Cao Thị Thịnh	Phượng Lịch I	294.600				294.600
1266	Cao Thanh Tuân	Phượng Lịch I	505.200				505.200
1267	Cao Thị Phương	Phượng Lịch I	340.800				340.800
1268	Cao Thị Phương	Phượng Lịch I	48.000				48.000
1269	Võ Rạng Đông	Phượng Lịch I	377.400				377.400
1270	Cao Vĩnh	Phượng Lịch I	60.180				60.180
1271	Cao Xuân Ngọc	Phượng Lịch I	100.200				100.200
1272	Cao Xuân Ngọc	Phượng Lịch I	180.000				180.000
1273	Cao Mai Đoàn	Phượng Lịch I	232.440				232.440
1274	Vũ Văn Cường	Phượng Lịch I	498.600				498.600
1275	Vũ Văn Sáu	Phượng Lịch I	330.000				330.000
1276	Trần Thị Diệu	Phượng Lịch I	307.800				307.800
1277	Vũ Huy	Phượng Lịch I	182.400				182.400
1278	Cao Xuân Thị	Phượng Lịch I	214.200				214.200
1279	Cao Xuân Đức	Phượng Lịch I	214.800				214.800
1280	Cao Xuân Đức	Phượng Lịch I	97.800				97.800
1281	Cao Tiến Thắng	Phượng Lịch I	273.600				273.600
1282	Cao Văn Hoa	Phượng Lịch I	260.400				260.400
1283	Cao Thanh Huệ	Phượng Lịch I	354.000				354.000
1284	Cao Thị Quế	Phượng Lịch I	408.240				408.240
1285	Cao Văn Kha	Phượng Lịch I	202.800				202.800
1286	Cao Văn Kha	Phượng Lịch I	252.600				252.600
1287	Võ Xuân Sinh	Phượng Lịch I	356.400				356.400
1288	Cao Xuân Phượng (Oanh)	Phượng Lịch I	97.320				97.320
1289	Cao Xuân Phượng (Oanh)	Phượng Lịch I	240.000				240.000
1290	Ngô Văn Mạnh	Phượng Lịch I	207.000				207.000
1291	Cao Thị Huệ	Phượng Lịch I	592.440				592.440
1292	Cao Xuân Bảy	Phượng Lịch I	105.000				105.000
1293	Ngô Trí Thuyên	Phượng Lịch I	223.800				223.800

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1294	Ngô Thị Phương	Phượng Lịch I	274.800				274.800
1295	Cao Ngọc Hợi	Phượng Lịch I	456.000				456.000
1296	Hồ Thị Sâm	Phượng Lịch I	345.600				345.600
1297	Ngô Thị Vân	Phượng Lịch I	350.580				350.580
1298	Cao Bá Văn	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1299	Ngô Xuân Hồng	Phượng Lịch I	564.000				564.000
1300	Bùi Văn Thân	Phượng Lịch I	123.600				123.600
1301	Bùi Văn Thân	Phượng Lịch I	180.000				180.000
1302	Cao Bốn	Phượng Lịch I	431.400				431.400
1303	Cao Ngọc Năm	Phượng Lịch I	240.000				240.000
1304	Ngô Xuân Cảnh	Phượng Lịch I	225.000				225.000
1305	Cao Thanh Thược	Phượng Lịch I	240.000				240.000
1306	Cao Duy	Phượng Lịch I	181.980				181.980
1307	Phạm Nguyên	Phượng Lịch I	212.640				212.640
1308	Cao Thanh Minh	Phượng Lịch I	580.800				580.800
1309	Cao Thị Tinh	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1310	Cao Bá Căn	Phượng Lịch I	211.200				211.200
1311	Ngô Quý	Phượng Lịch I	360.000				360.000
1312	Cao Xuân Khoa	Phượng Lịch I	64.200				64.200
1313	Cao Văn Bằng	Phượng Lịch I	150.240				150.240
1314	Cao Xuân Dục	Phượng Lịch I	120.000				120.000
1315	Cao Xuân Dục	Phượng Lịch I	120.000				120.000
1316	Cao Xuân Hồng	Phượng Lịch I	91.200				91.200
1317	Cao Xuân Hồng	Phượng Lịch I	168.000				168.000
1318	Trương Thị Nhung	Phượng Lịch I	321.600				321.600
1319	Cao Thanh Ân	Phượng Lịch I	427.200				427.200
1320	Vũ Thị Vân	Phượng Lịch I	117.000				117.000
1321	Thái Doãn Xuân	Phượng Lịch I	138.000				138.000
1322	Vũ Văn Hoành	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1323	Ngô Ngọc Thành	Phượng Lịch I	254.400				254.400
1324	Ngô Ngọc Thành	Phượng Lịch I	82.800				82.800
1325	Đậu Thị Cam	Phượng Lịch I	519.600				519.600
1326	Hoàng Thị Lam	Phượng Lịch I	272.400				272.400
1327	Hoàng Thị Lam	Phượng Lịch I	114.000				114.000
1328	Cao Thị Hiền	Phượng Lịch I	272.400				272.400
1329	Ngô Thị Luân (N)	Phượng Lịch I	251.400				251.400
1330	Vũ Thị Tiến	Phượng Lịch I	244.200				244.200
1331	Nguyễn Châu	Phượng Lịch I	180.000				180.000
1332	Cao Xuân Long	Phượng Lịch I	496.800				496.800
1333	Hoàng Thị Khánh	Phượng Lịch I	120.000				120.000
1334	Ngô Thị Hồng	Phượng Lịch I	180.000				180.000
1335	Ngô Xuân Dũng	Phượng Lịch I	60.000				60.000
1336	Cao Thị Lan	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1337	Cao Thị Lan	Phượng Lịch I	96.000				96.000
1338	Thái Thi Liêm	Phượng Lịch I	120.000				120.000
1339	Cao Xuân Hiếu	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1340	Nguyễn Thượng Đương (Hạnh)	Phượng Lịch I	453.600				453.600
1341	Nguyễn Thị Thanh (Tứ)	Phượng Lịch I	834.000				834.000
1342	Nguyễn Quang Thao	Phượng Lịch I	304.260				304.260
1343	Nguyễn Xuân Hồng (Uyên)	Phượng Lịch I	370.020				370.020
1344	Tổng Thị Phượng (Việt)	Phượng Lịch I	491.040				491.040
1345	Cao Xuân Toan	Phượng Lịch I	480.000				480.000
1346	Cao Xuân Ngũ	Phượng Lịch I	114.000				114.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1347	Ngô Đình Quý (Hường)	Phượng Lịch I	249.360				249.360
1348	Đình Thị Lợi	Phượng Lịch I	132.600				132.600
1349	Nguyễn Văn Kỳ (Liên)	Phượng Lịch I	313.800				313.800
1350	Cao Xuân Tuất (Châu)	Phượng Lịch I	78.600				78.600
1351	Cao Thị Nguyệt (Ty)	Phượng Lịch I	78.000				78.000
1352	Cao Văn Sơn (Bản)	Phượng Lịch I	405.600				405.600
1353	Vũ Duy Chính (Liên)	Phượng Lịch I	600.000				600.000
1354	Cao Sâm	Phượng Lịch I	311.040				311.040
1355	Nguyễn Đoàn (hàng)	Phượng Lịch I	235.080				235.080
1356	Vũ Thị Năm (Mẹ ông Tập)	Phượng Lịch I	180.240				180.240
1357	Cao Xuân Nông (Huyền)	Phượng Lịch I	234.240				234.240
1358	Ngô Cảnh (Huệ)	Phượng Lịch I	549.600				549.600
1359	Vũ Sỹ Hạnh (Thúy)	Phượng Lịch I	216.780				216.780
1360	Nguyễn Thị Nguyệt (Cường)	Phượng Lịch I	90.420				90.420
1361	Nguyễn Ngọc Thân (Quốc)	Phượng Lịch I	618.000				618.000
1362	Cao Thị Ba (Bà Phần)	Phượng Lịch I	360.000				360.000
1363	Vũ Văn Thất (Thoại)	Phượng Lịch I	451.200				451.200
1364	Vũ Ngọc Thanh (hàng)	Phượng Lịch I	387.000				387.000
1365	Nguyễn Văn Lương (Vinh)	Phượng Lịch I	258.000				258.000
1366	Vũ Thị Hồng (Tân)	Phượng Lịch I	622.200				622.200
1367	Vũ Hà (Hoài)	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1368	Ngô Thị Vân (Việt)	Phượng Lịch I	244.800				244.800
1369	Vũ Văn Lan (Nhâm)	Phượng Lịch I	215.400				215.400
1370	Ngô Thị Nhu	Phượng Lịch I	207.000				207.000
1371	Cao Xuân Chi (Thanh)	Phượng Lịch I	439.200				439.200
1372	Vũ Thị Hải (Hải)	Phượng Lịch I	145.200				145.200
1373	Vũ Thị Sáu (Bồn Hậu)	Phượng Lịch I	120.000				120.000
1374	Vũ Văn Minh (Hoa)	Phượng Lịch I	472.920				472.920
1375	Vũ Quyền (Đoài)	Phượng Lịch I	582.000				582.000
1376	Ngô Thị Hương	Phượng Lịch I	218.400				218.400
1377	Trần Nhung	Phượng Lịch I	150.000				150.000
1378	Vũ Văn Thục	Phượng Lịch I	120.000				120.000
1379	Vũ Văn Thu (Sinh)	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1380	Cao Thị Liên (Khoa)	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1381	Nguyễn Hải (Nguyệt)	Phượng Lịch I	180.000				180.000
1382	Ngô Xuân Ngũ	Phượng Lịch I	300.000				300.000
1383	Cao Thị Bé	Phượng Lịch I	214.800				214.800
1384	Vũ Văn Sử	Phượng Lịch I	552.000				552.000
1385	Ngô Trí Thuận	Phượng Lịch I	345.000				345.000
1386	Nguyễn Thị Hòa	Phượng Lịch II	150.180				150.180
1387	Phạm Thị Hồng	Phượng Lịch II	261.780				261.780
1388	Ngô Thị Tứ	Phượng Lịch II	39.330				39.330
1389	Ngô Thanh Đông	Phượng Lịch II	39.450				39.450
1390	Tạ Quang Thuyên	Phượng Lịch II	133.980				133.980
1391	Cao Thị Cúc	Phượng Lịch II	327.390				327.390
1392	Đặng Thị Oanh	Phượng Lịch II	225.000				225.000
1393	Lê Thị Ngân	Phượng Lịch II	77.400				77.400
1394	Ngô Thị Hiền (G)	Phượng Lịch II	162.240				162.240
1395	Ngô Sỹ Tiến	Phượng Lịch II	87.660				87.660
1396	Tạ Hữu Sơn	Phượng Lịch II	100.950				100.950
1397	Ngô Lâm	Phượng Lịch II	86.970				86.970
1398	Ngô Xuân Phượng	Phượng Lịch II	144.600				144.600
1399	Nguyễn Xuân Soa	Phượng Lịch II	99.240				99.240

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1400	Cao Văn Loan	Phượng Lịch II	289.410				289.410
1401	Ngô Đình Toàn	Phượng Lịch II	142.740				142.740
1402	Cao Trung Niên	Phượng Lịch II	151.590				151.590
1403	Nguyễn Xuân Hải	Phượng Lịch II	115.950				115.950
1404	Ngô Thị Lan	Phượng Lịch II	98.130				98.130
1405	Cao Xuân Tụng	Phượng Lịch II	139.140				139.140
1406	Hà Văn Lan	Phượng Lịch II	108.000				108.000
1407	Cao Thị Diên	Phượng Lịch II	68.040				68.040
1408	Nguyễn Thị Kim	Phượng Lịch II	98.100				98.100
1409	Cao Xuân Thi	Phượng Lịch II	171.960				171.960
1410	Ngô Thị Tiến	Phượng Lịch II	70.770				70.770
1411	Cao Xuân Khuê	Phượng Lịch II	75.720				75.720
1412	Ngô Đình Tân	Phượng Lịch II	237.540				237.540
1413	Nguyễn Văn Lương	Phượng Lịch II	750.000				750.000
1414	Cao Xuân Lục	Phượng Lịch II	168.390				168.390
1415	Thái Thị Thục	Phượng Lịch II	129.750				129.750
1416	Tạ Quang Tứ	Phượng Lịch II	103.050				103.050
1417	Cao Thanh Vinh	Phượng Lịch II	110.640				110.640
1418	Ng Văn Châu(V)	Phượng Lịch II	72.720				72.720
1419	Nguyễn Xuân Hà	Phượng Lịch II	181.380				181.380
1420	Ngô Thị Thân	Phượng Lịch II	59.580				59.580
1421	Hoàng Đ Tuyên	Phượng Lịch II	125.730				125.730
1422	Vũ Xuân Hợi	Phượng Lịch II	138.660				138.660
1423	Nguyễn Ngọc Long	Phượng Lịch II	150.390				150.390
1424	Nguyễn Thị Vinh	Phượng Lịch II	152.100				152.100
1425	Vũ Thị Huệ	Phượng Lịch II	47.640				47.640
1426	Cao X Phượngt)	Phượng Lịch II	128.310				128.310
1427	Tạ Hữu Biên	Phượng Lịch II	155.130				155.130
1428	Vũ Thị Sáu (Kỳ)	Phượng Lịch II	184.680				184.680
1429	Ng Đình Phùng	Phượng Lịch II	112.830				112.830
1430	Ngô Xuân Thập	Phượng Lịch II	115.380				115.380
1431	Nguyễn Bá Ngọc	Phượng Lịch II	297.000				297.000
1432	Cao Xuân Hoa	Phượng Lịch II	118.800				118.800
1433	Cao Xuân Kiều	Phượng Lịch II	163.170				163.170
1434	Cao Th Quang	Phượng Lịch II	130.290				130.290
1435	Cao T Văn (Đệ)	Phượng Lịch II	52.620				52.620
1436	Cao Xuân Lịch	Phượng Lịch II	135.000				135.000
1437	Ngô Xuân Thủy	Phượng Lịch II	93.870				93.870
1438	Ngô Xuân Thủy	Phượng Lịch II	93.300				93.300
1439	Ngô Q Phương	Phượng Lịch II	188.640				188.640
1440	Cao Thị Loan (Th)	Phượng Lịch II	91.950				91.950
1441	Thái Doãn Lục	Phượng Lịch II	65.040				65.040
1442	Nguyễn Ái	Phượng Lịch II	275.010				275.010
1443	Ngô Thị Tuyết (H)	Phượng Lịch II	229.920				229.920
1444	Ngô Xuân Cẩn	Phượng Lịch II	497.700				497.700
1445	Ngô Xuân Thê	Phượng Lịch II	234.390				234.390
1446	Cao Văn Bảo	Phượng Lịch II	1.125.000				1.125.000
1447	Cao Thị Tuyết (V)	Phượng Lịch II	166.290				166.290
1448	Ngô Xuân Lan	Phượng Lịch II	199.920				199.920
1449	Nguyễn Thị Hoàn	Phượng Lịch II	46.350				46.350
1450	Cao Hùng Mạnh	Phượng Lịch II	53.760				53.760
1451	Thái Minh Hoa	Phượng Lịch II	249.420				249.420
1452	Tạ Thị Tư	Phượng Lịch II	262.260				262.260

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1453	Ng Văn Sơn (Quế)	Phượng Lịch II	34.320				34.320
1454	Ngô Xuân Lê	Phượng Lịch II	178.830				178.830
1455	Ngô Thanh Xuân	Phượng Lịch II	200.100				200.100
1456	Ngô Trục	Phượng Lịch II	192.360				192.360
1457	Lại Thị Bình	Phượng Lịch II	45.960				45.960
1458	Cao Thanh Mậu	Phượng Lịch II	184.410				184.410
1459	Cao Tiến Dương	Phượng Lịch II	622.425				622.425
1460	ĐãNg Thị Minh	Phượng Lịch II	74.025				74.025
1461	Ngô Đình Duy	Phượng Lịch II	39.600				39.600
1462	Nguyễn Đức Tài	Phượng Lịch II	99.990				99.990
1463	Ngô Khắc Huê	Phượng Lịch II	230.730				230.730
1464	Cao Văn Nam	Phượng Lịch II	146.880				146.880
1465	Cao Xuân Dương	Phượng Lịch II	100.800				100.800
1466	Cao Xuân Chung	Phượng Lịch II	109.800				109.800
1467	Thái Thị Trâm	Phượng Lịch II	143.010				143.010
1468	Ngô Xuân Nam	Phượng Lịch II	168.570				168.570
1469	Cao Toàn Hội	Phượng Lịch II	78.180				78.180
1470	Ngô Xuân Hà	Phượng Lịch II	34.470				34.470
1471	Ngô Cao Phương	Phượng Lịch II	179.820				179.820
1472	Cao Xuân Thuyết	Phượng Lịch II	185.130				185.130
1473	Võ Xuân Thạch	Phượng Lịch II	152.100				152.100
1474	Ngô Hồng Niên	Phượng Lịch II	169.320				169.320
1475	Nguyễn Thị Hai	Phượng Lịch II	104.910				104.910
1476	Cao Xuân Ngãi	Phượng Lịch II	123.510				123.510
1477	Phạm Ngọc Thanh	Phượng Lịch II	197.400				197.400
1478	Cao Thanh Luận	Phượng Lịch II	199.200				199.200
1479	Cao Xuân Hậu	Phượng Lịch II	149.580				149.580
1480	Ngô Minh Ngọc	Phượng Lịch II	120.600				120.600
1481	Cao Thị Loan	Phượng Lịch II	166.020				166.020
1482	Nguyễn Ngọc Hồng	Phượng Lịch II	83.010				83.010
1483	Cao Xuân Hải	Phượng Lịch II	139.920				139.920
1484	Cao Xuân Hoa (Sắc)	Phượng Lịch II	204.240				204.240
1485	Cao Xuân Trung	Phượng Lịch II	141.030				141.030
1486	Cao Minh Nhật	Phượng Lịch II	241.350				241.350
1487	Ngô Thanh Loan	Phượng Lịch II	188.970				188.970
1488	Ngô Hùng Thanh	Phượng Lịch II	71.070				71.070
1489	Ngô Thị Năm	Phượng Lịch II	145.170				145.170
1490	Nguyễn Như Thuyền	Phượng Lịch II	80.700				80.700
1491	Nguyễn Hồng Sơn	Phượng Lịch II	159.930				159.930
1492	Nguyễn Trọng Quyền	Phượng Lịch II	116.100				116.100
1493	Ngô Xuân Hoa	Phượng Lịch II	219.180				219.180
1494	Cao Xuân Chương	Phượng Lịch II	142.410				142.410
1495	Ngô Hồng Toan	Phượng Lịch II	114.000				114.000
1496	Ngô Xuân Long	Phượng Lịch II	160.830				160.830
1497	Nguyễn Thị Phương	Phượng Lịch II	181.500				181.500
1498	Ngô Kim Hùng	Phượng Lịch II	217.620				217.620
1499	Ngô Xuân Lý	Phượng Lịch II	86.040				86.040
1500	Cao Thị Chất	Phượng Lịch II	117.000				117.000
1501	Cao Thị Thân	Phượng Lịch II	75.000				75.000
1502	Bùi Thị Thọ	Phượng Lịch II	53.610				53.610
1503	Ngô Hồng Tuyên	Phượng Lịch II	94.800				94.800
1504	Cao Mậu	Phượng Lịch II	43.770				43.770
1505	Ngô Xuân Viên	Phượng Lịch II	129.060				129.060

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1506	Phạm Ngọc Hà	Phượng Lịch II	193.200				193.200
1507	Đinh Thị Liên	Phượng Lịch II	108.600				108.600
1508	Cao Xuân Sắc	Phượng Lịch II	99.600				99.600
1509	Cao Thị Hân	Phượng Lịch II	116.100				116.100
1510	Ngô Thế Châu	Phượng Lịch II	161.190				161.190
1511	Ngô Khắc Chế	Phượng Lịch II	547.950				547.950
1512	Vũ Nguyên Huệ	Phượng Lịch II	143.280				143.280
1513	Vũ Thị Hoài	Phượng Lịch II	99.000				99.000
1514	Vũ Thị Lan	Phượng Lịch II	15.990				15.990
1515	Ngô Đức Tâm	Phượng Lịch II	149.100				149.100
1516	Ngô Công Liên	Phượng Lịch II	40.200				40.200
1517	Cao Thanh Mậu	Phượng Lịch II	152.700				152.700
1518	Vũ Thị Vân	Phượng Lịch II	56.100				56.100
1519	Nguyễn Châu Năm	Phượng Lịch II	144.300				144.300
1520	Nguyễn Lệ	Phượng Lịch II	125.700				125.700
1521	Thái Doãn Tấn	Phượng Lịch II	273.930				273.930
1522	Cao Xuân Sỹ	Phượng Lịch II	150.000				150.000
1523	Vũ Thị Hoài	Phượng Lịch II	90.000				90.000
1524	Ngô Sơn	Phượng Lịch II	183.600				183.600
1525	Ngô Kính	Phượng Lịch II	142.200				142.200
1526	Ngô Đình Đông	Phượng Lịch II	167.640				167.640
1527	Cao Xuân Sỹ	Phượng Lịch II	66.780				66.780
1528	Cao Toàn Hợi	Phượng Lịch II	78.180				78.180
1529	Ngô Xuân Hà	Phượng Lịch II	34.470				34.470
1530	Ngô Cao Phương	Phượng Lịch II	90.000				90.000
1531	Vũ Thị Mạo	Phượng Lịch II	194.250				194.250
1532	Cao Xuân Hậu	Phượng Lịch II	75.000				75.000
1533	Ngô Minh Ngọc	Phượng Lịch II	57.000				57.000
1534	Ngô Thanh Loan	Phượng Lịch II	90.000				90.000
1535	Ngô Hùng Thanh	Phượng Lịch II	60.000				60.000
1536	Ngô Hồng Toan	Phượng Lịch II	108.300				108.300
1537	Phạm Văn Hợi	Phượng Lịch II	130.260				130.260
1538	Đỗ Xuân Thụy	Phượng Lịch II	94.050				94.050
1539	Hoàng Thế Y	Phượng Lịch II	120.780				120.780
1540	Cao Văn Thắng	Phượng Lịch II	84.150				84.150
1541	Cao Thị Thân	Phượng Lịch II	75.000				75.000
1542	Cao Thanh Hải	Phượng Lịch II	105.570				105.570
1543	Ngô Hồng Tuyên	Phượng Lịch II	30.000				30.000
1544	Cao Mậu	Phượng Lịch II	30.000				30.000
1545	Thái Thị Tứ	Phượng Lịch II	88.920				88.920
1546	Nguyễn Lệ	Phượng Lịch II	125.700				125.700
1547	Ngô Đức Tâm	Phượng Lịch II	30.000				30.000
1548	Ngô Công Liên	Phượng Lịch II	30.000				30.000
1549	Ngô Xuân Viên	Phượng Lịch II	90.000				90.000
1550	Cao Thị Nga	Phượng Lịch II	90.540				90.540
1551	Cao Xuân Thúy	Phượng Lịch II	60.300				60.300
1552	Cao Thị Quyên	Phượng Lịch II	56.700				56.700
1553	Cao Thị Duyên	Phượng Lịch II	90.780				90.780
1554	Cao Thanh Soa	Phượng Lịch II	239.700				239.700
1555	Nguyễn Thị Túy	Phượng Lịch II	65.100				65.100
1556	Ngô Xuân Thi	Phượng Lịch II	221.700				221.700
1557	Ngô Khắc Chế	Phượng Lịch II	60.000				60.000
1558	Phạm Ngọc Thành	Phượng Lịch II	78.000				78.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1559	Hà Văn Hùng (T)	Phượng Lịch II	16.200				16.200
1560	Phan Thị Vân	Phượng Lịch II	97.500				97.500
1561	Phạm Danh	Phượng Lịch II	30.000				30.000
1562	Cao Thị Hương	Phượng Lịch II	186.900				186.900
1563	Nguyễn Ngọc Lan	Phượng Lịch II	105.300				105.300
1564	Hà Văn Hòa	Phượng Lịch II	106.800				106.800
1565	Hà Văn Hùng	Phượng Lịch II	21.300				21.300
1566	Hà Thị Hương	Phượng Lịch II	21.300				21.300
1567	Hà Sỹ Công	Phượng Lịch II	34.800				34.800
1568	Phạm Trọng Quảng	Phượng Lịch II	109.800				109.800
1569	Võ Ngọc Thủy	Phượng Lịch II	39.000				39.000
1570	Cao Quang Trung	Phượng Lịch II	10.200				10.200
1571	Phạm Thuýn	Phượng Lịch II	149.700				149.700
1572	Ngô Xuân Thành	Phượng Lịch II	77.700				77.700
1573	Ngô Xuân Hùng	Phượng Lịch II	105.000				105.000
1574	Nguyễn Lê	Phượng Lịch II	77.700				77.700
1575	Phạm Thị Thu	Phượng Lịch II	33.600				33.600
1576	Hà Tuấn	Phượng Lịch II	84.300				84.300
1577	Phạm Thị Thủy	Phượng Lịch II	77.100				77.100
1578	Nguyễn Thị Hòa	Phượng Lịch II	50.100				50.100
1579	Phạm Ngọc Thắng	Phượng Lịch II	135.900				135.900
1580	Hà Thị Thành	Phượng Lịch II	100.500				100.500
1581	Hà Văn Thắng	Phượng Lịch II	117.000				117.000
1582	Phạm Văn Hải	Phượng Lịch II	96.000				96.000
1583	Phạm Ngọc Quảng	Phượng Lịch II	10.500				10.500
1584	Phạm Văn Vinh	Phượng Lịch II	10.200				10.200
1585	Cao Xuân Trinh	Phượng Lịch II	98.100				98.100
1586	Phạm Văn Viên	Phượng Lịch II	43.800				43.800
1587	Cao Nga	Phượng Lịch II	64.200				64.200
1588	Nguyễn Văn Ba	Phượng Lịch II	106.800				106.800
1589	Hà Đào	Phượng Lịch II	78.000				78.000
1590	Hà Minh Phương	Phượng Lịch II	78.000				78.000
1591	Hà Thị Khương	Phượng Lịch II	77.700				77.700
1592	Cao Xuân Thóa	Phượng Lịch II	246.000				246.000
1593	Cao Văn Phương	Phượng Lịch II	78.000				78.000
1594	Cao Dần	Phượng Lịch II	40.800				40.800
1595	Cao Xuân Thín	Phượng Lịch II	54.900				54.900
1596	Nguyễn Thanh Bình	Phượng Lịch II	39.600				39.600
1597	Ngô Thị Tấn	Phượng Lịch II	101.100				101.100
1598	Phạm Ngọc Thân	Phượng Lịch II	194.400				194.400
1599	Cao Thị Liên	Phượng Lịch II	91.500				91.500
1600	Vũ Ngọc Tuấn	Phượng Lịch II	182.400				182.400
1601	Thái Chính	Phượng Lịch II	48.900				48.900
1602	Nguyễn Văn Hồng	Phượng Lịch II	96.900				96.900
1603	Ngô Khánh Thân	Phượng Lịch II	190.800				190.800
1604	Ngô Hiếu	Phượng Lịch II	103.200				103.200
1605	Cao Xuân Sơn	Phượng Lịch II	137.400				137.400
1606	Cao Mìn H Giám	Phượng Lịch II	90.300				90.300
1607	Cao Thị Châu	Phượng Lịch II	118.200				118.200
1608	Cao Xuân Bốn	Phượng Lịch II	97.800				97.800
1609	Hà Xuân Mai	Phượng Lịch II	114.600				114.600
1610	Cao Xuân Nhu	Phượng Lịch II	101.100				101.100
1611	Cao Bá Lương	Phượng Lịch II	174.900				174.900

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1612	Cao Thị Xuân	Phượng Lịch II	171.600				171.600
1613	Nguyễn Văn Tiến	Phượng Lịch II	149.400				149.400
1614	Cao Mã Phượng	Phượng Lịch II	216.000				216.000
1615	Cao Xuân Sáu	Phượng Lịch II	74.400				74.400
1616	Ngô Thị Quy	Phượng Lịch II	63.000				63.000
1617	Cao Xuân Thường	Phượng Lịch II	147.000				147.000
1618	Hà Văn Nhật	Phượng Lịch II	298.500				298.500
1619	Cao Thị Xoan	Phượng Lịch II	85.200				85.200
1620	Cao Văn Thân	Phượng Lịch II	161.100				161.100
1621	Phạm Hiền	Phượng Lịch II	252.000				252.000
1622	Thái Doãn Hương	Phượng Lịch II	175.800				175.800
1623	Nguyễn Thị Tâm	Phượng Lịch II	357.000				357.000
1624	Cao Ngọc Biên	Phượng Lịch II	240.000				240.000
1625	Đình Xuân Loan	Phượng Lịch II	186.000				186.000
1626	Cao Thị Quang	Phượng Lịch II	90.000				90.000
1627	Cao Xuân Ngải	Phượng Lịch II	180.900				180.900
1628	Hà Thị Luân	Phượng Lịch II	80.100				80.100
1629	Hà Văn Thịnh	Phượng Lịch II	258.000				258.000
1630	Thái Tuất	Phượng Lịch II	97.200				97.200
1631	Thái Doãn Duyên	Phượng Lịch II	336.000				336.000
1632	Phạm Văn Việt	Phượng Lịch II	123.000				123.000
1633	Phạm Văn Hà	Phượng Lịch II	99.000				99.000
1634	Cao Xuân Tân	Phượng Lịch II	126.300				126.300
1635	Cao Thị Ba	Phượng Lịch II	93.300				93.300
1636	Cao Bá Thân	Phượng Lịch II	77.400				77.400
1637	Cao Bá Lan	Phượng Lịch II	72.300				72.300
1638	Phạm Văn Tĩnh	Phượng Lịch II	78.000				78.000
1639	Hà Sỹ Quế	Phượng Lịch II	52.200				52.200
1640	Nguyễn Minh Tuấn	Phượng Lịch II	84.900				84.900
1641	Cao Văn Hồng	Phượng Lịch II	74.100				74.100
1642	Cao Ngọc Hương	Phượng Lịch II	45.000				45.000
1643	Cao Nam	Phượng Lịch II	69.000				69.000
1644	Cao Mai	Phượng Lịch II	77.700				77.700
1645	Đoàn Văn Lợi	Phượng Lịch II	199.500				199.500
1646	Cao Văn Thìn	Phượng Lịch II	94.500				94.500
1647	Phạm Văn Lục	Phượng Lịch II	150.600				150.600
1648	Ngô Xuân Thuyết	Phượng Lịch II	107.700				107.700
1649	Nguyễn Thị Vinh	Phượng Lịch II	162.000				162.000
1650	Phạm Ngọc Ngũ	Phượng Lịch II	171.000				171.000
1651	Ngô Thị Hồng	Phượng Lịch II	102.000				102.000
1652	Phạm Thế Vinh	Phượng Lịch II	146.400				146.400
1653	Cao Thâm	Phượng Lịch II	33.000				33.000
1654	Hà Văn Long	Phượng Lịch II	60.600				60.600
1655	Hà Xuân Liễu	Phượng Lịch II	277.500				277.500
1656	Hoàng Thị Oanh	Phượng Lịch II	78.600				78.600
1657	Nguyễn Văn Thực	Phượng Lịch II	313.500				313.500
1658	Nguyễn Thúc	Phượng Lịch II	68.100				68.100
1659	Phạm Văn Tư	Phượng Lịch II	129.600				129.600
1660	Phạm Thị Oanh	Phượng Lịch II	97.200				97.200
1661	Nguyễn Thị Hợi (H)	Phượng Lịch II	170.700				170.700
1662	Hà Văn Tuyên	Phượng Lịch II	82.500				82.500
1663	Cao Mã Đại	Phượng Lịch II	180.600				180.600
1664	Cao Thanh Hạ	Phượng Lịch II	129.600				129.600

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1665	Ngô Xuân Lâm	Phượng Lịch II	96.000				96.000
1666	Ngô Thị Loan	Phượng Lịch II	79.200				79.200
1667	Ngô Cường	Phượng Lịch II	96.000				96.000
1668	Vũ Thị Đương	Phượng Lịch II	17.100				17.100
1669	Nguyễn Văn Lan	Phượng Lịch II	168.000				168.000
1670	Vũ Thị Thủy	Phượng Lịch II	67.500				67.500
1671	Vũ Văn Bằng	Phượng Lịch II	270.000				270.000
1672	Cao Ngọc Cận	Phượng Lịch II	150.000				150.000
1673	Vũ Thị Huệ	Phượng Lịch II	105.000				105.000
1674	Nguyễn Văn Sinh	Phượng Lịch II	255.000				255.000
1675	Nguyễn Văn Minh	Phượng Lịch II	180.000				180.000
1676	Phạm Văn Hà	Phượng Lịch II	265.800				265.800
1677	Hà Văn Mạo	Phượng Lịch II	120.000				120.000
1678	Ngô Thị Vân	Phượng Lịch II	118.200				118.200
1679	Thái Dũng	Phượng Lịch II	118.200				118.200
1680	Lê Thị Bảy	Phượng Lịch II	234.000				234.000
1681	Phạm Văn Hùng	Phượng Lịch II	51.000				51.000
1682	Phạm Văn Hậu	Phượng Lịch II	85.000				85.000
1683	Cao Xuân Thòa	Phượng Lịch II	410.000				410.000
1684	Nguyễn Thị Hợi (B)	Phượng Lịch II	129.500				129.500
1685	Nguyễn Văn Hồng	Phượng Lịch II	161.500				161.500
1686	Cao Xuân Ngọc	Phượng Lịch II	26.100				26.100
1687	Cao Xuân Thắng	Phượng Lịch II	150.000				150.000
1688	Cao Xuân Thiện	Phượng Lịch II	97.200				97.200
1689	Đỗ Xuân Thúy	Phượng Lịch II	55.800				55.800
1690	Võ Ngọc Quế	Phượng Lịch II	370.800				370.800
1691	Cao Ngọc Cận	Phượng Lịch II	60.000				60.000
1692	Nguyễn Văn Minh	Phượng Lịch II	180.000				180.000
1693	Ngô Xuân Cận	Trung Trường	250.000				250.000
1694	Thái Doãn Thông	Trung Trường	475.000				475.000
1695	Đặng Xuân Hà	Trung Trường	173.500				173.500
1696	Đặng Lâm (Thảo)	Trung Trường	213.500				213.500
1697	Đặng Xuân Lệ	Trung Trường	117.500				117.500
1698	Ngô Đình Nhân	Trung Trường	150.000				150.000
1699	Đặng Toàn	Trung Trường	212.500				212.500
1700	Nguyễn Văn Chương	Trung Trường	120.000				120.000
1701	Trần Sơn (Biển)	Trung Trường	395.000				395.000
1702	Phạm Văn Miệu	Trung Trường	100.000				100.000
1703	Nguyễn Mạnh Lợi	Trung Trường	177.500				177.500
1704	Nguyễn Ngọc Đương (Rám)	Trung Trường	250.000				250.000
1705	Ngô Văn Khoa (Thủy)	Trung Trường	100.000				100.000
1706	Đậu Quang Trung	Trung Trường	100.000				100.000
1707	Nguyễn Trọng Sứ (T)	Trung Trường	146.000				146.000
1708	Đặng Thị Chính	Trung Trường	145.000				145.000
1709	Võ Xuân Truyền (Xuân)	Trung Trường	533.000				533.000
1710	Ngô Xuân Thành	Trung Trường	210.000				210.000
1711	Cao Thị Xuân	Trung Trường	210.000				210.000
1712	Ngô Thị Nguyên	Trung Trường	210.000				210.000
1713	Lê Thị San (Hương)	Trung Trường	77.500				77.500
1714	Phạm Văn Luyện (Thọ)	Trung Trường	30.000				30.000
1715	Đặng Thị Vân	Trung Trường	50.000				50.000
1716	Nguyễn Văn Minh (Thủy)	Trung Trường	125.000				125.000
1717	Đặng Xuân Quyền	Trung Trường	50.000				50.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1718	Cao Xuân Mậu	Trung Trường	35.000				35.000
1719	Nguyễn Thị Nga	Trung Trường	45.000				45.000
1720	Nguyễn Thị Thu	Trung Trường	45.000				45.000
1721	Nguyễn Ngọc Sỹ	Trung Trường	100.000				100.000
1722	Nguyễn Thị Thu (Lịch)	Trung Trường	100.000				100.000
1723	Hà Thị Luyện	Trung Trường	250.000				250.000
1724	Nguyễn Thị Nga	Trung Trường	125.000				125.000
1725	Đặng Ngọc Hải (Xuân)	Trung Trường	125.000				125.000
1726	Phạm Thị Sâm	Trung Trường	460.000				460.000
1727	Phạm Văn Mãn	Trung Trường	125.000				125.000
1728	Phạm Ngọc Đồng (Phương)	Trung Trường	100.000				100.000
1729	Ngô Thom (Tài)	Trung Trường	100.000				100.000
1730	Nguyễn Trung (Chính)	Trung Trường	100.000				100.000
1731	Đặng Thị Vân	Trung Trường	100.000				100.000
1732	Trần Đồng (Hoa)	Trung Trường	100.000				100.000
1733	Nguyễn Sử (Tuyển)	Trung Trường	145.000				145.000
1734	Nguyễn Huân (Tuyển)	Trung Trường	141.000				141.000
1735	Nguyễn Núi (Hoan)	Trung Trường	880.000				880.000
1736	Phạm Tường (Châu Hạnh)	Trung Trường	165.000				165.000
1737	Cao Văn Tùng (Hậu)	Trung Trường	75.000				75.000
1738	Trần Văn Hồ	Trung Trường	311.000				311.000
1739	Đặng Diên (Thom)	Trung Trường	50.000				50.000
1740	Phan Minh (Oanh)	Trung Trường	165.000				165.000
1741	Phạm Ngọc Quý	Trung Trường	95.000				95.000
1742	Phạm Thị Quyền (Tăng)	Trung Trường	105.000				105.000
1743	Nguyễn Thị Hòa (Quyết)	Trung Trường	315.000				315.000
1744	Ngô Hồng Phương	Trung Trường	750.000				750.000
1745	Cao Xuân Tùng (Hậu)	Trung Trường	1.430.000				1.430.000
1746	Phạm Văn Nam (Hào)	Trung Trường	480.000				480.000
1747	Đặng Văn Thê	Trung Trường	75.000				75.000
1748	Đặng Văn Quyền (Tâm)	Trung Trường	75.000				75.000
1749	Đặng Xuân Dũng	Trung Trường	150.000				150.000
1750	Nguyễn Thị Thảo (Tuấn)	Trung Trường	162.500				162.500
1751	Đặng Ngọc Phi	Trung Trường	132.500				132.500
1752	Đặng Quang Ngọc	Trung Trường	171.000				171.000
1753	Võ Sỹ Trọng (Trạc)	Trung Trường	100.000				100.000
1754	Đặng Quang Phương (Châu)	Trung Trường	162.500				162.500
1755	Cao Xuân Trường	Trung Trường	425.000				425.000
1756	Đặng Thóa (Tâm Q)	Trung Trường	760.000				760.000
1757	Đặng Luật (Tuấn)	Trung Trường	712.000				712.000
1758	Ngô Văn Khoa (Thủy)	Trung Trường	896.000				896.000
1759	Nguyễn Ngọc Đương	Trung Trường	920.000				920.000
1760	Thái Doãn Tuấn (Hòe)	Trung Trường	415.000				415.000
1761	Trần Sơn (Biên)	Trung Trường	1.520.000				1.520.000
1762	Nguyễn Thị Hòa (Quyết)	Trung Trường	630.000				630.000
1763	Nguyễn Trọng Hưng	Trung Trường	990.000				990.000
1764	Đặng Ngọc Anh	Trung Trường	500.000				500.000
1765	Nguyễn Văn Vĩnh	Trung Trường	180.000				180.000
1766	Thái Doãn Khoa (Lân)	Trung Trường	110.000				110.000
1767	Cao Xuân Ngo	Trung Trường	158.000				158.000
1768	Bùi Phi Hùng	Trung Trường	385.000				385.000
1769	Ngô Văn Ánh (Thân)	Trung Trường	360.000				360.000
1770	Đậu Thị Tuyển	Trung Trường	50.000				50.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1771	Đậu Quang Trung	Trung Trường	210.000				210.000
1772	Thái Doãn Hương (San)	Trung Trường	338.000				338.000
1773	Nguyễn Thị Thảo (Tuấn)	Trung Trường	640.000				640.000
1774	Trần Sơn (Biên)	Trung Trường	246.000				246.000
1775	Cao Xuân Hải (Nguyệt)	Trung Trường	950.000				950.000
1776	Thái Long Giang	Trung Trường	75.000				75.000
1777	Đặng Ngọc Văn (Yên)	Trung Trường	170.500				170.500
1778	Cao Văn Long (Thân)	Trung Trường	245.000				245.000
1779	Võ Sỹ Trường (Yến)	Trung Trường	379.500				379.500
1780	Võ Sỹ Trạc	Trung Trường	249.000				249.000
1781	Võ Sỹ Truy	Trung Trường	50.000				50.000
1782	Cao Xuân Hồ (Liên)	Trung Trường	50.000				50.000
1783	Cao Xuân Hùng (Hương)	Trung Trường	50.000				50.000
1784	Vũ Sỹ Lục	Trung Trường	50.000				50.000
1785	Cao Xuân Nhâm (Thơm)	Trung Trường	50.000				50.000
1786	Ngô Thị Tuyết (Kiên)	Trung Trường	100.000				100.000
1787	Bùi Công Hoan (Hằng)	Trung Trường	50.000				50.000
1788	Nguyễn Hai	Trung Trường	150.000				150.000
1789	Đặng Xuân Thọ (Kim)	Trung Trường	100.000				100.000
1790	Ngô Thị Hạnh	Trung Trường	50.000				50.000
1791	Ngô Thị Huân	Trung Trường	120.000				120.000
1792	Ngô Văn Ngụy	Trung Trường	200.000				200.000
1793	Cao Xuân Mậu	Trung Trường	512.500				512.500
1794	Ngô Thị Thơm (Tài)	Trung Trường	200.000				200.000
1795	Trần Đông (Hoa)	Trung Trường	53.000				53.000
1796	Nguyễn Ngọc Sỹ	Trung Trường	221.000				221.000
1797	Nguyễn Văn Thao (Năm)	Trung Trường	210.000				210.000
1798	Đặng Xuân Cường	Trung Trường	740.000				740.000
1799	Phạm Ngọc Sơn (Hường)	Trung Trường	490.000				490.000
1800	Cao Thị Đợi	Trung Trường	100.000				100.000
1801	Đặng Xuân Viên	Trung Trường	190.000				190.000
1802	Nguyễn Văn Minh (Thùy)	Trung Trường	215.000				215.000
1803	Thái Doãn Thanh (Giáp)	Trung Trường	330.000				330.000
1804	Thái Doãn Ngọc (Thông)	Trung Trường	146.500				146.500
1805	Đặng Quốc Bảo (Yến)	Trung Trường	370.000				370.000
1806	Nguyễn Văn Chương	Trung Trường	50.000				50.000
1807	Nguyễn Thị Bích	Trung Trường	50.000				50.000
1808	Đặng Toàn (Kiệm)	Trung Trường	351.500				351.500
1809	Cao Xuân Hợi	Trung Trường	500.000				500.000
1810	Cao Xuân Mậu	Trung Trường	750.000				750.000
1811	Thái Doãn Am (Chung)	Trung Trường	173.000				173.000
1812	Thái Doãn Lân (Thơm)	Trung Trường	57.000				57.000
1813	Thái Doãn Dần	Trung Trường	239.000				239.000
1814	Phan Thị Thảo	Trung Trường	140.000				140.000
1815	Phan Bá Sinh	Trung Trường	488.000				488.000
1816	Bùi Văn Hiến	Trung Trường	745.000				745.000
1817	Nguyễn Thị Nhuận	Trung Trường	100.000				100.000
1818	Thái Doãn Quyển	Trung Trường	187.500				187.500
1819	Thái Thà (Sơn)	Trung Trường	131.000				131.000
1820	Thái Doãn Hương	Trung Trường	187.500				187.500
1821	Vũ Thanh Thúy	Trung Trường	496.500				496.500
1822	Thái Doãn Cường (Bính)	Trung Trường	492.500				492.500
1823	Thái Doãn Ngọc (Cầu)	Trung Trường	125.000				125.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1824	Võ Văn Hiếu	Trung Trường	80.000				80.000
1825	Thái Doãn Tân	Trung Trường	471.000				471.000
1826	Thái Doãn Hà	Trung Trường	904.000				904.000
1827	Đặng Thị Hợi	Trung Trường	100.000				100.000
1828	Lê Thị Xoan	Trung Trường	105.000				105.000
1829	Đào Thị Hương	Trung Trường	50.000				50.000
1830	Thái Doãn Văn	Trung Trường	50.000				50.000
1831	Ngô Thị Bốn (Lan)	Trung Trường	411.000				411.000
1832	Thái Doãn Phương	Trung Trường	70.000				70.000
1833	Nguyễn Trọng Hiếu	Trung Trường	110.000				110.000
1834	Nguyễn Thị Huyền	Trung Trường	70.000				70.000
1835	Lê Minh Diên	Trung Trường	165.000				165.000
1836	Thái Doãn Tinh	Trung Trường	277.500				277.500
1837	Nguyễn Văn Phương	Trung Trường	100.000				100.000
1838	Thái Doãn Hiếu	Trung Trường	90.000				90.000
1839	Thái Doãn Lan	Trung Trường	195.000				195.000
1840	Nguyễn Trọng Ngọc	Trung Trường	235.000				235.000
1841	Cao Thị Lộc	Trung Trường	395.000				395.000
1842	Nguyễn Trọng Huệ	Trung Trường	100.000				100.000
1843	Nguyễn Trọng Ưông	Trung Trường	210.000				210.000
1844	Thái Doãn Tuấn (Lê)	Trung Trường	125.000				125.000
1845	Thái Hồng Sơn	Trung Trường	100.000				100.000
1846	Thái Doãn Dực	Trung Trường	166.500				166.500
1847	Thái Thị Thực	Trung Trường	50.000				50.000
1848	Thái Minh Túy	Trung Trường	194.000				194.000
1849	Nguyễn Trọng Tương	Trung Trường	168.000				168.000
1850	Nguyễn Thị Sen	Trung Trường	412.000				412.000
1851	Thái Doãn Đức	Trung Trường	831.000				831.000
1852	Thái Doãn Duẩn	Trung Trường	817.000				817.000
1853	Trần Thị Thông	Trung Trường	419.000				419.000
1854	Nguyễn Trọng Hiếu	Trung Trường	50.000				50.000
1855	Lê Quốc Đạt	Trung Trường	150.000				150.000
1856	Lê Văn Hiếu (Liên)	Trung Trường	75.000				75.000
1857	Bùi Thị Hoa	Trung Trường	270.000				270.000
1858	Nguyễn Trọng Thanh	Trung Trường	135.000				135.000
1859	Thái Doãn Huân	Trung Trường	687.000				687.000
1860	Phan Thị Huyền	Trung Trường	228.000				228.000
1861	Vũ Văn Chuyên	Trung Trường	259.000				259.000
1862	Cao Ngọc Liễu	Trung Trường	114.500				114.500
1863	Tăng Thị Lương	Trung Trường	75.000				75.000
1864	Cao Thanh Luyện	Trung Trường	124.500				124.500
1865	Thái Thị Vân	Trung Trường	230.000				230.000
1866	Thái Doãn Thoan	Trung Trường	85.000				85.000
1867	Ngô Thị Nhiên	Trung Trường	75.000				75.000
1868	Nguyễn Thị Liên (Liêu)	Trung Trường	165.000				165.000
1869	Vũ Văn Việt	Trung Trường	112.500				112.500
1870	Võ Văn Khiêm	Trung Trường	95.000				95.000
1871	Phan Bá Công	Trung Trường	125.000				125.000
1872	Thái Doãn Quý	Trung Trường	175.000				175.000
1873	Đặng Thị Dung	Trung Trường	70.000				70.000
1874	Nguyễn Cảnh	Trung Trường	175.000				175.000
1875	Đặng Quốc Tiến	Trung Trường	250.000				250.000
1876	Võ Quang Thạch	Trung Trường	125.000				125.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1877	Lê Văn Tam	Trung Trường	75.000				75.000
1878	Phan Kim Tùng	Trung Trường	175.000				175.000
1879	Trần Thị Thìn	Trung Trường	75.000				75.000
1880	Vũ Văn Đình	Trung Trường	270.000				270.000
1881	Nguyễn Thoan (Vân)	Trung Trường	275.000				275.000
1882	Phan Thị Mai Hoa (Quang)	Trung Trường	37.500				37.500
1883	Thái Doãn Quyền	Trung Trường	75.000				75.000
1884	Nguyễn Trọng Ngón	Trung Trường	150.000				150.000
1885	Phạm Văn Đông (Hồng)	Trung Trường	186.000				186.000
1886	Thái Doãn Miên (Châu)	Trung Trường	150.000				150.000
1887	Thái Doãn Cường (Ngọc)	Trung Trường	221.000				221.000
1888	Cao Ngọc Thân	Trung Trường	133.000				133.000
1889	Thái Doãn Mạnh	Trung Trường	100.000				100.000
1890	Vũ Thị Huệ	Trung Trường	315.000				315.000
1891	Thái Doãn Trợ	Trung Trường	144.500				144.500
1892	Thái Doãn Nam (Thảo)	Trung Trường	132.500				132.500
1893	Thái Doãn Dũng (Thoa)	Trung Trường	115.000				115.000
1894	Cao Ngọc Vọng	Trung Trường	186.000				186.000
1895	Thái Doãn Hải (Nga)	Trung Trường	100.000				100.000
1896	Thái Doãn Nam (Hường)	Trung Trường	50.000				50.000
1897	Lê Văn Bình	Trung Trường	250.000				250.000
1898	Cao Thị Soa	Trung Trường	250.000				250.000
1899	Cao Xuân Trà	Trung Trường	150.000				150.000
1900	Thái Thị Châu	Trung Trường	250.000				250.000
1901	Đậu Thị Tuyển	Trung Trường	100.000				100.000
1902	Cao Văn Luyện	Trung Trường	200.000				200.000
1903	Cao Ngọc Sơn	Trung Trường	150.000				150.000
1904	Cao Ngọc Dương	Trung Trường	375.000				375.000
1905	Thái Doãn Vượng	Trung Trường	100.000				100.000
1906	Ngô Thị Sứ	Trung Trường	30.000				30.000
1907	Vũ Thị Nhị	Trung Trường	30.000				30.000
1908	Nguyễn Trọng Mạnh	Trung Trường	50.000				50.000
1909	Thái Doãn Long (Thu)	Trung Trường	205.000				205.000
1910	Thái Doãn Am (Chung)	Trung Trường	115.000				115.000
1911	Thái Doãn Khiêm	Trung Trường	115.000				115.000
1912	Thái Doãn Lân	Trung Trường	65.000				65.000
1913	Nguyễn Bình (Huyền)	Trung Trường	173.000				173.000
1914	Nguyễn Ngọc Lan	Trung Trường	173.000				173.000
1915	Võ Văn Vị	Trung Trường	742.000				742.000
1916	Thái Doãn Ngọc	Trung Trường	600.000				600.000
1917	Bùi Văn Loan	Trung Trường	1.000.000				1.000.000
1918	Nguyễn Quang Thành	Trung Trường	727.000				727.000
1919	Phan Kim Hoàng	Trung Trường	608.500				608.500
1920	Phan Thị Hợi	Trung Trường	63.000				63.000
1921	Nguyễn Hữu Thanh	Trung Trường	674.000				674.000
1922	Thái Doãn Sơn	Trung Trường	88.000				88.000
1923	Cao Xuân Ca	Trung Trường	195.000				195.000
1924	Võ Văn Tuất	Trung Trường	32.500				32.500
1925	Võ Quang Thạch	Trung Trường	32.500				32.500
1926	Thái Doãn Tân	Trung Trường	548.000				548.000
1927	Võ Văn Viên	Trung Trường	269.000				269.000
1928	Nguyễn Thị Vân (Dân)	Trung Trường	295.000				295.000
1929	Phan Kim Bằng	Trung Trường	214.000				214.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
1930	Thái Doãn Thuận	Trung Trường	238.500				238.500
1931	Hội Cựu chiến binh	Xóm 1	-	13.160.000			13.160.000
1932	Nhóm bà Hoàng Thị Tuyết	Xóm 11	-	1.200.000			1.200.000
1933	Nhóm ông Trần Lịch	Xóm 11	-	3.120.000			3.120.000
1934	Nhóm bà Nguyễn Thị Hiếu	Xóm 11	-	1.708.000			1.708.000
1935	Nhóm bà Cao Thị Vân	Xóm 11	-	1.107.200			1.107.200
1936	Nhóm bà Nguyễn Thị Thương	Xóm 11	-	3.520.000			3.520.000
1937	Nhóm bà Võ Thị Nga	Xóm 11	-	3.280.000			3.280.000
1938	Nhóm bà Trần Thị Hương	Xóm 11	-	2.880.000			2.880.000
1939	Nhóm Bà Hoàng Thị Anh	Xóm 11	-	2.480.000			2.480.000
1940	Cao Văn Biên	Xóm 1	-			900.000	900.000
1941	Nguyễn Thị Tĩnh	Xóm 5	-			2.250.000	2.250.000
1942	Nguyễn Tất Dũng	Xóm 6	-			9.000.000	9.000.000
1943	Trần Thị Hà	Xóm 8	-			585.000	585.000
1944	Trần Anh Sơn	Yên Xuân	-			1.080.000	1.080.000
B	KP khôi phục SX do mưa lớn, lốc xảy ra từ ngày 09/5/2025-11/5/2025 (QĐ số 653/QĐ-UBND ngày 24/4/2026		345.462.000	-	-	-	345.462.000
1	Phạm Sỹ Tuấn	Tân Đoài	3.000.000				3.000.000
2	Lê Văn Toan	Tân Đoài	2.250.000				2.250.000
3	Nguyễn Quang Hường	Tân Đoài	1.500.000				1.500.000
4	Phạm Sỹ Tròn	Tân Đoài	1.500.000				1.500.000
5	Phạm Sỹ Sơn	Tân Đoài	2.250.000				2.250.000
6	Đậu Thị Loan	Tân Đoài	1.500.000				1.500.000
7	Phạm Sỹ Hà	Tân Đoài	1.500.000				1.500.000
8	Lê Văn Lý	Tân Đoài	1.125.000				1.125.000
9	Võ Văn Liêm	Tân Đoài	1.125.000				1.125.000
10	Lê Văn Lộc	Tân Đoài	1.125.000				1.125.000
11	Lê Văn Phụng	Tân Đoài	750.000				750.000
12	Nguyễn Thị Tư	Tràng Thân	210.000				210.000
13	Phạm Thị Hồng	Tràng Thân	84.000				84.000
14	Phạm Thị Hiền	Tràng Thân	84.000				84.000
15	Cao Thị Lợi	Tràng Thân	168.000				168.000
16	Phạm Thị Liên(H)	Tràng Thân	105.000				105.000
17	Cao Thị Luật	Tràng Thân	126.000				126.000
18	Lê Thị Tĩnh	Tràng Thân	147.000				147.000
19	Lê Thị Đoài	Tràng Thân	84.000				84.000
20	Trần Thị Thái	Tràng Thân	105.000				105.000
21	Cao Thị Đông	Tràng Thân	189.000				189.000
22	Nguyễn Đức An	Tràng Thân	168.000				168.000
23	Nguyễn Thị Dự	Tràng Thân	84.000				84.000
24	Lê Thị Hải	Tràng Thân	231.000				231.000
25	Cao Xuân Thực	Tràng Thân	84.000				84.000
26	Nguyễn Thị Lan (P)	Tràng Thân	147.000				147.000
27	Phạm Thị Hương	Tràng Thân	126.000				126.000
28	Lâm Thị Giang	Tràng Thân	105.000				105.000
29	Nguyễn Trung Đức	Tràng Thân	210.000				210.000
30	Nguyễn Thị Chinh	Tràng Thân	147.000				147.000
31	Trần Thị Thoan	Tràng Thân	273.000				273.000
32	Nguyễn Nhân Bốn	Tràng Thân	420.000				420.000
33	Hồ Công Trung	Xóm 1	60.000				60.000
34	Cao Thị Hào	Xóm 1	90.000				90.000
35	Nguyễn Ngọc Kỳ	Xóm 1	600.000				600.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
36	Trần Thị Gấm	Xóm 1	180.000				180.000
37	Đình Văn Công	Xóm 1	30.000				30.000
38	Cao Đức Nhụy	Xóm 1	600.000				600.000
39	Cao Đức Đồng	Xóm 1	1.524.000				1.524.000
40	Hồ Công Thắng	Xóm 1	180.000				180.000
41	Cao Đức Dương	Xóm 1	1.700.000				1.700.000
42	Hồ Công Hòa	Xóm 1	630.000				630.000
43	Cao Đức Hiệu	Xóm 1	1.050.000				1.050.000
44	Trần Huy Giá	Xóm 1	90.000				90.000
45	Đâu Hùng	Xóm 1	1.425.000				1.425.000
46	Nguyễn Ngọc Hưng	Xóm 1	319.500				319.500
47	Nguyễn Văn Trì	Xóm 1	30.000				30.000
48	Cao Huy Tuyên	Xóm 1	30.000				30.000
49	Lê Văn Quý	Xóm 1	60.000				60.000
50	Cao Đức Long	Xóm 1	60.000				60.000
51	Phan Thị Hân	Xóm 1	630.000				630.000
52	Nguyễn Văn Thọ	Xóm 1	615.000				615.000
53	Hồ Công Thắng	Xóm 1	1.425.000				1.425.000
54	Cao Đức Vượng	Xóm 1	924.000				924.000
55	Đặng Thọ Cẩm	Xóm 1	30.000				30.000
56	Cao Đức Phong	Xóm 1	3.375.000				3.375.000
57	Nguyễn Văn Đồng	Xóm 1	1.179.000				1.179.000
58	Đâu Thị Hợi	Xóm 1	90.000				90.000
59	Cao Đức Minh	Xóm 1	60.000				60.000
60	Nguyễn Thị Diên	Xóm 1	60.000				60.000
61	Trần Thị Vinh	Xóm 1	360.000				360.000
62	Phạm Thị Chính	Xóm 1	30.000				30.000
63	Cao Văn Giao	Xóm 1	30.000				30.000
64	Cao Đức Đại	Xóm 1	60.000				60.000
65	Cao Thị Hoa	Xóm 1	30.000				30.000
66	Nguyễn Văn Sứ	Xóm 1	30.000				30.000
67	Đâu Thị Quế	Xóm 2	1.035.750				1.035.750
68	Hồ Thị Thời	Xóm 2	1.428.000				1.428.000
69	Lâm Hữu Châu	Xóm 2	2.037.750				2.037.750
70	Phan Thị Sự	Xóm 2	1.270.500				1.270.500
71	Nguyễn Thị Lê Lương	Xóm 2	312.000				312.000
72	Thái Thị Hương	Xóm 2	2.678.250				2.678.250
73	Nguyễn Văn Vượng	Xóm 2	2.586.000				2.586.000
74	Hoàng Thị Mật	Xóm 2	267.000				267.000
75	Hoàng Thị Vân	Xóm 2	155.250				155.250
76	Cao Xuân Biên	Xóm 2	4.369.500				4.369.500
77	Phan Thị Nguyệt	Xóm 2	3.045.750				3.045.750
78	Cao Bá Hùng	Xóm 2	1.463.250				1.463.250
79	Phan Thị Nga	Xóm 2	1.690.500				1.690.500
80	Phan Thị Vinh	Xóm 2	1.125.000				1.125.000
81	Phạm Thị Thịnh	Xóm 2	344.250				344.250
82	Đặng Thị Thảo	Xóm 2	453.750				453.750
83	Cao Văn Chế - Quyển	Xóm 2	3.092.250				3.092.250
84	Cao Bá Cừ	Xóm 2	1.293.000				1.293.000
85	Cao Bá Phúc	Xóm 2	1.050.000				1.050.000
86	Đâu Sơn	Xóm 2	2.835.000				2.835.000
87	Cao Thị Lan - Xuyên	Xóm 2	1.674.000				1.674.000
88	Cao Bá Giáp	Xóm 2	300.000				300.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
89	Phan Thị Tâm	Xóm 2	2.610.750				2.610.750
90	Cao Bá Thanh	Xóm 2	2.355.000				2.355.000
91	Phan Thị Tâm	Xóm 2	1.590.000				1.590.000
92	Nguyễn Thị Bình	Xóm 2	511.500				511.500
93	Lê Thiện Cường	Xóm 2	2.646.000				2.646.000
94	Cao Bá Can	Xóm 2	1.194.000				1.194.000
95	Cao Đức Bang	Xóm 2	495.000				495.000
96	Nguyễn Đình Nghiêm	Xóm 2	1.765.500				1.765.500
97	Đậu Thị Bình	Xóm 2	748.500				748.500
98	Nguyễn Đình Khang	Xóm 2	1.324.500				1.324.500
99	Cao Bá Hiếu	Xóm 2	1.653.000				1.653.000
100	Cao Bá Hiếu	Xóm 2	2.811.000				2.811.000
101	Nguyễn Đình Diên	Xóm 2	648.000				648.000
102	Nguyễn Đình Diên	Xóm 2	1.093.500				1.093.500
103	Thái Bá Ngãi	Xóm 2	1.939.500				1.939.500
104	Thái Bá Bảy - Hạ	Xóm 2	1.266.750				1.266.750
105	Cao Bá Sáu	Xóm 2	932.250				932.250
106	Cao Bá Sang	Xóm 2	1.543.500				1.543.500
107	Cao Bá Phú	Xóm 2	1.539.750				1.539.750
108	Lê Thị Hương	Xóm 2	830.250				830.250
109	Phan Mẫn	Xóm 2	750.000				750.000
110	Cao Thị Nhân	Xóm 2	548.250				548.250
111	Cao Thị Nhân	Xóm 2	1.698.000				1.698.000
112	Võ Thị Thắm	Xóm 2	1.446.000				1.446.000
113	Thái Bá Thông	Xóm 2	797.250				797.250
114	Cao Bá Hệ	Xóm 2	1.360.500				1.360.500
115	Cao Văn Bá	Xóm 2	1.813.500				1.813.500
116	Thái Bá Tình	Xóm 2	1.266.000				1.266.000
117	Cao Thị Chương	Xóm 2	1.128.000				1.128.000
118	Cao Bá Trọng - Hòa	Xóm 2	1.641.750				1.641.750
119	Thái Bá Việt - Hòa	Xóm 2	633.750				633.750
120	Thái Bá Quỳnh	Xóm 2	2.881.500				2.881.500
121	Cao Bá Dũng - nghĩa	Xóm 2	1.644.750				1.644.750
122	Cao Bá Hoa	Xóm 2	2.087.250				2.087.250
123	Cao Thị Ý	Xóm 2	2.711.250				2.711.250
124	Nguyễn Văn Vượng	Xóm 2	1.329.000				1.329.000
125	Cao Bá Thống - Oanh	Xóm 2	750.000				750.000
126	Phạm Thị Dung	Xóm 2	142.500				142.500
127	Đậu Thị Nghĩa	Xóm 2	1.089.400				1.089.400
128	Phan Văn Định	Xóm 2	2.121.000				2.121.000
129	Phạm Thị Vinh	Xóm 2	1.723.500				1.723.500
130	Cao Ngọc Tài	Xóm 2	1.697.250				1.697.250
131	Cao Bá Thống - Oanh	Xóm 2	1.203.000				1.203.000
132	Lê Thiện Hùng	Xóm 2	4.863.000				4.863.000
133	Đậu Thị Nhị - Phòng	Xóm 2	710.250				710.250
134	Đặng Thị Quyên	Xóm 2	562.500				562.500
135	Thái Bá Gạc (đất ô Tuệ, hòa, lý, hùng)	Xóm 2	1.404.000				1.404.000
136	Phan Thị Lương (Dung bảy x11)	Xóm 5	1.282.500				1.282.500
137	Phan Thị Linh (Chinh Dũng X10)	Xóm 5	1.800.000				1.800.000
138	Canh Thiện X11+ Niêm Cầu (ô Trục)	Xóm 5	1.425.000				1.425.000
139	Nguyễn Thị Liên -Khanh(Linh Cảnh X11)	Xóm 5	1.185.000				1.185.000
140	Trần Thị Chuyên (Linh Cảnh X11)	Xóm 5	1.527.000				1.527.000
141	Đặng Thị Tôn (Ngọc Kiên X10)	Xóm 5	250.500				250.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
142	Phạm Thị Hương (Ngọc Kiên X10)	Xóm 5	370.500				370.500
143	Nguyễn Thị Huệ - Võ (Ngọc Kiên X10)	Xóm 5	600.000				600.000
144	Đặng Thị Phương (Sung X10 làm)	Xóm 5	1.777.500				1.777.500
145	Nguyễn Thị Thập (Hà Đào X10)	Xóm 5	996.000				996.000
146	Đặng Đình Thành Tuyết Việt X10)	Xóm 5	600.000				600.000
147	Phan Thị Lợi (vân kỳ x10)	Xóm 5	742.500				742.500
148	Phạm Thị Liên (o lợi làm)	Xóm 5	396.750				396.750
149	Thái Bá Nhân (Huế Hiệp X10)	Xóm 5	775.500				775.500
150	Nguyễn Văn Nhiệm (Huế Hiệp X10)	Xóm 5	450.000				450.000
151	Thái Bá Lộc (Hương Thanh X10)	Xóm 5	1.161.000				1.161.000
152	Nguyễn Văn Sơn (Huế)(Ngọc Kiên X10)	Xóm 5	1.728.000				1.728.000
153	Phan Bá Hoàng (Hậu hoàng X10)	Xóm 5	1.650.000				1.650.000
154	Ngô Dy (Gạc x6)	Xóm 5	1.341.000				1.341.000
155	Nguyễn Công Lý(đất b. Sáng)	Xóm 5	600.000				600.000
156	Nguyễn Thị Kiểm	Xóm 5	1.050.000				1.050.000
157	Cao Bá Kế	Xóm 5	900.000				900.000
158	Đậu Xuân Lễ (binh mười làm)	Xóm 5	900.000				900.000
159	Phan Thị Vinh	Xóm 5	705.000				705.000
160	Đặng Châu (O lợi)	Xóm 5	225.000				225.000
161	Hiền Đồng	Xóm 5	750.000				750.000
162	Đặng Ân	Xóm 5	365.250				365.250
163	Nguyễn Thị Huệ - Võ	Xóm 5	191.250				191.250
164	Phan Thị Lương	Xóm 5	450.000				450.000
165	Nguyễn Văn Phú	Xóm 5	825.000				825.000
166	Trần Thị Chuyên	Xóm 5	723.000				723.000
167	Nguyễn Văn Tiến	Xóm 5	238.500				238.500
168	Nguyễn Thị Bình	Xóm 5	300.000				300.000
169	Nguyễn Thị Huệ - Khánh (Huế Hiệp X10)	Xóm 5	1.650.000				1.650.000
170	Nguyễn Văn Minh(Hoa Lan X10)	Xóm 5	720.000				720.000
171	Nguyễn Đức Tài (Hoa Lan X10)	Xóm 5	705.000				705.000
172	Trần Thị Đại (Dũng Hợi X10)	Xóm 5	412.500				412.500
173	Đậu Thị Hạnh (Hòa Lạc X16)	Xóm 5	1.500.000				1.500.000
174	Đặng Lộc(Nguyễn C. LÝ)	Xóm 5	1.065.000				1.065.000
175	Lê Xuân Lan	Xóm 5	1.050.000				1.050.000
176	Trần Văn Hạnh	Xóm 5	1.200.000				1.200.000
177	Phan Văn Nam	Xóm 5	450.000				450.000
178	Phạm Thống	Xóm 6	1.344.000				1.344.000
179	Ngô Văn Bình	Xóm 6	677.500				677.500
180	Phan Hữu Tích	Xóm 6	976.500				976.500
181	Đinh Thị Hiền	Xóm 6	570.000				570.000
182	Ngô Thị Hán (X4)	Xóm 6	401.000				401.000
183	Ngô Phong Lan	Xóm 6	1.280.000				1.280.000
184	Nguyễn Văn An	Xóm 6	3.018.000				3.018.000
185	Nguyễn Hùng	Xóm 6	896.000				896.000
186	Cao Bá Thế	Xóm 6	1.041.000				1.041.000
187	Cao Bá Thăng	Xóm 6	1.616.500				1.616.500
188	Đậu Công Linh	Xóm 6	781.000				781.000
189	Cao Xuân Yển	Xóm 6	1.591.000				1.591.000
190	Phan Hữu Bích	Xóm 6	1.032.300				1.032.300
191	Nguyễn Tá	Xóm 6	459.000				459.000
192	Cao Xuân Họa	Xóm 6	1.286.500				1.286.500
193	Cao Xuân Đoàn	Xóm 6	1.478.000				1.478.000
194	Ngô Việt	Xóm 6	910.000				910.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
195	Ngô Văn Thành	Xóm 6	782.000				782.000
196	Phạm Lạc	Xóm 6	394.000				394.000
197	Nguyễn Hải Lý	Xóm 6	1.147.000				1.147.000
198	Cao Việt	Xóm 6	897.000				897.000
199	Phạm Ngọc Hòa	Xóm 6	784.000				784.000
200	Hoàng Thị Hương	Xóm 6	260.000				260.000
201	Thái Thị Bảy	Xóm 6	1.150.000				1.150.000
202	Cao Đức Vượng	Xóm 6	1.361.000				1.361.000
203	Cao Văn Vinh	Xóm 6	897.500				897.500
204	Đâu Ngọc Lành	Xóm 6	676.000				676.000
205	Phạm Ngọc	Xóm 6	2.841.000				2.841.000
206	Cao Nhân	Xóm 6	682.000				682.000
207	Cao Dũng	Xóm 6	895.000				895.000
208	Nguyễn Văn Phú (Minh)	Xóm 6	500.000				500.000
209	Đâu Bảy	Xóm 6	936.000				936.000
210	Phạm Quán	Xóm 6	1.079.000				1.079.000
211	Cao Xuân Hương	Xóm 6	338.000				338.000
212	Nguyễn Lương	Xóm 6	300.000				300.000
213	Nguyễn Tư	Xóm 6	625.000				625.000
214	Đặng Đức	Xóm 6	575.000				575.000
215	Đặng Ngọc Mai	Xóm 6	400.000				400.000
216	Đặng Mạn	Xóm 6	250.000				250.000
217	Phạm Hồng Thái	Xóm 6	521.000				521.000
218	Cao Trung	Xóm 6	867.500				867.500
219	Cao Long	Xóm 6	2.170.000				2.170.000
220	Cao Bá Sự	Xóm 6	400.000				400.000
221	Cao Bá Tâm	Xóm 6	261.500				261.500
222	Đặng Trung	Xóm 6	999.000				999.000
223	Nguyễn Minh	Xóm 6	600.000				600.000
224	Vũ Tài	Xóm 6	269.500				269.500
225	Đâu Thị Lan	Xóm 6	850.000				850.000
226	Thái Thị Phúc	Xóm 6	250.000				250.000
227	Phạm Thị Độ	Xóm 6	900.000				900.000
228	Thái Bá Giang	Xóm 6	410.000				410.000
229	Trần Văn Tùng	Xóm 6	574.500				574.500
230	Cao Ngân	Xóm 6	275.500				275.500
231	Đâu Công Ba	Xóm 6	923.000				923.000
232	Nguyễn Phú	Xóm 6	854.000				854.000
233	Vũ Duy Lương	Xóm 6	987.000				987.000
234	Thái Bá Gạc	Xóm 6	660.000				660.000
235	Cao Tám	Xóm 6	900.000				900.000
236	Phạm Minh (Lài)	Xóm 6	624.000				624.000
237	Đặng Thị Vân	Xóm 6	400.000				400.000
238	Nguyễn Xuân Danh	Xóm 6	300.000				300.000
239	Phạm Quang	Xóm 6	997.300				997.300
240	Đặng Thành	Xóm 6	986.000				986.000
241	Phan Hữu Lịch	Xóm 6	993.000				993.000
242	Ngô Đăng	Xóm 6	775.000				775.000
243	Nguyễn Tâm	Xóm 6	462.500				462.500
244	Cao Giang	Xóm 6	1.065.000				1.065.000
245	Phan Thị Hạnh	Xóm 6	487.000				487.000
246	Lê Thị Liêm	Xóm 6	403.500				403.500
247	Ngô Định	Xóm 6	691.500				691.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
248	Phạm Phương	Xóm 6	450.000				450.000
249	Nguyễn Xuân Thành	Xóm 6	392.500				392.500
250	Đậu Đình Dị	Xóm 7	450.000				450.000
251	Hồ Thị Hải	Xóm 7	616.000				616.000
252	Cao Thị Năm	Xóm 7	516.000				516.000
253	Lê Thị Lương	Xóm 7	927.000				927.000
254	Nguyễn Sơn	Xóm 7	801.000				801.000
255	Đậu Thị Đông	Xóm 7	778.000				778.000
256	Hoàng Lý	Xóm 7	331.000				331.000
257	Lâm Quốc Hạnh	Xóm 7	2.160.000				2.160.000
258	Hoàng Đức Tình (X6 làm)	Xóm 7	844.000				844.000
259	Lê Văn Lương	Xóm 7	694.000				694.000
260	Phan Thị Hậu	Xóm 7	628.000				628.000
261	Lê Văn Cảnh	Xóm 7	651.000				651.000
262	Nguyễn Đình Long (Hùng hường x10)	Xóm 7	956.000				956.000
263	Phạm Huy Chương	Xóm 7	1.007.000				1.007.000
264	Đậu Công Phương	Xóm 7	253.000				253.000
265	Lê Diệm	Xóm 7	815.000				815.000
266	Cao Nam	Xóm 7	694.000				694.000
267	Cao Thị Sáu	Xóm 7	774.000				774.000
268	Đậu Thị Tân	Xóm 7	816.000				816.000
269	Đậu Quang Hiền	Xóm 7	576.000				576.000
270	Cao Văn Mao(Quyết x10 làm)	Xóm 7	740.000				740.000
271	Đậu Sỹ Phi	Xóm 7	610.000				610.000
272	Trần Thị Hai	Xóm 7	1.471.000				1.471.000
273	Hoàng Hùng	Xóm 7	533.000				533.000
274	Hoàng Minh (cương x10 làm)	Xóm 7	651.000				651.000
275	Hoàng Thị Phương	Xóm 7	874.000				874.000
276	Đậu Công Bảy(Tâm Tùng x6 làm)	Xóm 7	630.000				630.000
277	Nguyễn Thanh	Xóm 7	532.000				532.000
278	Trương Thị Hương	Xóm 7	2.337.000				2.337.000
279	Nguyễn Đình Kỳ	Xóm 7	629.000				629.000
280	Trần Sơn (Quyết x10 làm)	Xóm 7	700.000				700.000
281	Nguyễn Thị Hoa	Xóm 7	630.000				630.000
282	Trần Thị Tiến	Xóm 7	671.000				671.000
283	Đậu Hữu	Xóm 7	672.000				672.000
284	Nguyễn Thị Sâm	Xóm 7	896.000				896.000
285	Kiều Việt Lợi	Xóm 7	375.000				375.000
286	Nguyễn Kế(Oanh Hào)	Xóm 8	1.335.000				1.335.000
287	Cao Hoa	Xóm 8	1.275.000				1.275.000
288	Đậu Quang Trung (O Mận)	Xóm 8	1.185.000				1.185.000
289	Cao Thị Thiện (O Mận)	Xóm 8	1.144.500				1.144.500
290	Đậu Thị Bá	Xóm 9	945.000				945.000
291	Hoàng Ân	Xóm 9	187.500				187.500
292	Đậu Thị Liêm	Xóm 9	225.000				225.000
293	Đậu Thị Phương	Xóm 9	405.000				405.000
294	Đậu Công Hòa	Xóm 9	1.396.000				1.396.000
295	Trần Thị Hiền x8	Xóm 9	750.000				750.000
296	Cao Thị Loan	Xóm 9	1.050.000				1.050.000
297	Hoàng Quốc Thiệu	Xóm 9	675.000				675.000
298	Đậu Thị Lân	Xóm 9	300.000				300.000
299	Nguyễn Thị Mai	Xóm 9	420.000				420.000
300	Hoàng Thị Dung (Phúc)	Xóm 9	150.000				150.000

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
301	Cao Thị Thắm	Xóm 9	300.000				300.000
302	Trần Thị Lý	Xóm 9	375.000				375.000
303	Phạm Tài	Xóm 9	187.500				187.500
304	Bùi Cầu	Xóm 9	1.575.000				1.575.000
305	Phạm Đức Lân	Xóm 9	300.000				300.000
306	Nguyễn Văn Thông x11	Xóm 9	1.009.000				1.009.000
307	Trần Thị Huyền	Xóm 9	277.500				277.500
308	Nguyễn Văn Trung	Xóm 10	1.830.000				1.830.000
309	Cao Sửu	Xóm 10	1.210.000				1.210.000
310	Huỳnh Thanh	Xóm 10	825.000				825.000
311	Đậu Công Lợi	Xóm 10	750.000				750.000
312	Đậu Thị Soa	Xóm 10	1.350.000				1.350.000
313	Đậu Công Tuyên	Xóm 10	1.650.000				1.650.000
314	Hoàng Đậu Thành	Xóm 10	1.080.000				1.080.000
315	Lâm Hữu Báu	Xóm 10	810.000				810.000
316	Hoàng Hữu Hệ	Xóm 10	1.230.000				1.230.000
317	Đậu Công Hóa	Xóm 10	2.250.000				2.250.000
318	Đậu Công Lộc	Xóm 10	2.400.000				2.400.000
319	Nguyễn Biên	Xóm 10	1.800.000				1.800.000
320	Đậu Thị Đức	Xóm 10	1.200.000				1.200.000
321	Đậu Công Hùng -Hường	Xóm 10	810.000				810.000
322	Cao Văn Lam	Xóm 10	1.650.000				1.650.000
323	Cao Văn Lai	Xóm 10	1.365.000				1.365.000
324	Cao Xuân Đoài	Xóm 10	900.000				900.000
325	Đậu Thắng	Xóm 10	532.500				532.500
326	Đậu Công Dũng - Hợi	Xóm 10	778.500				778.500
327	Huỳnh Thanh	Xóm 10	600.000				600.000
328	Nguyễn Văn Lân	Xóm 10	1.125.000				1.125.000
329	Đậu Công Mạnh	Xóm 10	900.000				900.000
330	Lê Doãn Nam	Xóm 10	1.230.000				1.230.000
331	Cao Bá Long	Xóm 10	945.000				945.000
332	Đậu Công Triều	Xóm 10	1.650.000				1.650.000
333	Cao Bá Quý	Xóm 10	2.370.000				2.370.000
334	Đậu Công Nam	Xóm 10	1.203.000				1.203.000
335	Đậu Thị Nhi	Xóm 10	960.000				960.000
336	Cao Thanh Ba	Xóm 10	990.000				990.000
337	Nguyễn Việt Sung	Xóm 10	1.860.000				1.860.000
338	Đậu Văn Khoa	Xóm 10	1.950.000				1.950.000
339	Hoàng Thị Khiển	Xóm 10	900.000				900.000
340	Trần Trụ	Xóm 10	900.000				900.000
341	Phạm Thị Thuyết	Xóm 10	945.000				945.000
342	Đậu Xuân Trường	Xóm 10	1.815.000				1.815.000
343	Trần Duy Hùng	Xóm 10	1.762.500				1.762.500
344	Nguyễn Trung	Xóm 10	1.125.000				1.125.000
345	Đậu Xuân Công	Xóm 10	981.000				981.000
346	Đậu Công Hôn	Xóm 10	411.000				411.000
347	Phạm Sơn	Xóm 10	1.125.000				1.125.000
348	Trần Thị Tuyến	Xóm 10	712.500				712.500
349	Đậu Thị Lương	Xóm 10	690.000				690.000
350	Đậu Bảy - Mai	Xóm 10	720.000				720.000
351	Nguyễn Thị Quế	Xóm 10	675.000				675.000
352	Phan Hữu Bảo	Xóm 10	975.000				975.000
353	Cao Bá Quý	Xóm 11	607.500				607.500

TT	Họ và tên	xóm	Kinh phí thực trả theo các lĩnh vực				Tổng số KP thực trả
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Thủy sản	Vật nuôi	
354	Nguyễn Thị Thoa	Xóm 11	828.000				828.000
355	Hoàng Hữu Cảnh	Xóm 11	1.125.000				1.125.000
356	Phạm Thị Huệ	Xóm 11	840.000				840.000
357	Cao Bá Thiện	Xóm 11	2.700.000				2.700.000
358	Vũ Trọng Sinh	Xóm 11	795.000				795.000
359	Đậu Thị Thủy - Thành	Xóm 11	130.500				130.500
360	Trần Nga	Xóm 11	238.500				238.500
361	Trần Ân	Xóm 11	225.000				225.000
362	Đậu Công Hùng	Xóm 11	277.500				277.500
363	Trần Văn Bảy - Phần	Xóm 11	375.000				375.000
364	Hoàng Hữu Việt	Xóm 11	198.000				198.000
365	Nguyễn Nga Sáu	Xóm 11	97.500				97.500